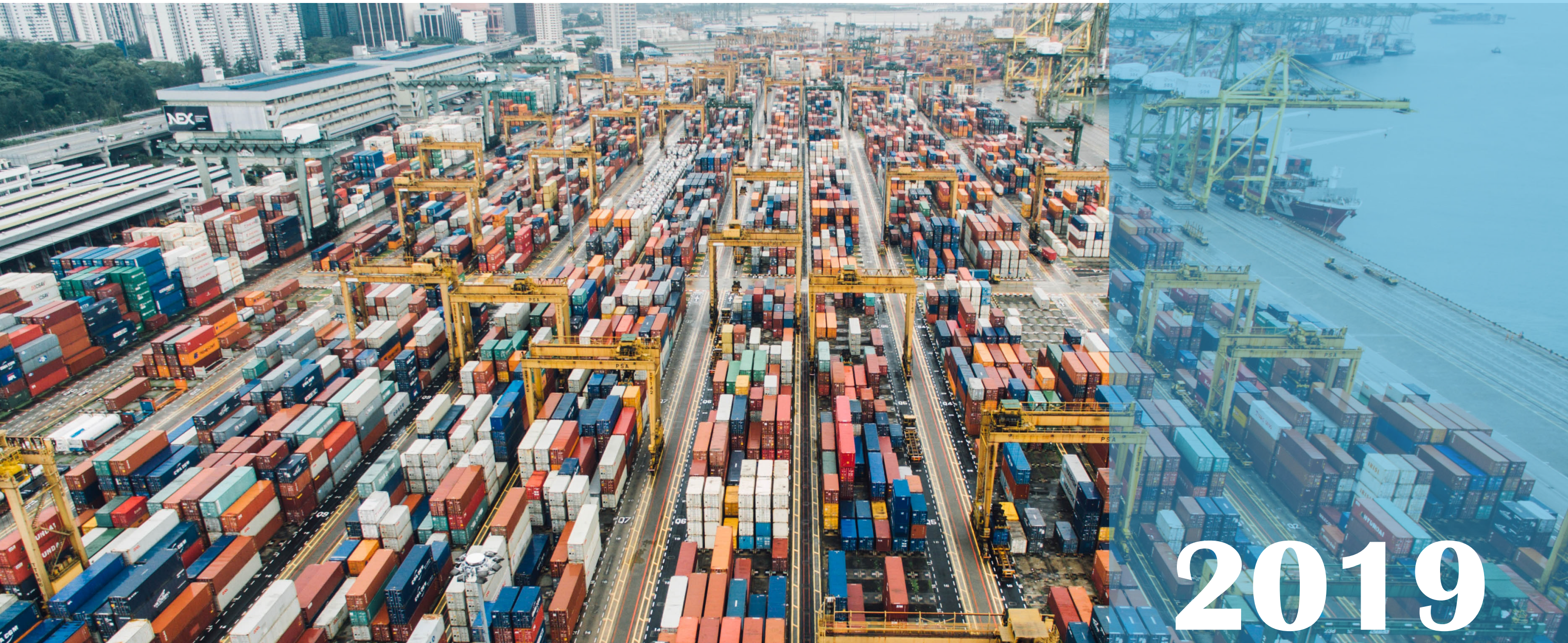




Số điện thoại: (+84) 225.626.3333

Số fax: (+84) 225.353.3679

Website: [quangbinhjsc.com.vn](http://quangbinhjsc.com.vn)

Địa chỉ: Số 23, Lô 01, Khu 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng.

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**



# MỤC LỤC

|          |                                                             |    |
|----------|-------------------------------------------------------------|----|
| <b>1</b> | <b>PHẦN MỞ ĐẦU</b>                                          |    |
| 1.1      | Thông điệp của Chủ tịch HĐQT                                | 8  |
| 1.2      | Tâm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi                        | 10 |
| 1.3      | Triết lý kinh doanh                                         | 10 |
| 1.4      | Các chỉ tiêu cơ bản                                         | 11 |
| <b>2</b> | <b>THÔNG TIN CHUNG</b>                                      |    |
| 2.1      | Thông tin chung về doanh nghiệp                             | 14 |
| 2.2      | Ngành nghề và địa bàn kinh doanh                            | 20 |
| 2.3      | Mô hình kinh doanh và nội lực                               | 22 |
| 2.4      | Giới thiệu Ban lãnh đạo                                     | 26 |
| 2.5      | Vị thế                                                      | 28 |
| 2.6      | Định hướng phát triển                                       | 31 |
| 2.7      | Rủi ro                                                      | 32 |
| <b>3</b> | <b>TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM</b>                        |    |
| 3.1      | Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh                     | 36 |
| 3.2      | Tổ chức và nhân sự                                          | 40 |
| 3.3      | Tình hình đầu tư và thực hiện dự án                         | 42 |
| 3.4      | Tình hình tài chính                                         | 45 |
| 3.5      | Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn chủ sở hữu                     | 48 |
| <b>4</b> | <b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>                             |    |
| 4.1      | Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh                      | 52 |
| 4.2      | Tình hình tài chính                                         | 54 |
| 4.3      | Những cải tiến trong cơ cấu lao động, chính sách quản lý    | 56 |
| 4.4      | Phương hướng phát triển                                     | 57 |
| <b>5</b> | <b>BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>                        |    |
| 5.1      | Đánh giá của Hội đồng quản trị về mọi hoạt động của công ty | 60 |
| 5.2      | Đánh giá của Hội đồng quản trị về Ban Giám đốc              | 60 |
| 5.3      | Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị                  | 61 |
| <b>6</b> | <b>QUẢN TRỊ CÔNG TY</b>                                     |    |
| 6.1      | Hội đồng quản trị                                           | 64 |
| 6.2      | Ban Kiểm soát                                               | 66 |
| 6.3      | Giao dịch và thu lao                                        | 67 |
| 6.4      | Quản trị công ty                                            | 67 |
| <b>7</b> | <b>PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG</b>                                  |    |
| 7.1      | Mục tiêu chung                                              | 70 |
| 7.2      | Mục tiêu sản phẩm                                           | 71 |
| 7.3      | Chính sách với người lao động                               | 72 |
| 7.5      | Phát triển cộng đồng                                        | 74 |
| <b>8</b> | <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>                                    | 76 |

# VIẾT TẮT

|            |                                           |
|------------|-------------------------------------------|
| BGD        | Ban Giám đốc                              |
| BKS        | Ban Kiểm soát                             |
| CBCNV      | Cán bộ công nhân viên                     |
| CMND       | Chứng minh nhân dân                       |
| CN         | Chi nhánh                                 |
| Công ty CP | Công ty Cổ phần                           |
| CSH        | Chủ sở hữu                                |
| CTCP       | Công ty Cổ phần                           |
| CTCP CN    | Công ty Cổ phần Công nghiệp               |
| ĐHCĐ       | Đại hội cổ đông                           |
| ĐHĐCĐ      | Đại hội đồng cổ đông                      |
| GĐ         | Giám đốc                                  |
| HĐQT       | Hội đồng quản trị                         |
| KH         | Kế hoạch                                  |
| KT         | Kế toán                                   |
| TH         | Thực hiện                                 |
| THCS       | Trung học cơ sở                           |
| TNHH       | Trách nhiệm hữu hạn                       |
| TP         | Thành phố                                 |
| TPKD       | Trưởng Phòng Kinh doanh                   |
| P.         | Phòng                                     |
| PKD        | Phòng Kinh doanh                          |
| Quảng Bình | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình |
| QBS        | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình |
| UBND       | Ủy ban nhân dân                           |
| XNK        | Xuất nhập khẩu                            |



# 1

## Phần mở đầu

---

|                                          |    |
|------------------------------------------|----|
| 1.1 Thông điệp của Chủ tịch HĐQT         | 8  |
| 1.2 Tâm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi | 10 |
| 1.3 Triết lý kinh doanh                  | 10 |
| 1.4 Các chỉ tiêu cơ bản                  | 11 |





# THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

Thân gửi Quý cổ đông, Quý khách hàng,  
Đối tác và Cán bộ công nhân viên

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2019 diễn ra trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Trung và vấn đề địa chính trị càng làm gia tăng đáng kể tính bất ổn của hệ thống thương mại toàn cầu, gây ảnh hưởng không nhỏ tới niềm tin kinh doanh, quyết định đầu tư và thương mại toàn cầu. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 đạt kết quả ấn tượng với tốc độ tăng 7,02% (Quý I tăng 6,82%; quý II tăng 6,73%; quý III tăng 7,48%; quý IV tăng 6,97%). Mức tăng trưởng năm 2019 tuy thấp hơn mức tăng 7,08% của năm 2018 nhưng cao hơn mức tăng của các năm 2011-2017. Bên cạnh đó, năm 2019, hiện tượng El Nino tác động xấu đến canh tác nông nghiệp, làm giảm nhu cầu phân bón. Cụ thể, theo Trung tâm dự báo thời tiết Mỹ, từ đầu năm 2019, hiện tượng khí hậu El Nino duy trì trở lại. Nhiệt độ trên cả nước cao hơn mức TBNN (trung bình nhiều năm) từ 0,5°C - 2°C, xuất hiện nhiều đợt nắng nóng kéo dài, tác động xấu đến sản xuất nông nghiệp, giảm diện tích canh tác, dẫn đến nhu cầu tiêu thụ phân bón giảm đáng kể. Tuy nhiên, nhu cầu phân Urê năm 2019 ước tính khoảng 2,45 triệu tấn, tăng 1,9% so với năm 2018. Phân Urê là loại phân bón cần thiết cho toàn bộ thời kỳ sinh trưởng của cây trồng nên nhu cầu phân Urê khá ổn định qua các năm. Trong điều kiện thời tiết nắng nóng, ít mưa, phân Urê được sử dụng nhiều hơn để thay thế cho phân NPK. Sản xuất DAP nội địa gặp khó khăn, giá thành sản phẩm cao do khấu hao và lãi vay của nhà máy mới. Sản phẩm nội địa không có lợi thế cạnh tranh so với các sản phẩm nhập khẩu.

Đứng trước những biến động mạnh từ lĩnh vực phân bón, hóa chất - là mặt hàng kinh doanh truyền thống và chủ lực của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (QBS), trong năm 2019, Công ty đã gặp phải nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ nên kết quả sản xuất, kinh doanh chưa hoàn thành kế hoạch đề ra ở một số chỉ tiêu như: Doanh thu thuần năm 2019 của QBS đạt 1.431,07 tỷ đồng, giảm 34,55% so với năm 2018 và đạt được 71,55% so với kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế của Công ty âm 174,27 tỷ đồng, gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ phân bón, hóa chất nên lợi nhuận của Công ty giảm so với năm 2018.

Dự báo trong năm 2020 sẽ vài điểm sáng đối với toàn ngành phân bón, cụ thể:

- Do thời tiết dự báo thuận lợi cùng sự hồi phục của giá nông sản nên nhu cầu phân bón năm 2020 kỳ vọng tăng nhẹ.
- Dự báo giá nguyên liệu đầu vào ổn định hơn dẫn đến sự tăng lên của giá bán đầu ra giúp cải thiện biên lợi nhuận gộp của các doanh nghiệp sản xuất từ đầu chuỗi giá trị. Đối với mảng phân phức hợp NPK, việc giá phân đơn tăng sẽ khiến biên lợi nhuận gộp của các doanh nghiệp NPK sụt giảm do mức độ cạnh tranh mảng sản phẩm này khá gay gắt khiến giá phân NPK tăng chậm hơn.

Đây là cơ hội tốt để Công ty khẳng định vị thế của mình trong ngành sản xuất và cung cấp phân bón, hóa chất và vật tư nông nghiệp. Với sự chuẩn bị kỹ lưỡng, chúng tôi tin tưởng rằng QBS đã sẵn sàng để đón nhận những cơ hội và phát triển mạnh mẽ trong thời gian tới.

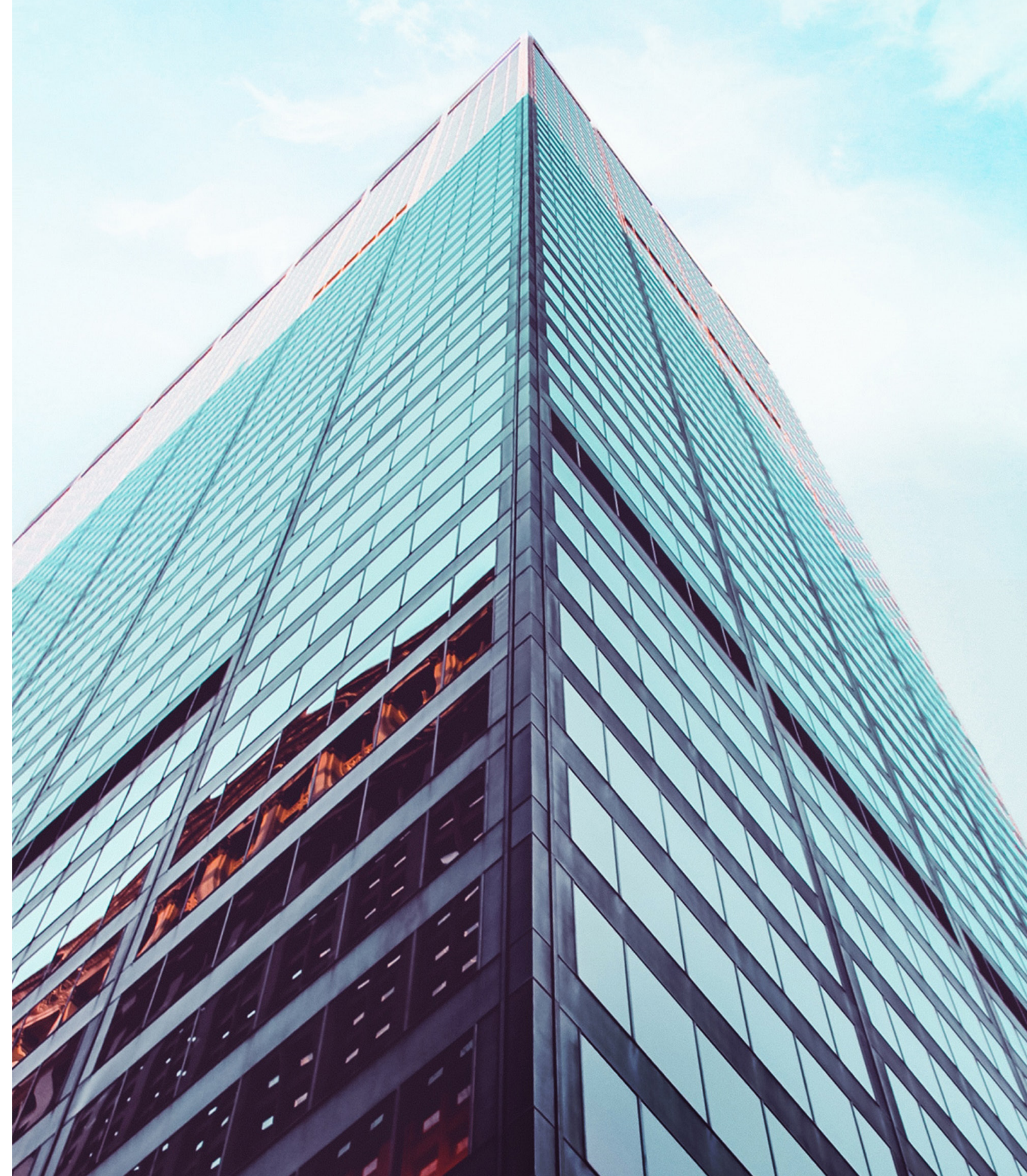
Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình xin gửi lời cảm ơn chân thành tới tất cả quý vị - những người đã đồng hành cùng chúng tôi trong suốt những năm tháng khó khăn vừa qua. Cùng nhau, chúng ta hãy tiếp tục duy trì một tập thể đoàn kết, vững mạnh và luôn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Trân trọng cảm ơn quý vị

Thay mặt HĐQT  
Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG





# TẦM NHÌN - SỨ MỆNH - GIÁ TRỊ CỐT LÕI

## Tầm nhìn



Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình hướng tới trở thành một doanh nghiệp hàng đầu trong việc sản xuất và cung cấp phân bón, hóa chất và vật tư nông nghiệp ở Việt Nam.

## Sứ mệnh



Quảng Bình cam kết cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao phục vụ phát triển ngành nông nghiệp bền vững ở Việt Nam.

## Giá trị cốt lõi

- 1 Chất lượng tốt nhất:** Chúng tôi luôn nỗ lực tối đa để mang đến sản phẩm và dịch vụ với chất lượng tốt nhất trong thời gian đúng hạn.
- 2 Chính trực:** Luôn phấn đấu để có được niềm tin của mọi đối tác và khách hàng, tạo niềm tin đối với cộng đồng;
- 3 Chuyên nghiệp:** Chuẩn hóa trong mọi hoạt động nhằm phục vụ khách hàng một cách hiệu quả nhất, nâng cao hiệu quả kinh doanh;
- 4 Đổi mới:** Luôn đổi mới, sáng tạo trong công việc và công nghệ để đem lại sản phẩm, dịch vụ tốt nhất cho khách hàng;
- 5 Chăm sóc:** Chúng tôi luôn chăm sóc khách hàng một cách tận tâm, chu đáo để khách hàng luôn hài lòng về sản phẩm và dịch vụ chúng tôi cung cấp.



## Triết lý kinh doanh

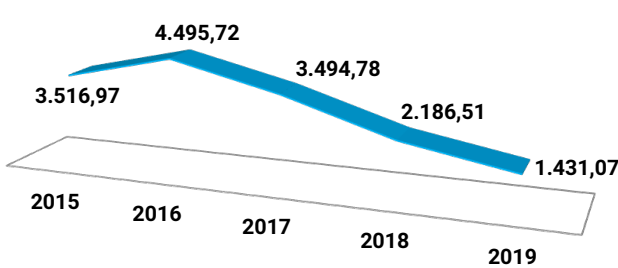
**“Giá trị bền vững cho nhà nông”** là triết lý kinh doanh của Quảng Bình. Lĩnh vực nông nghiệp Việt Nam mặc dù được coi là tiềm năng nhưng lại chưa phát huy được tiềm năng này, nguyên nhân phần lớn do nông dân chưa có trong tay vật tư nông nghiệp tốt nhất với giá thành hợp lý. Quảng Bình nỗ lực giải quyết vấn đề này thông qua việc tập trung phát triển sản phẩm vật tư nông nghiệp chất lượng cao, xanh, sạch, và kết nối đầu ra ổn định cho các sản phẩm nông nghiệp, qua đó giúp nâng cao giá trị sản phẩm và hướng tới một nền nông nghiệp phát triển bền vững ở Việt Nam.

Với triết lý kinh doanh như vậy, Quảng Bình cũng thể hiện được “Trách nhiệm xã hội” của mình thông qua việc nỗ lực để góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng sống và tiến tới làm giàu cho nông dân Việt Nam.

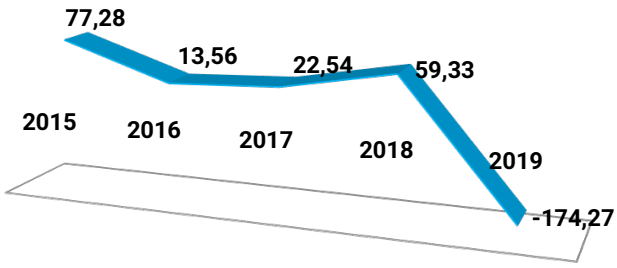
# CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

| Chỉ tiêu                                | Đơn vị  | 2017      | 2018      | 2019      |
|-----------------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Kết quả hoạt động kinh doanh</b>     |         |           |           |           |
| Doanh thu                               | Tỷ đồng | 3.494,78  | 2.186,51  | 1.431,07  |
| Doanh thu thuần                         | Tỷ đồng | 3.494,78  | 2.186,51  | 1.431,07  |
| Giá vốn hàng bán                        | Tỷ đồng | 3.316,80  | 2.110,56  | 1.413,79  |
| Lợi nhuận gộp                           | Tỷ đồng | 177,99    | 75,95     | 17,28     |
| Doanh thu thuần từ hoạt động tài chính  | Tỷ đồng | 20,37     | 9,12      | -55,21%   |
| Chi phí tài chính                       | Tỷ đồng | (24,24)   | 166,27    | -785,92%  |
| Chi phí hoạt động                       | Tỷ đồng | 39,67     | 48,39     | 26,63     |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | Tỷ đồng | 29,92     | 72,28     | -166,07   |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác       | Tỷ đồng | -1,24     | 0,51      | -2,67     |
| Lợi nhuận trước thuế                    | Tỷ đồng | 28,69     | 72,80     | -168,73   |
| Lợi nhuận sau thuế                      | Tỷ đồng | 22,54     | 59,33     | -174,27   |
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>             |         |           |           |           |
| Tổng tài sản                            | Tỷ đồng | 2.030,08  | 1.950,56  | 1.547,90  |
| Vốn điều lệ                             | Tỷ đồng | 693,29928 | 693,29928 | 693,29928 |
| Vốn chủ sở hữu                          | Tỷ đồng | 809,11    | 888,12    | 717,38    |
| Nợ phải trả                             | Tỷ đồng | 1.220,97  | 1.062,44  | 830,52    |
| <b>Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu</b>   |         |           |           |           |
| Thu nhập trên vốn cổ phần (ROE)         | %       | 2,82%     | 6,99%     | -21,71%   |
| Thu nhập trên tổng tài sản (ROA)        | %       | 1,07%     | 2,98%     | -9,96%    |

Doanh thu thuần (tỷ đồng)



Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)





# 2

## Thông tin chung

|                                      |    |
|--------------------------------------|----|
| 2.1 Thông tin chung về doanh nghiệp  | 14 |
| 2.2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh | 20 |
| 2.3 Mô hình kinh doanh và nội lực    | 22 |
| 2.4 Giới thiệu Ban lãnh đạo          | 26 |
| 2.5 Vị thế                           | 28 |
| 2.6 Định hướng phát triển            | 31 |
| 2.7 Rủi ro                           | 32 |



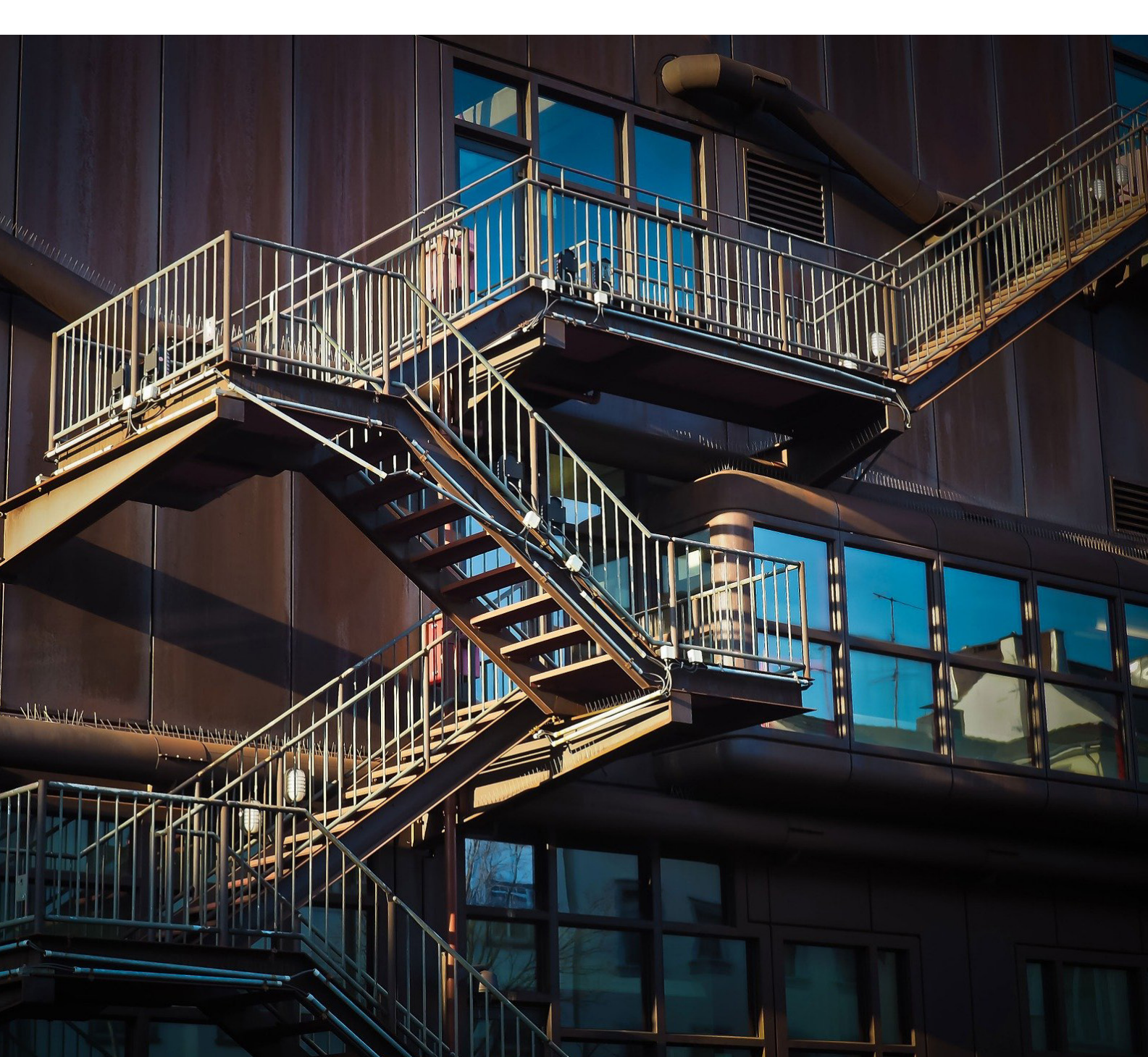


# THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

## Giới thiệu công ty

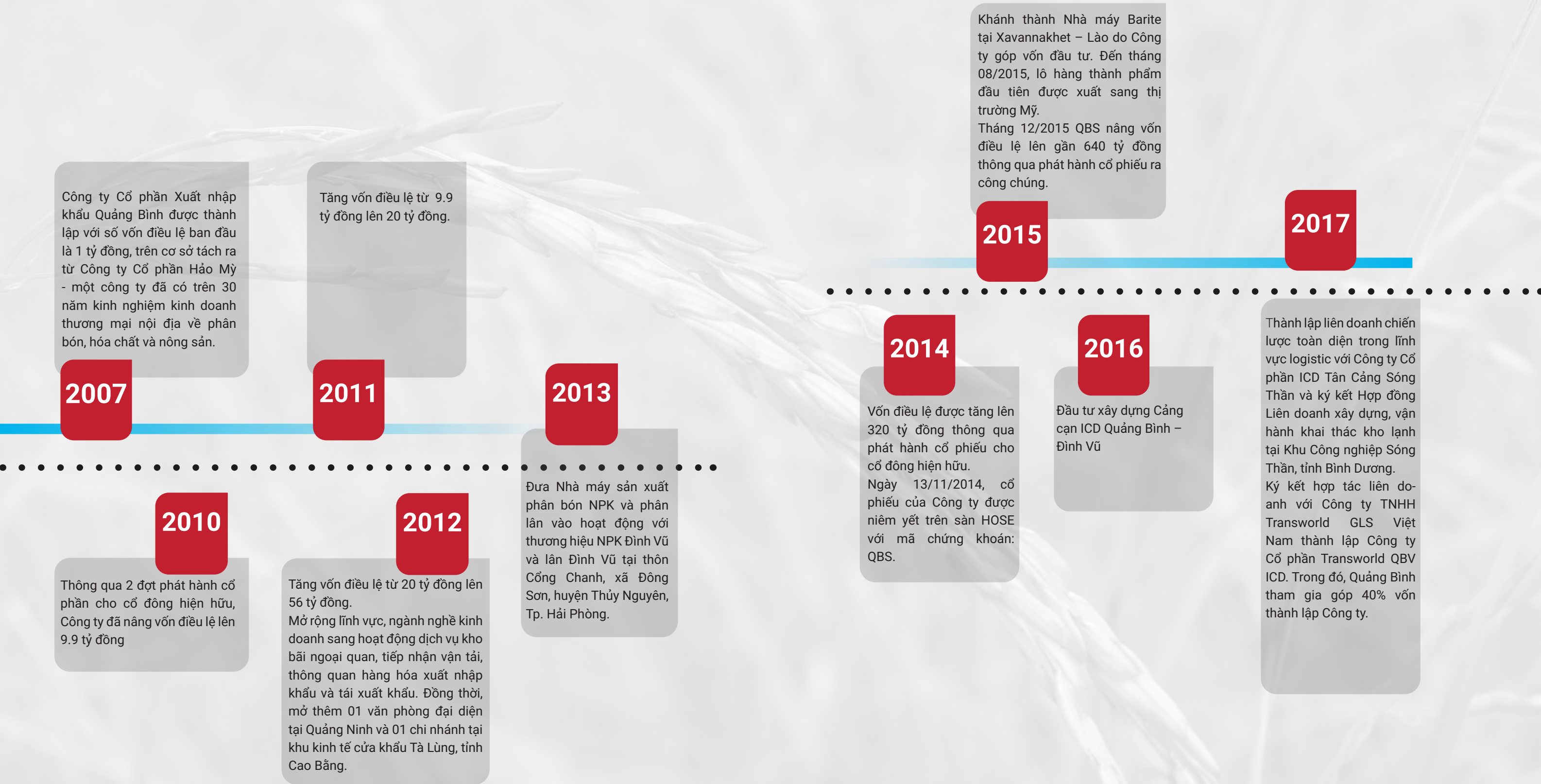
“Quảng Bình cam kết cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao phục vụ phát triển ngành nông nghiệp bền vững ở Việt Nam.”

|                              |                                                                          |                        |                                                      |
|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------------|
| Tên Công ty                  | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình                                | Mã chứng khoán         | QBS                                                  |
| Tên tiếng Anh                | Quang Binh Import & Export Joint Stock Company                           | Nơi niêm yết           | HOSE                                                 |
| Giấy phép đăng ký kinh doanh | 0200730878                                                               | Khối lượng đang NY     | 69.329.928 cổ phiếu                                  |
| Trụ sở chính                 | Số 23 lô 01 – Khu 97 Bạch Đằng – P. Hạ Lý – Q. Hồng Bàng – TP. Hải Phòng | Giá chào sàn           | 19.200 đồng/cổ phiếu                                 |
| Vốn điều lệ                  | 693.299.280.000 đồng                                                     | Ngày niêm yết đầu tiên | 13/11/2014                                           |
| Điện thoại                   | (84.225) 626 3333                                                        | Tổng giá trị NY        | 693.299.280.000 đồng                                 |
| Fax                          | (84.225) 353 3679                                                        | Tổ chức tư vấn         | Công ty Cổ phần Chứng khoán MB                       |
| Website                      | http://www.quangbinhjsc.com.vn                                           | Tổ chức kiểm toán      | Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt (Vietland) |





Lịch sử hình thành và phát triển





# Thành tích nổi bật

| Năm  | Thành tích nổi bật                                                                                                                                                               |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2009 | Doanh nghiệp xuất khẩu xuất sắc năm 2009                                                                                                                                         |
|      | Lãnh đạo Doanh nghiệp xuất khẩu xuất sắc năm 2009                                                                                                                                |
| 2010 | Đơn vị thi đua xuất sắc năm 2010 của UBND Thành phố Hải Phòng                                                                                                                    |
| 2011 | Đơn vị thi đua xuất sắc năm 2011 của UBND Thành phố Hải Phòng                                                                                                                    |
|      | Bằng khen Giám đốc Nguyễn Thị Thanh Hương đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ công tác năm 2010 -2011 của UBND Thành phố Hải Phòng                                     |
|      | Chứng nhận Top 100 Nhà cung cấp đáng tin cậy tại Việt Nam năm 2011 do Viện doanh nghiệp Việt Nam cấp                                                                             |
|      | Xây dựng doanh nghiệp và phong trào ủng hộ xã hội năm 2011                                                                                                                       |
|      | Giấy khen Giám đốc Nguyễn Thị Thanh Hương đã có thành tích xuất sắc trong xây dựng Hiệp hội Doanh nghiệp Thủy Nguyên và phong trào ủng hộ năm 2011 do UBND huyện Thủy Nguyên cấp |
| 2012 | Tập thể lao động xuất sắc năm 2012 của UBND Thành phố Hải Phòng                                                                                                                  |
|      | Giấy khen về việc đạt thành tích trong công tác thu và nộp thuế trước hạn năm 2012 do Cục Hải quan Hải Phòng cấp                                                                 |
|      | Giấy khen đã có thành tích thực hiện tốt chính sách pháp luật thuế năm 2012 của Tổng cục Thuế                                                                                    |
|      | Giấy khen Giám đốc Nguyễn Thị Thanh Hương đã có thành tích xuất sắc trong chỉ đạo sản xuất kinh doanh, thực hiện nộp ngân sách nhà nước năm 2012 của UBND huyện Thủy Nguyên      |
| 2013 | Nhà quản lý xuất sắc thời kỳ đổi mới năm 2013                                                                                                                                    |
|      | Chứng nhận Nhà cung cấp chất lượng năm 2013 do Viện doanh nghiệp Việt Nam cấp                                                                                                    |
|      | Chứng nhận Thương hiệu tin cậy năm 2013 do Viện nghiên cứu kinh tế phát triển cấp                                                                                                |
|      | Chứng nhận Doanh nghiệp của năm 2013                                                                                                                                             |
| 2014 | Thành tích Xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng và phát triển Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa TP Hải Phòng năm 2014                                           |
|      | Chứng nhận Doanh nhân, Doanh nghiệp của năm do Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trao tặng năm 2014                                                                      |
|      | Chứng nhận Hàng Việt Nam chất lượng cao phù hợp tiêu chuẩn sản phẩm an toàn vì sức khỏe cộng đồng                                                                                |
| 2015 | Danh hiệu “Doanh nghiệp đồng hành cùng nhà nông” năm 2015                                                                                                                        |
|      | Chứng nhận Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2015                                                                                                                       |
| 2016 | Thương hiệu vàng Nông nghiệp Việt Nam năm 2016                                                                                                                                   |
|      | Chứng nhận Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2016                                                                                                                       |
| 2017 | Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2017                                                                                                                                  |
| 2018 | Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2018                                                                                                                                  |
| 2019 | Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2019                                                                                                                                  |

# Các sự kiện nổi bật trong năm 2019



Đầu năm 2019

Công ty tiếp tục đầu tư xây dựng Cảng cạn ICD Đình Vũ, nhanh chóng hoàn thiện để đi vào khai thác.

05/11/2019

Ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần – trực thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn để cùng cung cấp hoạt động kinh doanh dịch vụ kho bãi, dịch vụ nâng hạ tại bãi, lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa, dịch vụ đóng gói, thông quan hàng hóa nhập khẩu và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải tại ICD Quảng Bình – Đình Vũ nhằm mục đích khai thác hiệu quả ICD Quảng Bình – Đình Vũ.





# NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

## Ngành nghề kinh doanh

1

DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

2

BÁN BUÔN PHÂN BÓN; BÁN BUÔN HOÁ CHẤT THÔNG THƯỜNG  
(TRỪ LOẠI SỬ DỤNG TRONG NÔNG NGHIỆP)

3

CẢNG CẠN, KHO BÃI VÀ LƯU GIỮ HÀNG HÓA

4

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ HỖ TRỢ TRỰC TIẾP CHO VẬN TẢI ĐƯỜNG THỦY

5

SẢN XUẤT PHÂN BÓN VÀ HỢP CHẤT NITƠ

## Địa bàn kinh doanh

◆ Công ty con: Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ (tỷ lệ sở hữu: 98,6%).

Địa chỉ: Lô CN4.4H + Lô CN4.4G + Lô CN4.4F Khu công nghiệp Đình Vũ (thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải) phường Đông Hải 2, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

◆ Kho ngoại quan Lào Cai: Thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

◆ Chi nhánh Quảng Bình: Khu kinh tế Cửa khẩu Cha Lo, Dân Hóa, Minh Hóa, Quảng Bình.

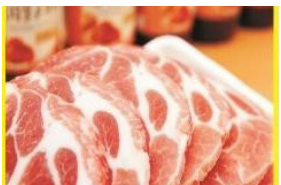
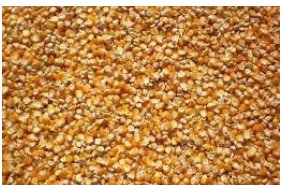
◆ 02 Bãi trung chuyển và kiểm hóa Điện Biên: Huyện Mường Chà & Mường Nhé, Điện Biên.

## Sản phẩm dịch vụ chính

Với mảng kinh doanh phân bón- hóa chất:



Với mảng kinh doanh nông sản, thực phẩm đông lạnh của công ty:



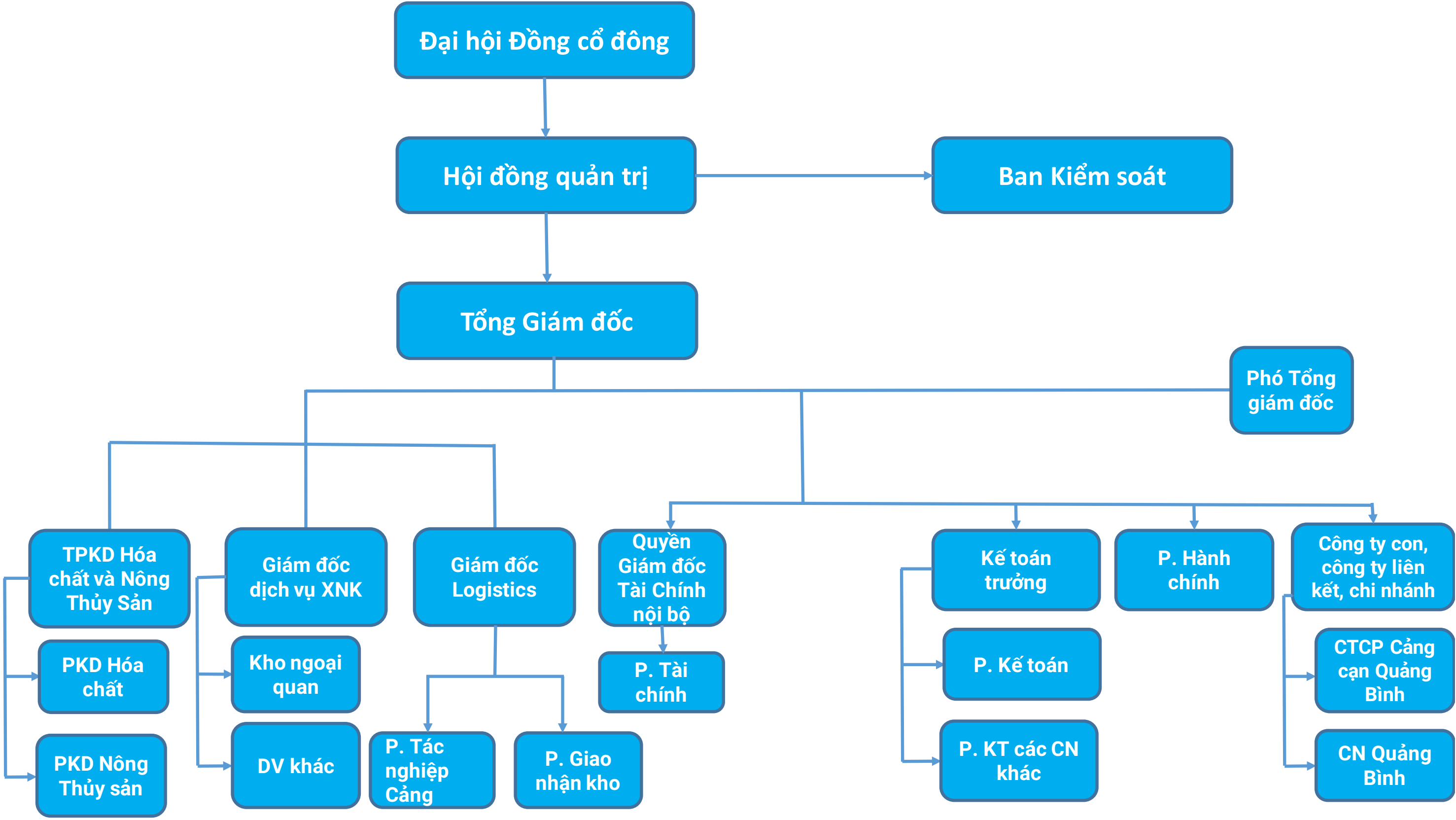
Với mảng kinh doanh dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ xuất nhập khẩu:

Được kỳ vọng đem lại doanh thu hơn 400 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 20%, ICD Quảng Bình – Đình Vũ là dự án trọng điểm mang tính đột phá của Công ty Xuất Nhập khẩu Quảng Bình, cuối năm 2018, đã hoàn thành giai đoạn I, được thông qua việc mở cảng và công nhận địa điểm làm thủ tục hải quan tại ICD Quảng Bình – Đình Vũ. Việc đầu tư ICD Quảng Bình - Đình Vũ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình; không chỉ phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu của Công ty mà còn đáp ứng nhu cầu các doanh nghiệp đang hoạt động tại khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải cũng như của các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu qua hệ thống cảng Đình Vũ, Lạch Huyện.



# MÔ HÌNH KINH DOANH VÀ NỘI LỰC

Sơ đồ tổ chức





Chức năng các bộ phận và phòng ban trong Công ty

| Tên bộ phận                | Mô tả chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đại hội đồng cổ đông       | Là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông bầu ra HĐQT của Công ty, HĐQT là cơ quan quản lý cao nhất có trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện các nghị quyết của đại hội cổ đông, có toàn quyền nhân danh Công ty, thay mặt cổ đông để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông được quy định trong điều lệ của Công ty. Hàng năm HĐQT chuẩn bị kỹ lưỡng để họp ĐHCĐ được tổ chức một cách chuyên nghiệp, hiệu quả, đảm bảo cho các cổ đông thực hiện được đầy đủ các quyền của cổ đông. |
| Hội đồng quản trị          | Hội đồng quản trị đương nhiệm của Công ty có Chủ tịch và các ủy viên. Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình, Hội đồng quản trị tổ chức họp định kỳ mỗi quý một lần, kiểm điểm phân tích đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của công ty, tình hình thực hiện các nghị quyết của Đại hội cổ đông, cụ thể hoá các kế hoạch, nhiệm vụ và giao cho Tổng Giám đốc điều hành tổ chức thực hiện.                                                                                                                                                                                 |
| Ban kiểm soát              | Ban Kiểm soát của công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban Kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Ban Giám đốc               | Ban Giám đốc của Công ty gồm có 01 Tổng Giám đốc và 01 Phó Tổng Giám đốc, trong đó Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Tổng Giám đốc là người đại diện trước pháp luật của Công ty                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Một số phòng ban chức năng | Phòng Giao nhận: Chịu trách nhiệm giao nhận, giám sát Hàng hóa của Công ty.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|                            | Phòng Kinh doanh: Phòng kinh doanh bao gồm:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|                            | Phòng Kinh doanh 1: Phụ trách mảng thương mại phân bón, xuất nhập khẩu và kinh doanh nội địa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|                            | Phòng Kinh doanh 2: Phụ trách xuất nhập khẩu hóa chất và nông lâm thủy sản.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|                            | Phòng Kinh doanh 3: Khai thác Cảng cạn ICD Quảng Bình – Đĩnh Vũ và hệ thống kho ngoại quan, kho bãi và các dịch vụ khác.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|                            | Phòng Kế toán: Phòng Tài chính kế toán thực hiện các chức năng: Quản lý lao động tiền lương; Tổ chức bộ máy kế toán, quản lý vốn và tài sản; Thực hiện các nhiệm vụ kế toán và thủ quỹ, thống kê, lập các báo cáo quyết toán quý, năm và quyết toán đầu tư; Tham mưu cho Ban Giám đốc xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm.                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|                            | Phòng hành chính: tham mưu cho BGĐ về việc bố trí nhân sự cho phù hợp với nhu cầu phát triển của Công ty; quản lý hồ sơ lý lịch của công nhân viên; đồng thời thực hiện công tác hành chính như công tác an ninh quốc phòng, bảo vệ cơ quan; môi trường, phòng cháy chữa cháy; xây dựng kế hoạch đào tạo nghiệp vụ.                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|                            | Chi nhánh Quảng Bình và Văn phòng đại diện tại Móng Cái : Phối hợp với văn phòng công ty và các văn phòng khác để triển khai công việc kinh doanh của Công ty và khai thác khách hàng trên địa bàn hoạt động.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

Công ty con, công ty liên kết

| Tên Công ty                            | Sản phẩm chính                                  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|----------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------|------------------------|
| Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình-Đĩnh Vũ | Dịch vụ cảng và hoạt động hỗ trợ xuất nhập khẩu | 98.63%        | 98.63%                 |





# GIỚI THIỆU BAN LÃNH ĐẠO

## Hội đồng quản trị

### Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – Chủ tịch HĐQT

|             |                                            |                     |                                                                                                                       |
|-------------|--------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Sinh năm    | 12/02/1977                                 | Quá trình công tác: |                                                                                                                       |
| Số CMND     | 031177000067                               | Năm 1996 - 2006     | Nhân viên Kinh doanh - Công ty CP XNK Hảo Mỹ                                                                          |
| Nguyên quán | Phù Liễn, Kiến An, Hải Phòng               | Năm 2015            | Chủ tịch HĐQT Công ty CP Vật tư và XNK Hóa chất                                                                       |
| Nơi sinh    | Phù Liễn, Kiến An, Hải Phòng               | Tháng 12 năm 2014   | Thành viên HĐQT Công ty CP DAP - Vinachem                                                                             |
| Cư trú      | Phố Mới, Tân Dương, Thủy Nguyên, Hải Phòng | Từ 01/04/2014       | Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ CTCP XNK Quảng Bình                                                                            |
| Trình độ    | Cử nhân Kinh tế<br>Cử nhân Hành chính      | Từ 2014 - nay       | Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình<br>Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM |

### Ông Nguyễn Hoàng Lâm – Thành viên HĐQT

|          |                                                |                     |                                                                |
|----------|------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|
| Sinh năm | 14/04/1976                                     | Quá trình công tác: |                                                                |
| Số CMND  | 030962741                                      | Năm 2004 - 2006     | Giám sát bán hàng tại Công ty Đại Việt Beer                    |
| Nơi sinh | Hải Phòng                                      | Năm 2007 - 2010     | Giám đốc khu vực Đông Bắc tại Công ty THP Group                |
| Cư trú   | 9/54 Cao Thắng – Hạ Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng | Năm 2010 - 2015     | Giám đốc khu vực Đông Bắc Duyên Hải tại Công ty TNHH Quang Phổ |
| Trình độ | Cử nhân Quản trị Kinh doanh                    | Năm 2015 - nay      | Quản lý ngành hàng thực phẩm I tại Công ty CP XNK Đức Nguyễn   |

### Ông Nguyễn Mạnh Tuấn – Thành viên HĐQT

|          |                                                  |                             |                                           |
|----------|--------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|
| Sinh năm | 28/12/1984                                       | Quá trình công tác:         |                                           |
| Số CMND  | 031084001980                                     | Năm 2009                    | Giám đốc kinh doanh CTCP XNK Quảng Bình   |
| Nơi sinh | Đằng Lâm, Hải An, Hải Phòng                      | Năm 2014 - tháng 6 năm 2018 | Thành viên HĐQT Công ty CP DAP - Vinachem |
| Cư trú   | Kiều Sơn, Đằng Lâm, Hải An, Hải Phòng            | Tháng 6 năm 2018 - nay      | Thành viên HĐQT CTCP XNK Quảng Bình       |
| Trình độ | Cử nhân Ngoại ngữ<br>Cử nhân Quản trị Kinh doanh |                             |                                           |

## Ban Kiểm soát

### Bà Đặng Thị Phương Thảo – Trưởng BKS

|          |                                          |                             |                                                          |
|----------|------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|
| Sinh năm | 25/11/1986                               | Quá trình công tác:         |                                                          |
| Số CMND  | 031325496                                | Năm 2007 - 2008             | Kế toán, Kiểm toán nội bộ tại CTCP Xuất nhập khẩu Hảo Mỹ |
| Nơi sinh | Phúc Am, Gia Khánh, Ninh Bình            | Năm 2012                    | Kế toán viên tại Công ty TNHH Vận tải Hoàng Dương        |
| Cư trú   | Số 4/412 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng | Năm 2014 - tháng 3 năm 2017 | Trưởng BKS CTCP XNK Quảng Bình                           |
| Trình độ | Kỹ sư Kinh tế Vận tải biển               |                             |                                                          |

### Bà Trần Thị Thu Trang - Thành viên BKS

|             |                                                     |                     |                                                 |
|-------------|-----------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------|
| Sinh năm    | 10/04/1985                                          | Quá trình công tác: |                                                 |
| Số CMND     | 031246621                                           | Năm 2010 - 2012     | Kế toán                                         |
| Nguyên quán | Cát Hải, Hải Phòng                                  | Năm 2010 - 2015     | Kế toán tại Công ty CP XNK Quảng Bình           |
| Nơi sinh    | Hải Phòng                                           | Năm 2015            | Phó phòng kế toán tại Công ty CP XNK Quảng Bình |
| Cư trú      | Số 2/28 – Hạ Đoạn 1 – Đông Hải – Hải An – Hải Phòng | Năm 2016- 3 /2017   | Kiểm soát nội bộ tại Công ty CP XNK Quảng Bình  |
| Trình độ    | Cử nhân Kế toán                                     | Tháng 3/2017 - nay  | Thành viên BKS CTCP XNK Quảng Bình              |

### Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang - Thành viên BKS

|             |                                   |                             |                                                                                  |
|-------------|-----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| Sinh năm    | 22/08/1981                        | Quá trình công tác:         |                                                                                  |
| Số CMND     | 031198265                         | Năm 2003 - 2006             | Giáo viên tiếng Anh tại trường THCS Tân Dương                                    |
| Nguyên quán | Tân Dương, Thủy Nguyên, Hải Phòng | Năm 2006 - 2011             | Phiên dịch tiếng Anh tại CTCP CN Tàu thủy An Đông                                |
| Nơi sinh    | Hải Phòng                         | Năm 2011 - 2014             | Chuyên viên Xuất nhập khẩu kiêm kế toán xuất nhập khẩu công ty CP XNK Quảng Bình |
| Cư trú      | Tân Dương, Thủy Nguyên, Hải Phòng | Năm 2014 - tháng 6 năm 2018 | Chuyên viên Xuất nhập khẩu kiêm Thành viên BKS công ty CP XNK Quảng Bình         |
| Trình độ    | Cử nhân Ngoại ngữ                 | Tháng 6 năm 2018 - nay      | Thành viên BKS CTCP XNK Quảng Bình                                               |



# VỊ THẾ

## Phân tích SWOT

# S

- 1** Với 11 năm xây dựng và phát triển, Quảng Bình là doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam về kinh doanh, sản xuất phân bón, hóa chất, hàng nông sản và cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu.
- 2** Xây dựng được mạng lưới khách hàng trong và ngoài nước, bao gồm nhiều tập đoàn đa quốc gia: Heartychem (Hàn Quốc), Deawoo International Corporation (Hàn Quốc), Samsung C&T Corporation (Singapore),...
- 3** Chính sách mua bán linh hoạt cùng uy tín, mối quan hệ tốt với khách hàng là các tập đoàn lớn trên thế giới và các ngân hàng thương mại.

- 1** Đối với các lĩnh vực kinh doanh kho ngoại quan và cửa hàng miễn thuế, chính sách quản lý chặt chẽ của Chính phủ trong những năm gần đây đã tạo cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp có tiềm lực tài chính vững vàng như Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình.
- 2** Dự án đầu tư cảng cạn ICD Quảng Bình - Đình Vũ gắn với nhiều lợi thế về địa lý tự nhiên, sự thuận lợi trong việc kết nối cơ sở hạ tầng và tiềm năng phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực Logistics đem lại doanh thu và lợi nhuận vượt trội chính là cơ hội phát triển quan trọng giúp nâng cao vị thế, năng lực cạnh tranh toàn cầu của Công ty.

# O

# W

- 1** Hoạt động xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản hiện vẫn chiếm tỷ trọng thấp trên tổng doanh thu, lợi nhuận của Công ty, do đó quy mô vẫn ở mức nhỏ so với các doanh nghiệp trong cùng lĩnh vực.
- 2** Yêu cầu đổi mới máy móc, thiết bị liên tục khiến cho chi phí Công ty luôn tăng cao.

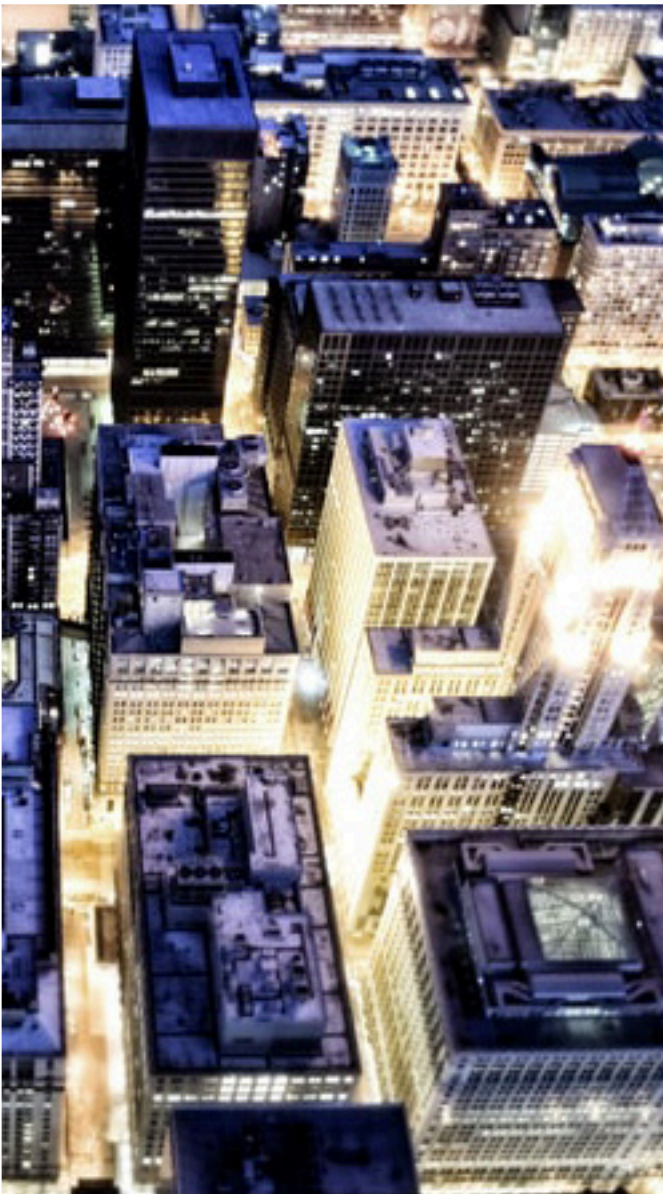
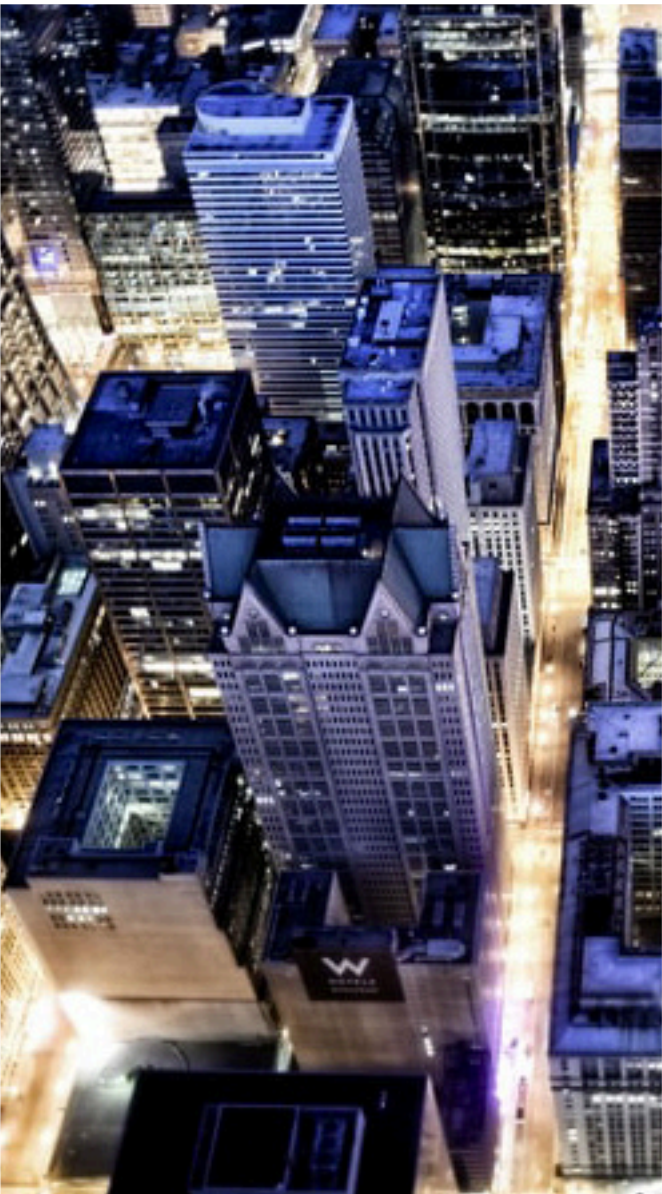
- 1** Diễn biến thời tiết không thuận lợi, hạn hán, nắng nóng kéo dài; bên cạnh đó lại có thiên tai chủ yếu là mưa lớn, lũ quét, ngập lụt, triều cường và sạt lở đất khiến sản xuất nông nghiệp giảm dẫn đến nhu cầu về phân bón – mặt hàng chủ lực của QBS giảm đáng kể.
- 2** Số doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực dịch vụ Logistics ngày càng gia tăng, trong khi, cảng cạn ICD - dự án trọng điểm của Công ty (đã đầu tư hoàn thành giai đoạn II) vẫn đang tiếp tục triển khai xây dựng. Do đó, cần phải có chiến lược cụ thể cho từng thời kỳ để gia tăng sức cạnh tranh, phát huy lợi thế của ICD Quảng Bình – Đình Vũ và mang lại hiệu quả kinh tế.

# T



Vị thế doanh nghiệp

| STT | Lĩnh vực                                                                          | Thị phần trong ngành | Lợi thế của DN so với các doanh nghiệp khác cùng ngành                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Xuất khẩu phân DAP                                                                | 60%                  | Là nhà xuất khẩu lớn nhất cả nước về mặt phân DAP                                          |
| 2   | Sản xuất phân bón                                                                 | 20%                  | Sản lượng khá đối với các doanh nghiệp khác trong ngành                                    |
| 3   | Lưu huỳnh                                                                         | 1.000 tấn            | Trong năm QBS thực hiện mua vào 1.000 tấn Lưu huỳnh.                                       |
| 4   | Axit Sulfuric (H2SO4)                                                             | 15.000 tấn           | QBS đã mua vào 15.000 tấn Axit Sulfuric trong năm 2019                                     |
| 5   | Kinh doanh dịch vụ kho ngoại quan: Dự án đầu tư cảng cạn ICD Quảng Bình – Đình Vũ |                      | Công ty đã đầu tư xây dựng hệ thống kho bãi, điểm tập kết hàng hóa lớn; tiếp nhận vận tải, |
| 6   | Hoạt động xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản                                    |                      | Quy mô ở mức nhỏ so với doanh nghiệp cùng lĩnh vực                                         |



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Định hướng phát triển trung và dài hạn

Mảng phân bón

Nội địa

Đổi mới mặt hàng thương mại nội địa: Duy trì những mối quan hệ khách hàng truyền thống, chào bán những sản phẩm nguyên liệu do công ty chủ động nhập khẩu, cũng như tìm nguồn hàng nội địa phù hợp để chào bán. Tìm hiểu thêm các Nhà máy sản xuất phân bón trong cả nước, xây dựng thêm các mối quan hệ bạn hàng mới, chào bán phát triển mảng thương mại nội địa các mặt hàng phân bón.

Đối với sản phẩm NPK Đình Vũ: củng cố hệ thống phân phối NPK Đình Vũ đã xây dựng, thường xuyên quan tâm chăm sóc mạng lưới đại lý truyền thống, nhằm duy trì và phát triển lượng hàng bán. Đẩy mạnh công tác thị trường, tìm hiểu kỹ đặc tính từng vùng miền, tăng cường các hoạt động như hội thảo với bà con nông dân thực hiện các mô hình trình diễn, phát thanh huyện xã, quảng cáo truyền hình. ... nhằm quảng bá rộng rãi cho sản phẩm NPK Đình Vũ.

Xuất khẩu

Tiếp tục phát triển hình ảnh và thương hiệu Công ty Cổ Phần XNK Quảng Bình là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất và thương mại phân bón trên thị trường Quốc tế.

Quảng bá và phát triển mạnh các mặt hàng phân bón đặc biệt là những mặt hàng thế mạnh của Công ty như DAP, NPK.

Tìm kiếm, nhập khẩu các sản phẩm phân bón mới, các nguyên liệu trung, vi lượng phục vụ sản xuất NPK của nhà máy NPK Đình Vũ và phục vụ thương mại nội địa.

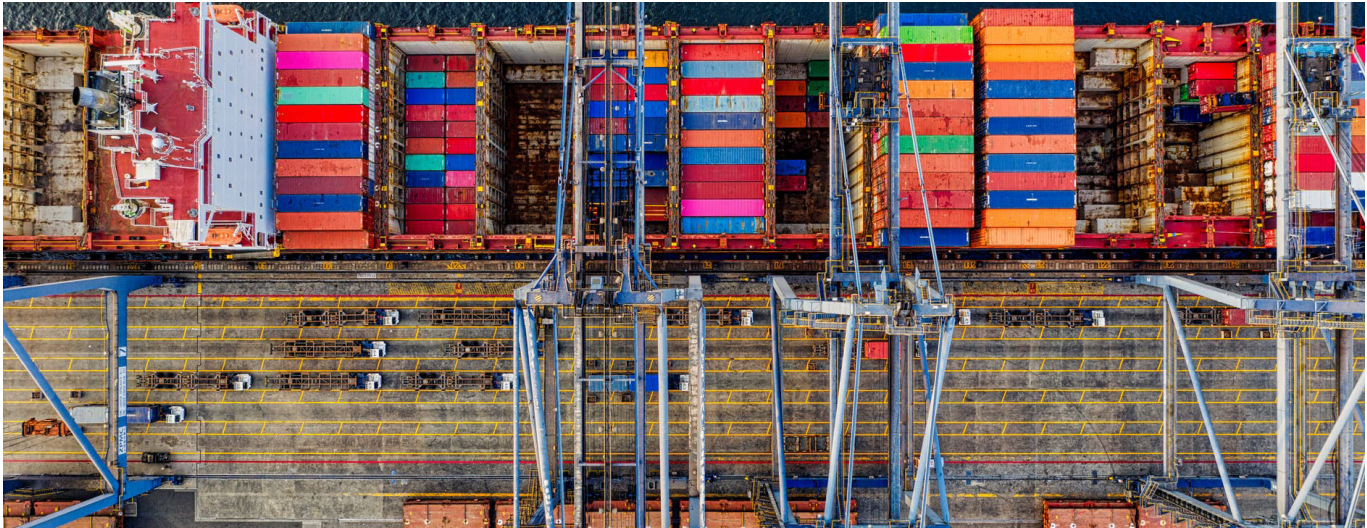
Mảng hóa chất & hàng hóa khác

Duy trì đà tăng trưởng của những mặt hàng thế mạnh hóa chất như là Lưu huỳnh và axit sulphuric...Đồng thời phát triển thêm vào một số loại sản phẩm hóa chất khác mà nhà cung cấp nước ngoài sẵn có.

Giữ vững thị phần và định hướng phát triển năm sau cao hơn năm trước các mặt hàng thực phẩm đông lạnh.

Dịch vụ kho bãi, cảng cạn và các dịch vụ khác

Củng cố chất lượng dịch vụ, xây dựng các chính sách phù hợp để tiếp tục thu hút thêm nhiều khách hàng mới. Thu hút thêm nhân lực có trình độ, kinh nghiệm trong lĩnh vực logistics. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các dự án kho bãi, cảng cạn.





# RỦI RO



## Rủi ro về kinh tế

Sự phát triển của nền kinh tế sẽ tác động đến mọi lĩnh vực, ngành nghề và đối tượng trong nền kinh tế, trong đó có Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Các rủi ro hình thành từ biến động của các chỉ số kinh tế vĩ mô chính như tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái, chính sách của chính phủ thực hiện điều chỉnh các biến số kinh tế cũng như chính sách phát triển ngành,... Những rủi ro này sẽ có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động và kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và của Công ty nói riêng



## Rủi ro về lạm phát

Theo Tổng cục thống kê Việt Nam, CPI bình quân năm 2019 tăng 2.7%-2.8% so với bình quân năm 2017, tăng 1%-1.1% so với tháng 12 năm 2018. Các ban ngành điều hành chính sách thực thi kiểm chế lạm phát được triển khai quyết liệt và linh hoạt ứng phó với biến động lạm phát hàng tháng trong năm.

Mức lạm phát được kiểm chế theo mục tiêu điều hành tổng hòa kinh tế vĩ mô là cơ sở cho chính sách tài chính tiền tệ nới lỏng trong năm, đồng thời kỳ vọng tỷ suất chi phí lãi suất vay, lãi suất trái phiếu thấp hơn và tăng khả năng tiếp cận nguồn tài chính cần thiết tài trợ cho hoạt động mở rộng quy mô kinh doanh.



## Rủi ro về tỷ giá và lãi suất

Rủi ro tỷ giá: sự biến động về tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu xuất khẩu của công ty. Công ty theo dõi chặt chẽ xu hướng tỷ giá và có những ứng biến kịp thời để giảm thiểu rủi ro này.

Rủi ro lãi suất: bên cạnh lạm phát, lãi suất là một chỉ số tài chính vô cùng quan trọng mà Công ty phải luôn theo dõi và cập nhật hàng ngày nhằm đưa ra các chiến lược đầu tư hợp lý. Khi lãi suất tăng lên sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

# RỦI RO



## Rủi ro hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón

Dưới góc độ cạnh tranh, hiện nay, thị trường phân bón trong nước được đánh giá là có mức độ cạnh tranh cao với trên 500 doanh nghiệp sản xuất phân vô cơ, hàng ngàn cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ. Bên cạnh đó việc hàng nhái, hàng giả, kém chất lượng đang khiến không ít doanh nghiệp gặp phải khó khăn.

Dưới góc độ rủi ro nguyên liệu đầu vào của hoạt động sản xuất phân bón của Công ty, hiện nay Công ty mới chủ yếu sản xuất phân NPK trộn. Một điều thuận lợi cho hoạt động này tại Công ty, đó là các loại nguyên liệu đầu vào này hầu hết chính là các loại mặt hàng phân đạm mà Công ty đang trực tiếp mua bán thương mại hằng ngày, do đó Công ty có thể đảm bảo được hầu hết nguyên liệu đầu vào.



## Rủi ro thương mại

Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa, mọi biến động tỷ giá cũng như giá cả hàng hóa có thể ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của Công ty. Lĩnh vực dịch vụ như kho ngoại quan, cửa hàng miễn thuế chịu rủi ro chủ yếu từ những thay đổi trong cơ chế chính sách quản lý của Chính phủ, nhằm thắt chặt quản lý và nâng cao chất lượng dịch vụ nói chung. Những quy định ngày càng chặt chẽ đối với các mảng dịch vụ xuất nhập khẩu, kho ngoại quan khiến nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ đã không đáp ứng đủ điều kiện, tuy nhiên cũng nhờ đó, rủi ro cạnh tranh trong lĩnh vực này đã giảm đáng kể.



## Rủi ro pháp luật

Rủi ro phát sinh do việc không kịp thời nắm bắt các quy định của pháp luật dẫn tới các tác động tiêu cực trong quá trình sản xuất kinh doanh.

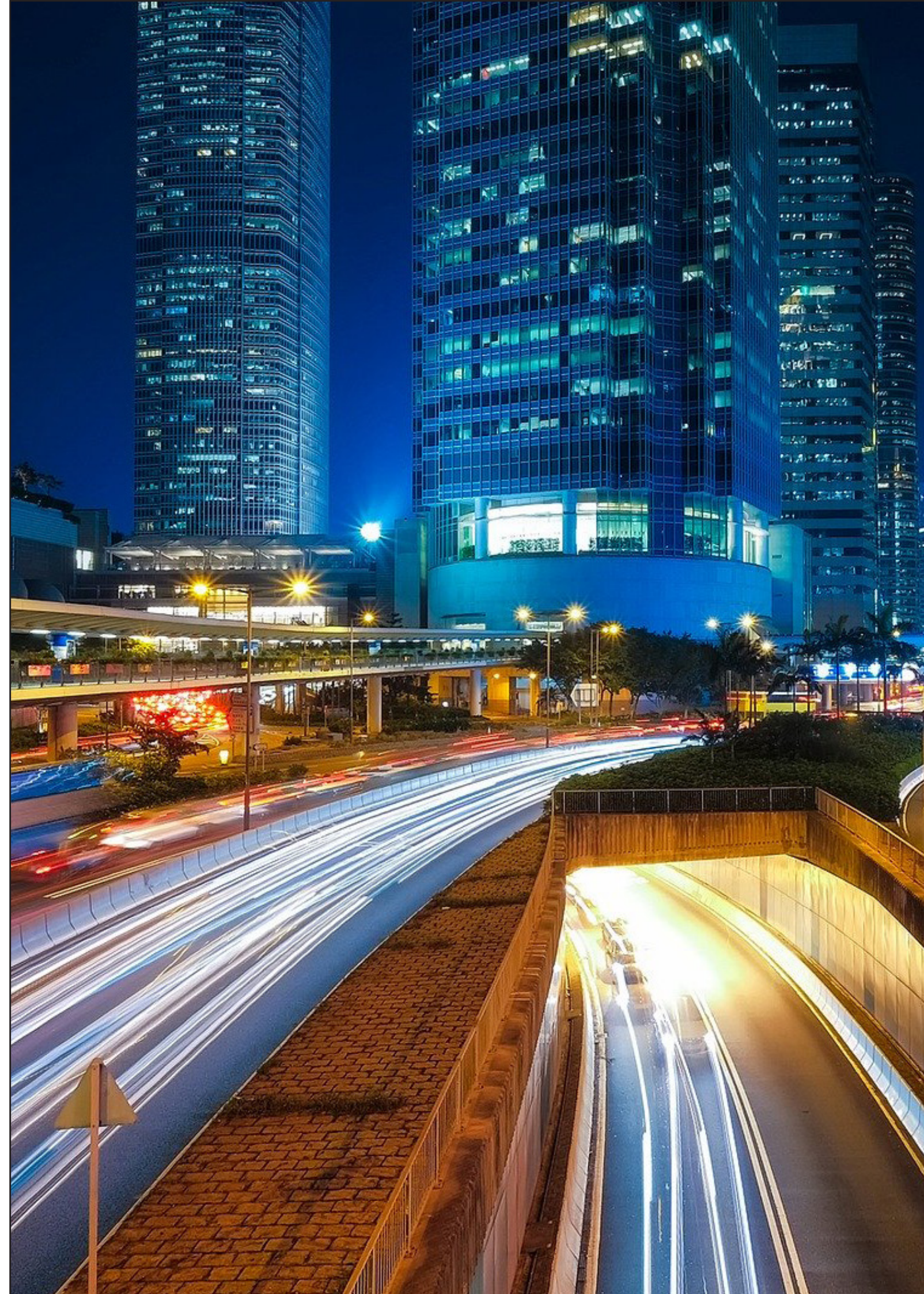
- Hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện nên còn nhiều hạn chế cũng như thường xuyên thay đổi.
- Để hạn chế những tác động này, Công ty đã xây dựng điều lệ và quy chế quản trị cập nhật với những văn bản pháp luật mới nhất



# 3

## Tình hình hoạt động trong năm

|                                             |    |
|---------------------------------------------|----|
| 3.1 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh | 36 |
| 3.2 Tổ chức và nhân sự                      | 40 |
| 3.3 Tình hình đầu tư và thực hiện dự án     | 42 |
| 3.4 Tình hình tài chính                     | 45 |
| 3.5 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn chủ sở hữu | 48 |





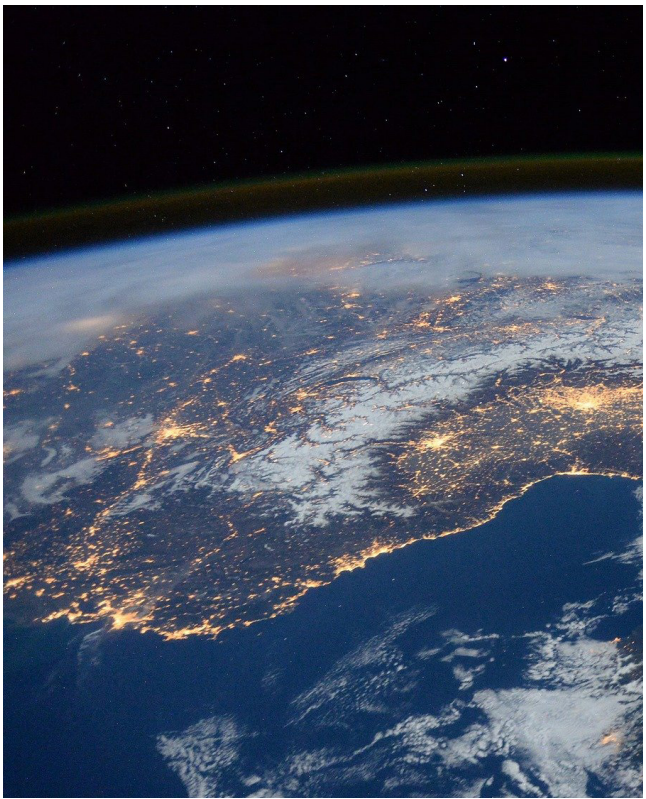
# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SXKD

## Thông tin ngành trong năm

Ngành phân bón thế giới đã bước vào giai đoạn bão hòa, tốc độ tăng trưởng nhu cầu chậm lại. Năm 2018, tiêu thụ phân bón thế giới chỉ tăng 1% yoy, ước đạt 189,4 triệu tấn chất dinh dưỡng. CAGR giai đoạn 2009 - 2018 đạt 2,12%/năm, nguồn cung dư thừa ở một số khu vực. Xu hướng sử dụng phân NPK chất lượng cao kết hợp với phân hữu cơ, vi sinh kỳ vọng tạo động lực tăng trưởng cho ngành phân bón giai đoạn tới.

Trong ngắn hạn, không có yếu tố hỗ trợ đáng kể cho tăng trưởng nhu cầu phân bón toàn cầu. Ngành nông nghiệp thế giới năm 2019 không khởi sắc hơn so với năm 2018. Sản xuất ngũ cốc toàn cầu niên vụ 2019/2020 kỳ vọng tăng trưởng khoảng +2% yoy. Giá các mặt hàng nông sản được dự báo tăng nhẹ.

Trong trung hạn, nguồn cung tiếp tục gia tăng trong khi nhu cầu phân bón duy trì ổn định. Nhu cầu phân bón được dự báo sẽ tăng trưởng đạt 1,3%/năm từ năm 2019 - 2023. FAO và IFA dự báo tăng trưởng nhu cầu phân bón cao ở khu vực Châu Phi, EECA và Nam Mỹ, những khu vực có tiềm năng tăng trưởng nông nghiệp cao nhất giai đoạn này. Trong khi đó, nguồn cung toàn cầu được dự báo tăng trưởng trung bình 1,6%/năm, tình trạng dư cung vẫn sẽ tiếp diễn trong giai đoạn tới.



Ngành phân bón trong nước đang trong giai đoạn bão hòa, tốc độ tiêu thụ sụt giảm nhanh chóng. Giai đoạn 2001 – 2015, tốc độ tăng trưởng đạt từ 2,5% – 3,9%/năm và giảm còn 1,96%/năm trong 2016 – 2018. Một số mảng sản phẩm NPK, Urê, lân (chiếm gần 70% tổng nhu cầu) đã bắt đầu dư cung. Sản xuất phân DAP trong nước đáp ứng được 35% tổng nhu cầu, phần còn lại vẫn phụ thuộc vào nhập khẩu.

Nhu cầu tiêu thụ phân bón hàng năm đạt ~11 triệu tấn, với hơn 90% là phân bón vô cơ, còn lại là phân hữu cơ, vi sinh. Phân NPK chiếm tỷ trọng lớn nhất (35,5%), theo sau là phân Urê (22,2%), DAP (10,1%) và phân lân đơn (9%).

Trong ngắn hạn, nhu cầu phân bón trong nước năm 2019 được ước tính giảm nhẹ (-1,2% yoy) do ảnh hưởng xấu từ hiện tượng El Nino đến sản xuất nông nghiệp, trong đó nhu cầu phân NPK giảm mạnh nhất. Nguồn cung phân bón được dự báo tăng nhẹ ở phân khúc Urê, DAP và giảm trong phân khúc NPK.

Giai đoạn 2019 – 2023, dự báo nhu cầu phân bón Việt Nam tăng trưởng ở mức 1,6%/năm nhờ tăng trưởng sản xuất các mặt hàng nông sản (lúa: +1%/năm, ngũ cốc: +2%/năm, cà phê: +1,7%/năm). Các doanh nghiệp sản xuất trong nước kỳ vọng được hỗ trợ từ các chính sách của Chính phủ.

Trong dài hạn, xu hướng nông nghiệp hữu cơ tạo cơ hội phát triển bền vững cho ngành phân bón thế giới và Việt Nam. Sản xuất phân bón hữu cơ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng bắt đầu tăng nhanh trong 02 năm gần đây. Cơ chế chính sách Nhà nước đang dần hoàn thiện, giúp xóa bỏ các rào cản gia nhập lĩnh vực phân bón hữu cơ, tạo cơ hội cho các doanh nghiệp phân bón trong nước.



## Kết quả thực hiện kế hoạch

| Chỉ tiêu             | Đơn vị  | Kế hoạch 2019 | Thực hiện 2019 | %Kế hoạch |
|----------------------|---------|---------------|----------------|-----------|
| Doanh thu thuần      | Tỷ đồng | 2.000         | 1.431,07       | 71,55%    |
| Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 62,5          | -168,73        | -269,97%  |
| Lợi nhuận sau thuế   | Tỷ đồng | 50            | -174,27        | -348,55%  |

Về doanh thu hoạt động trong năm 2019 của Công ty: Tổng doanh thu từ hoạt động Sản xuất - kinh doanh năm 2019 của Công ty (sau hợp nhất) đạt 1.431,07 tỷ đồng, chiếm 71,55% so với doanh thu kế hoạch năm 2019, giảm 34,55% so với doanh thu thực hiện năm 2018. Cụ thể:

- Doanh thu từ kinh doanh Phân bón: 1.328,94 tỷ đồng, vẫn là mảng kinh doanh đem lại doanh thu lớn nhất, chiếm 92,86%. Mặc dù đối mặt với sự cạnh tranh của các đối thủ khác trên thị trường – đặc biệt là Trung Quốc nhưng doanh thu từ kinh doanh Phân bón tăng 7,69% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt giá trị 1.328,94 tỷ đồng. Khẳng định vị thế là sản phẩm truyền thống và chủ đạo của Công ty.
- Doanh thu từ kinh doanh hóa chất: 17,53 tỷ đồng, chiếm 1,23% tổng doanh thu thuần. Tình hình kinh doanh trong lĩnh vực này gặp rất nhiều khó khăn do hàng lưu huỳnh không bán được bởi nguồn cung cấp nước ngoài không có giá tốt cũng như nhu cầu mua lưu huỳnh trong nước giảm sút nghiêm trọng. Các nhà máy sản xuất phân bón hoạt động giảm tải 30-50% công suất, các nhà máy sản xuất mía, đường không hoạt động và hoạt động cầm chừng nên không có nhu cầu mua lưu huỳnh. Đối mặt với vô vàn khó khăn, QBS vẫn xuất hiện điểm sáng trong lĩnh vực phân phối Axit Sulphuric 15.000 tấn, tăng trưởng hơn so với năm 2018.

- Doanh thu từ mảng dịch vụ kho bãi, kho ngoại quan và các dịch vụ khác: 11,99 tỷ đồng, chiếm 0,84% tổng doanh thu thuần. Trong năm 2019, Cảng ICD Quảng Bình Đình Vũ được công bố mở cảng, hàng hóa chính thức được làm thủ tục hải quan thông quan tại cảng. Tuy nhiên, là doanh nghiệp mới trong ngành và là năm đầu tiên Cảng ICD Quảng Bình Đình Vũ đi vào hoạt động, QBS phải cạnh tranh với các doanh nghiệp logistic lâu đời. Việc tìm kiếm nguồn khách hàng cũng là một trở ngại lớn đối với hoạt động này. Bên cạnh đó, hệ thống kho bãi, dịch vụ mở ra rất nhiều dẫn đến việc cạnh tranh về dịch vụ cũng như khai thác khách hàng khó khăn, chính sách biên mậu của Trung Quốc đối với nước ta ảnh hưởng đến hàng hóa, tạm nhập tái xuất, hàng hóa kho ngoại quan không xuất đi được, dẫn đến lượng doanh thu từ mảng này giảm đáng kể so với năm 2018. Dù vậy đây vẫn là mảng kinh doanh được Công ty đặt kỳ vọng có tiềm năng phát triển mạnh mẽ.
- Doanh thu từ thương mại các hàng hóa khác: 72,59 tỷ đồng, chiếm 5,07% tổng doanh thu thuần.



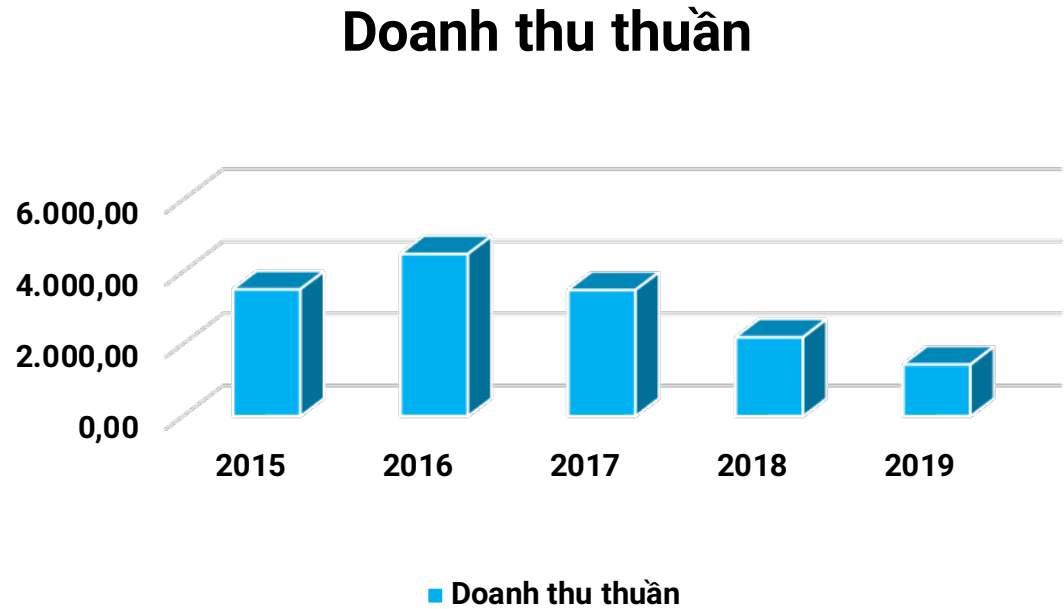


## Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

| Tiêu chí             | Đơn vị  | 2015     | 2016     | 2017     | 2018     | 2019     |
|----------------------|---------|----------|----------|----------|----------|----------|
| Doanh thu thuần      | Tỷ đồng | 3.516,97 | 4.495,72 | 3.494,78 | 2.186,51 | 1.431,07 |
| Lợi nhuận gộp        | Tỷ đồng | 197,56   | 195,07   | 177,99   | 75,95    | 17,28    |
| Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 100,52   | 17,89    | 28,69    | 72,80    | -168,73  |
| Lợi nhuận sau thuế   | Tỷ đồng | 77,28    | 13,56    | 22,54    | 59,33    | -174,27  |

Năm 2019 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình ghi nhận doanh thu thuần 1.431,07 tỷ đạt 71,55% kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế âm 174,27 tỷ, giảm 393,73% so năm 2018. Nguyên nhân dẫn đến tổng lợi nhuận sau thuế lỗ do tổng doanh thu năm 2019 giảm 34,55% so với doanh thu năm 2018. Trong đó doanh thu bán hàng hóa giảm từ hơn 2.000 tỷ xuống còn 1.418,5 tỷ đồng; doanh thu cung cấp dịch vụ giảm mạnh từ 87.844 tỷ đồng xuống 12,54 tỷ đồng. Giá vốn hàng bán là 1.413,79 tỷ đồng tương ứng giảm 33,01% so với năm 2018. Doanh thu tài chính giảm hơn 55,21% xuống còn 9,123 tỷ đồng. Chi phí tài chính là 166,27 tỷ đồng tương ứng tăng 785,92% so với năm 2018. Việc chi phí tài chính tăng cao bất thường như vậy là do trong năm 2019, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty CP DAP- VINACHEM và giao dịch giảm giá cổ phiếu Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long với giá trị 85,774 tỷ đồng. Tuy nhiên trong năm nay, Công ty đã quản trị chi phí hoạt động hiệu quả khi chi phí hoạt động đã giảm gần một nửa chỉ còn 26,63 tỷ đồng, trong khi năm 2018 là 48,39 tỷ đồng. Mặc dù thị trường ngành ngày càng cạnh tranh khốc liệt gây ảnh hưởng không nhỏ cho doanh nghiệp cũng như ngành phân bón, bên cạnh đó ảnh hưởng của thời tiết ảnh hưởng đến cung - cầu của thị trường phân bón, giảm nhu cầu nên giảm cung cấp, nhưng nhờ tập trung vào chiến lược nâng cao chất lượng sản phẩm, đầu tư các nhà máy, kho bãi cùng với các chiến lược đẩy mạnh hoạt động bán hàng đã đưa sản phẩm của công ty đến gần hơn với khách hàng, mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu doanh nghiệp, tạo niềm tin cho người tiêu dùng.

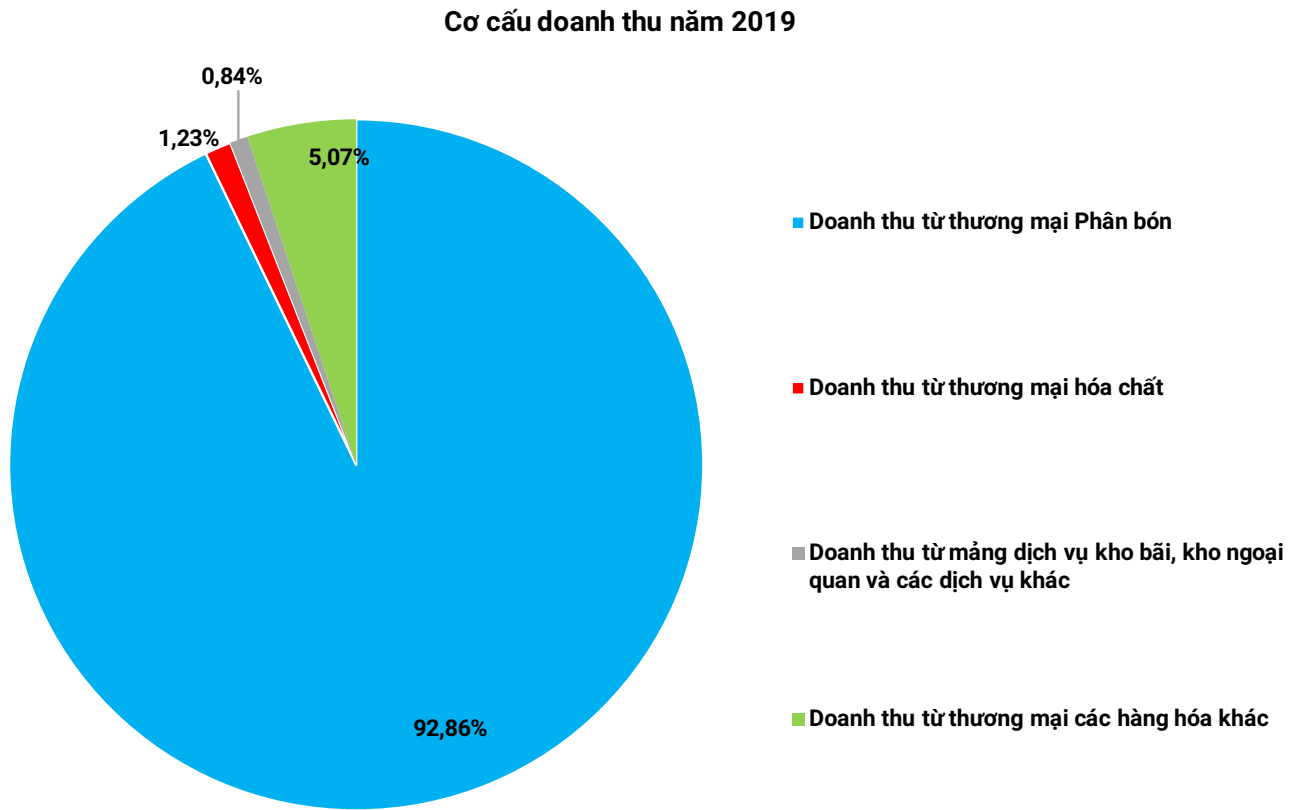
### Biểu đồ biểu diễn kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2015-2019



## Cơ cấu doanh thu, lợi nhuận

| CƠ CẤU DOANH THU THEO DÒNG SẢN PHẨM |                                                                       |         |                 |          |               |
|-------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|----------|---------------|
| STT                                 | Chỉ tiêu                                                              | ĐVT     | Doanh thu thuần |          |               |
|                                     |                                                                       |         | TH 2018         | TH 2019  | % Tăng trưởng |
| 1                                   | Doanh thu từ thương mại Phân bón                                      | Tỷ đồng | 1.234,09        | 1.328,94 | 7,69%         |
| 2                                   | Doanh thu từ thương mại hóa chất                                      | Tỷ đồng | 277,7           | 17,53    | -93,69%       |
| 3                                   | Doanh thu từ mảng dịch vụ kho bãi, kho ngoại quan và các dịch vụ khác | Tỷ đồng | 83,3            | 12,00    | -85,59%       |
| 4                                   | Doanh thu từ thương mại các hàng hóa khác                             | Tỷ đồng | 591,4           | 72,59    | -87,73%       |
|                                     | TỔNG                                                                  | Tỷ đồng | 2.186,49        | 1.431,07 | -259,32%      |

Doanh thu từ hoạt động thương mại Phân bón vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất lên đến 92,86% với giá trị 1.328,94 tỷ đồng. Tiếp đến là doanh thu từ thương mại các hàng hóa khác chiếm 5,07%. Chiếm tỷ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu doanh thu là từ mảng dịch vụ kho bãi, kho ngoại quan và các dịch vụ khác. 2019 là năm đầu tiên Cảng ICD Quảng Bình Đình Vũ đi vào hoạt động nên còn gặp phải nhiều khó khăn, doanh thu đem về chưa cao. Tuy vậy đây vẫn luôn là danh mục được Công ty kỳ vọng về khả năng phát triển lớn mạnh, bền vững.





# TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

## Những thay đổi của ban điều hành trong năm

Bà Đình Thị Phượng thôi làm thành viên Hội đồng quản trị ngày 04/04/2019

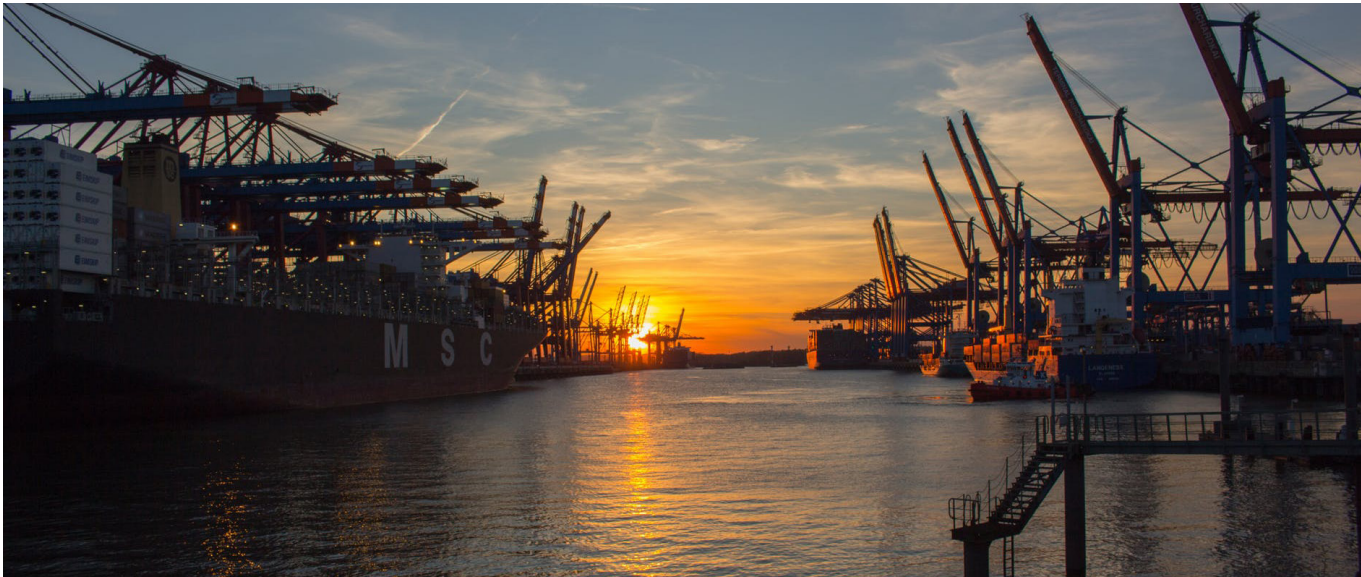
### Nhân sự và chính sách nhân sự

#### Nhân sự

| STT       | Tiêu chí                                   | Số lượng (người) | Tỷ trọng (%) |
|-----------|--------------------------------------------|------------------|--------------|
| I         | Theo trình độ lao động                     |                  |              |
| 1         | Trình độ Đại học và trên Đại học           | 47               | 72,31%       |
| 2         | Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp | 10               | 15,38%       |
| 3         | Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật               | 0                | 0,00%        |
| 4         | Lao động phổ thông                         | 8                | 12,31%       |
| II        | Theo đối tượng lao động                    |                  |              |
| 1         | Lao động trực tiếp                         | 65               | 100%         |
| 2         | Lao động gián tiếp                         | 0                | 0,00%        |
| III       | Theo giới tính                             |                  | 0,00%        |
| 1         | Nam                                        | 38               | 58,46%       |
| 2         | Nữ                                         | 27               | 41,54%       |
| IV        | Theo độ tuổi                               |                  |              |
| 1         | Từ 18 đến 25 tuổi                          | 8                | 12,31%       |
| 2         | Từ 26 đến 35 tuổi                          | 41               | 63,08%       |
| 3         | Từ 36 đến 45 tuổi                          | 15               | 23,08%       |
| 4         | Trên 45 tuổi                               | 1                | 1,54%        |
| Tổng cộng |                                            | 65               | 100%         |

#### Chính sách nhân sự

Xây dựng nguồn nhân lực có thái độ đúng đắn và năng lực phù hợp để vận hành hệ thống quản trị luôn được nâng tầm theo thời gian.  
Xây dựng đội ngũ nhân lực xuất sắc với tinh thần tận tâm cống hiến, có ý thức tự đào tạo, có khả năng tác nghiệp cùng các cộng sự để tạo ra giá trị cốt lõi đặc trưng của Quảng Bình.





# TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN

## Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh

### Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Các khoản mục đầu tư                          | 31/12/2019      |                  | 01/01/2019      |                  |
|-----------------------------------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
|                                               | Giá gốc         | Dự phòng         | Giá gốc         | Dự phòng         |
| Đầu tư vào đơn vị khác                        | 233.503.969.597 | (97.196.076.847) | 234.503.969.597 | (11.812.956.340) |
| Công ty Cổ phần DAP – Vinachem                | 233.503.969.597 | (97.196.076.847) | 233.503.969.597 | (11.421.841.897) |
| Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ | 432.000.000.000 |                  |                 |                  |
| Tổng cộng                                     | 339.385.595.960 | (97.196.076.847) | 234.503.969.597 | (11.812.956.340) |

### Tình hình đầu tư, thực hiện dự án

| Năm 2020 - 2025 |                                   | Năm 2030 - Sau 2030 |                                   | Kết nối chủ yếu với cảng biển |
|-----------------|-----------------------------------|---------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| Diện tích (ha)  | Năng lực thông qua hàng hóa (TEU) | Diện tích (ha)      | Năng lực thông qua hàng hóa (TEU) |                               |
| 10-20           | 71.400- 142.800                   | 20-26               | 266.000- 353.080                  | Hải Phòng, Quảng Ninh         |





Tình hình hoạt động tại các công ty con, công ty liên kết



CÔNG TY CON

Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình- Đình Vũ

|                              |                                                                                                                                                                 |
|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên công ty                  | Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình- Đình Vũ                                                                                                                    |
| Trụ sở chính                 | Lô CN4.4F + Lô CN4.4G + Lô CN4.4H, khu công nghiệp Đình Vũ (thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải), Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam |
| Mã số doanh nghiệp           | 0201973263                                                                                                                                                      |
| Hoạt động kinh doanh         | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh                                                                                                                             |
| Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ | 98,63%                                                                                                                                                          |

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu                         | ĐVT     | 2018     | 2019      | Tăng/giảm (%) |
|----------------------------------|---------|----------|-----------|---------------|
| Tổng tài sản                     | Tỷ đồng | 1.950,56 | 1.547,90  | -20,64%       |
| Doanh thu thuần                  | Tỷ đồng | 2.186,51 | 1.431,065 | -34,55%       |
| Lợi nhuận từ hoạt động tài chính | Tỷ đồng | 72,28    | -166,07   | -329,74%      |
| Lợi nhuận khác                   | Tỷ đồng | 0,51     | -2,67     | -618,39%      |
| Lợi nhuận trước thuế             | Tỷ đồng | 72,80    | -168,73   | -331,78%      |
| Lợi nhuận sau thuế               | Tỷ đồng | 59,33    | -174,27   | -393,73%      |

Tổng doanh thu năm 2019 đạt 1.431,065 tỷ đồng, giảm 755,45 tỷ đồng, tương ứng giảm 34,55% so với năm 2018. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 11,25 tỷ đồng, tương ứng giảm 55,21 % so với năm 2018. Thu nhập khác tăng 3,564 tỷ đồng so với năm 2018, tương ứng tăng 471,98%. Tổng giá vốn hàng bán giảm 696,78 tỷ đồng, tương ứng giảm 33,01% so với năm 2018. Chi phí tài chính tăng 190,51 tỷ đồng so với năm 2018 vì do Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty CP DAP-VINACHEM, Công ty CP cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ và các khoản lãi vay ngắn hạn. Chi phí bán hàng giảm 4,98 tỷ đồng, tương ứng giảm 25,93% so với năm 2018% do mặt hàng chủ lực của Công ty là Phân bón bị giảm sút nghiêm trọng do nhu cầu thị trường thu hẹp đáng kể, không cạnh tranh được với mặt hàng phân bón nhập khẩu. Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên tổng lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm 233,604 tỷ đồng so với năm 2018, tương ứng giảm 393,73%.

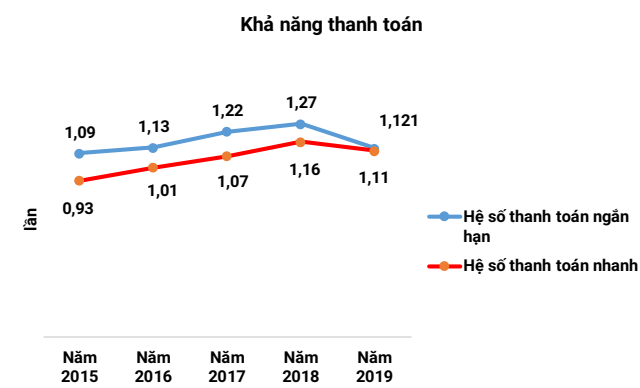




Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

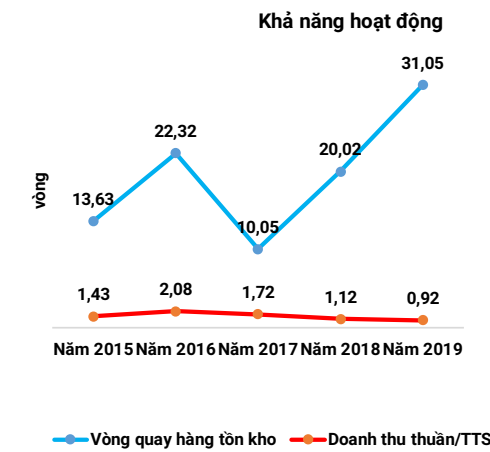
| Chỉ tiêu                                           | ĐVT  | 2018    | 2019    | Tăng/giảm (%) |
|----------------------------------------------------|------|---------|---------|---------------|
| 1. Hệ số khả năng thanh toán                       |      |         |         |               |
| - Hệ số thanh toán ngắn hạn                        | Lần  | 1,27    | 1,121   | -0,146        |
| - Hệ số thanh toán nhanh                           | Lần  | 1,16    | 1,11    | -0,05         |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn                          |      |         |         |               |
| - Hệ số nợ/tổng tài sản                            | %    | 54,47%  | 53,65%  | -0,81%        |
| - Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu                          | %    | 119,63% | 115,77% | -3,86%        |
| 3. Hệ số năng lực hoạt động                        |      |         |         |               |
| - Vòng quay hàng tồn kho                           | Vòng | 20,02   | 31,05   | 11,04         |
| - Doanh thu thuần/Tổng tài sản                     | Vòng | 1,12    | 0,92    | -0,20         |
| 4. Hệ số khả năng sinh lời                         |      |         |         |               |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần        | %    | 6,99%   | -21,71% | -28,70%       |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH (ROE)          | %    | 6,99%   | -21,7%  | -28,70%       |
| - Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng TS (ROA)          | %    | 2,98%   | -9,96%  | -12,94%       |
| - Hệ số lợi nhuận từ hoạt động KD/ Doanh thu thuần | %    | 3,31%   | -11,60% | -14,91%       |

Hệ số khả năng thanh toán



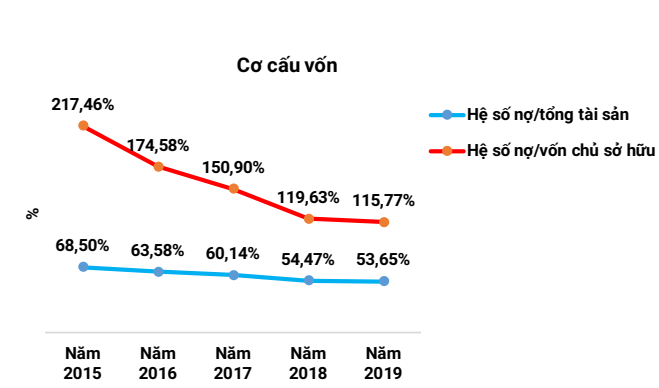
Hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty trong năm 2019 mặc dù giảm so với năm 2018 và 2017, ở mức 1,121 lần, nhưng vẫn cho thấy việc kiểm soát hoạt động thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty tương đối ổn định. Hệ số thanh toán nhanh giảm từ 1,16 lần xuống 1,11 với tốc độ giảm 0,05%. Nguyên nhân chính đến từ việc Công ty đã giảm mạnh hàng tồn kho từ 81,24 tỷ đồng xuống 9,81 tỷ đồng với tỷ lệ giảm 88%. Việc giảm nhanh và nhiều hàng tồn kho trong năm 2019 sẽ dẫn đến nguy cơ không đáp ứng kịp nếu nhu cầu thị trường tăng cao bất thường. Công ty cần lưu ý đến vấn đề này.

Hệ số năng lực hoạt động



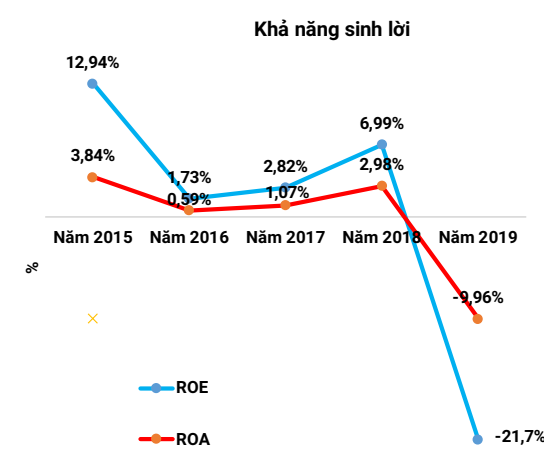
Vòng quay hàng tồn kho năm 2019 đạt 31,05 vòng, tăng 11,04 lần so với năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu là do hàng tồn kho năm của Công ty tăng mạnh, tăng gần 80% so với năm 2018 trong khi giá vốn hàng bán lại không như vậy. Doanh thu thuần/Tổng tài sản trong năm 2019 đạt 0,92, giảm 0,2 lần so với năm 2018, do doanh thu thuần giảm với tốc độ nhanh hơn tổng tài sản.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn



Cơ cấu vốn của công ty đang có xu hướng giảm tỷ trọng của các khoản nợ ngắn hạn. Các hệ số Nợ/Tổng tài sản và Nợ/Vốn chủ sở hữu đều giảm trong năm 2019 do Công ty tăng các khoản nợ đối với các tổ chức tài chính. Hệ số nợ /tổng tài sản năm 2019 là 53,65% giảm 0,81% so với năm 2018. Mức độ vay nợ của doanh nghiệp để tài trợ cho tài sản vẫn đang ở mức an toàn. Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu năm 2019 là 115,77%, giảm 3,86% so với năm 2018, Công ty kiểm soát vay nợ hợp lý và ổn định.

Hệ số khả năng sinh lời



Hai chỉ tiêu quan trọng là ROE và ROA đều có xu hướng giảm trong năm 2019. ROE là âm 21,7%, giảm 28,7% so với năm 2018. Có thể thấy hiệu quả của hoạt động sản xuất của Công ty có phần suy giảm, do nhu cầu phân bổ – mặt hàng chủ lực của Công ty suy giảm. ROA âm 9,96%, giảm 12,94% so với năm 2018.



# CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CSH

## Tình hình cổ phiếu trong năm

| Thông tin cổ phiếu         |                    |
|----------------------------|--------------------|
| Vốn điều lệ                | 693.299.280.000    |
| Số lượng cổ phiếu niêm yết | 69.329.928         |
| Loại cổ phiếu              | Cổ phiếu phổ thông |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành | 69.329.928         |
| Cổ phiếu quỹ               | 0                  |
| Mệnh giá                   | 10.000 đồng        |

| Tổng số phiên                            | 248                             |
|------------------------------------------|---------------------------------|
| Tổng khối lượng khớp lệnh                | 59.805.170 cổ phiếu             |
| Khối lượng giao dịch bình quân/ ngày     | 220.980 cổ phiếu                |
| Khối lượng giao dịch cao nhất trong năm  | 1.132.680 cổ phiếu (29/01/2018) |
| Khối lượng giao dịch thấp nhất trong năm | 9.740 cổ phiếu (28/03/2018)     |

## Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông (Căn cứ theo Danh sách chốt cổ đông gần nhất tại ngày 1/4/2019)

| STT | Đối tượng                        | Số lượng Cổ phiếu | Tỷ lệ sở hữu/VĐL |
|-----|----------------------------------|-------------------|------------------|
| 1   | Cổ đông Nhà nước                 | -                 | -                |
| 2   | Cổ đông lớn (sở hữu ≥ 5% vốn CP) | 14.200.579        | 20,48%           |
|     | - Trong nước                     | 14.200.579        | 20,48%           |
|     | - Nước ngoài                     | -                 | 0,00%            |
| 3   | Cổ đông khác                     | 55.129.349        | 79,52%           |
|     | TỔNG CỘNG                        | 55.129.349        | 79,52%           |

## Danh sách cổ đông lớn

Danh sách cổ đông lớn tại ngày 01/04/2019

| STT | Tên tổ chức/ cá nhân   | Địa chỉ                                                   | Số lượng CP | Tỷ lệ  |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------|--------|
| 1   | Nguyễn Thị Thanh Hương | 327 Phố Mới, Tân Dương, Thủy Nguyên, Hải Phòng            | 9.200.579   | 13,27% |
| 2   | Nguyễn Thanh Bình      | Số 23 Lô 01 Khu 97 Bạch Đằng, Hạ Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng | 5.000.000   | 7,21%  |

## Thay đổi vốn đầu tư CSH

| Thời gian    | Vốn điều lệ     |
|--------------|-----------------|
| 6/2010       | 4.800.000.000   |
| 11/2010      | 9.900.000.000   |
| 6/2011       | 20.000.000.000  |
| 1/2012       | 56.000.000.000  |
| 4/2014       | 320.000.000.000 |
| 12/2015      | 639.999.280.000 |
| 2016 đến nay | 693.299.280.000 |





# 4

## Báo cáo của Ban Giám đốc

---

|     |                                                      |    |
|-----|------------------------------------------------------|----|
| 4.1 | Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh               | 52 |
| 4.2 | Tình hình tài chính                                  | 54 |
| 4.3 | Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý | 56 |
| 4.4 | Phương hướng phát triển                              | 57 |



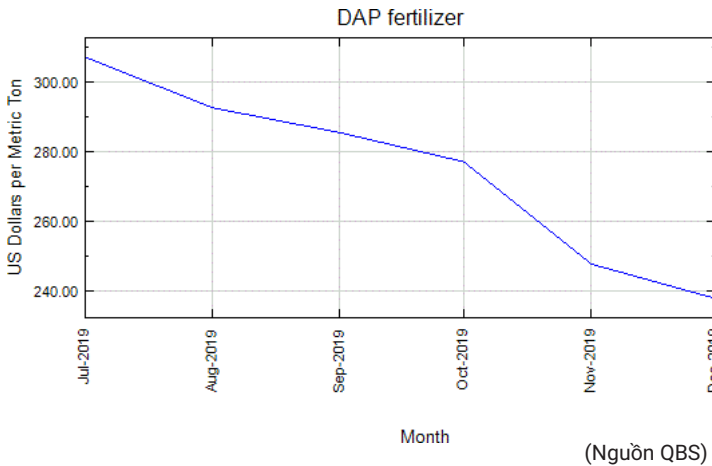


# ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

## Đánh giá tổng quan

### Về mảng sản xuất – kinh doanh phân bón

Thị trường phân bón 9 tháng đầu năm 2019 biến động bởi nhu cầu phân bón vẫn ở mức thấp; nhập khẩu phân Ure ước tính tăng sau khi tạm ngưng trong hai tháng 7 và 8/2019; ngành phân bón trong nước cạnh tranh mạnh mẽ giữa thương hiệu phân bón trong và ngoài nước trên thị trường. Kết thúc quý III/2019 thị trường phân bón xu hướng giá giảm. Nếu giảm trong quý I/2019, thì sang quý II/2019 thị trường đã có sự khởi sắc, giá tăng trở lại tuy nhiên mức tăng này không bền vững và giảm trở lại ở quý III/2019.. Nguyên nhân chủ yếu do những ảnh hưởng từ sự biến động trên thị trường phân bón thế giới.



 Tình hình xuất - nhập khẩu phân bón

Là quốc gia có vị trí và khoảng cách địa lý không xa và thuận lợi trong việc giao thương hàng hóa với Việt Nam, Trung Quốc trở thành nguồn cung cấp chính phân bón cho Việt Nam, chiếm 40% tổng lượng phân bón nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2019, đạt 951,29 nghìn tấn, trị giá 239,94 triệu USD, giảm 0,55% về lượng và 2,3% về trị giá, giá nhập bình quân 252,24 USD/tấn, giảm 1,77% so với cùng kỳ 2018. Riêng tháng 8/2019, cũng đã nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc 120,76 nghìn tấn, trị giá 29,99 triệu USD, tăng 28,03% về lượng và tăng 39,34% về trị giá, giá nhập bình quân 248,33 USD/tấn tăng 8,83% so với so với tháng 7/2019; so với tháng 8/2018 giảm 15,15% về lượng và giảm 2,3% về trị giá, giá nhập bình quân giảm 1,77%.

Thị trường nhập nhiều đứng thứ hai là Nga đạt 213,9 nghìn tấn, trị giá 74,06 triệu USD, giá nhập bình quân 346,24 USD/tấn, giảm 45,34% về lượng và giảm 40,15% về trị giá so với cùng kỳ 2018, giá nhập bình quân 346,24 USD/tấn, tăng 9,51%. Riêng tháng 8/2019, Việt Nam cũng đã nhập từ Nga 14,27 nghìn tấn phân bón các loại, trị giá 5,42 triệu USD, giá nhập bình quân 380,17 USD/tấn, giảm 46,66% về lượng và giảm 44,72% trị giá, giá bình quân tăng 3,65% so với tháng 7/2019.

Kế đến là các thị trường Indoneisa, Belarus, Nhật Bản, Lào với lượng nhập đạt lần lượt 157,89 nghìn tấn; 157,42 nghìn tấn và 142,95 nghìn tấn. Ngoài những thị trường kể trên, Việt Nam còn

nhập khẩu phân bón từ các thị trường khác nữa như: Malaysia, Canada, Hàn Quốc....

Nhìn chung, 8 tháng đầu năm nay lượng phân bón nhập về từ các thị trường hầu hết đều suy giảm, số thị trường này chiếm tới 56%. Trong đó, phải kể đến các thị trường như Canada, Nga đều giảm mạnh và Canada là thị trường có lượng giảm nhiều nhất 52,37% tương ứng với 67,52 nghìn tấn. Ngược lại, Việt Nam tăng mạnh nhập khẩu từ các thị trường Philippines và Thái Lan, đều tăng gấp hơn 2 lần trong đó Thái Lan tăng nhiều nhất 2,6 lần (tương ứng 161,52%) với giá nhập bình quân 188,13 USD/tấn, giảm 61,22% so với cùng kỳ 2018.

Lượng phân bón xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2019 sang các quốc gia và vùng lãnh thổ đều sụt giảm, số này chiếm tới 56%, trong đó giảm nhiều ở thị trường Angola, giảm 95,55% về lượng với 71 tấn, trị giá 82,88 nghìn USD giảm 89,61% so với cùng kỳ 2018, tuy nhiên giá xuất bình quân tăng mạnh gấp hơn 2,3 lần (tương ứng 133,48%) đạt 1.167,41 USD/tấn. Ở chiều ngược lại, xuất sang Thái Lan tăng mạnh vượt trội, tăng 84,23% về lượng và 95,91% về trị giá, đạt 16,11 nghìn tấn, trị giá 5,06 triệu USD, giá xuất bình quân tăng 6,34% so với cùng kỳ 2018 đạt 314,34 USD/tấn.

 Tình hình thị trường tiêu thụ phân bón 2019:

Theo Hiệp hội Phân bón Việt Nam, thị trường phân bón thời gian cuối tháng 7 và đầu tháng 8 suy yếu do nhiều địa phương đã xuống giống vụ Thu Đông 2019. Trong khi đó, nhiều khu vực chịu nắng nóng, hạn hán nên lượng phân bón chăm sóc cây trồng cũng giảm.

Tại miền Bắc, nhu cầu phân bón chậm do thời tiết nắng nóng. Ure Hà Bắc chào bán giao kho cấp 1 ở mức 6800 đ/kg, Ure Ninh Bình chào bán tại nhà máy 6700-6750 đ/kg, Ure Phú Mỹ 7300 đ/kg.

Tại miền Trung, thời tiết nắng nóng và cuối vụ Hè Thu, giá phân bón vẫn giảm nhẹ nhưng không có tác dụng kích cầu.

Tại miền Đông Nam Bộ/Tây Nguyên, nhu cầu tiêu thụ phân bón chậm do thời tiết nắng nóng. Tuy nhiên, các đại lý cấp 1, cấp 2 vẫn giữ giá chào bán do lượng hàng nhập khẩu không biến động tăng

Do đó, biên lợi nhuận gộp của các doanh nghiệp sản xuất ngành phân bón trong năm 2019 biến động mạnh, sụt giảm do nhu cầu tiêu thụ chậm lại.

### Về mảng kinh doanh hóa chất

Các loại hóa chất nhập khẩu như lưu huỳnh, axit sulfuric,... là nguyên liệu đầu thiết yếu vào cho ngành sản xuất phân bón trong nước. Do đó, trong năm 2019, ngành kinh doanh hóa chất gặp nhiều khó khăn do những ảnh hưởng từ biến động của thị trường phân bón trong và ngoài nước.



### Về mảng kinh doanh dịch vụ kho bãi, kho ngoại quan và các dịch vụ khác

Nhìn chung, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt khoảng 472 tỷ USD trong 11 tháng đầu năm 2019, cụ thể xuất khẩu của nước ta đạt 241,7 tỷ USD, tăng 7,9% so với cùng kỳ năm 2018, đạt chỉ tiêu 7-8% của Quốc hội giao; kim ngạch nhập khẩu đạt 230,7 tỷ USD, tăng 6,6% so với cùng kỳ năm 2018. Đến ngày 20/12/2019, trị giá xuất nhập khẩu đã cán mốc 500 tỷ USD, một con số vô cùng ấn tượng. Hoạt động xuất nhập khẩu vẫn tăng trưởng tích cực, thu hút nhiều doanh nghiệp mới tham gia chuỗi cung ứng dịch vụ logistics dẫn đến mức độ cạnh tranh trong ngành ngày càng gia tăng.

### Về mảng kinh doanh hàng hóa nông sản và thực phẩm đông lạnh nhập khẩu

Những tín hiệu tích cực từ tăng trưởng của thị trường tiêu thụ nông sản trong nước, nhu cầu tiêu dùng trong nước gia tăng kéo theo doanh thu mảng này tăng trưởng rõ rệt. Thị trường tiêu thụ nông sản cho thấy những tín hiệu tích cực, hứa hẹn những điểm sáng trong năm kinh doanh tiếp theo.



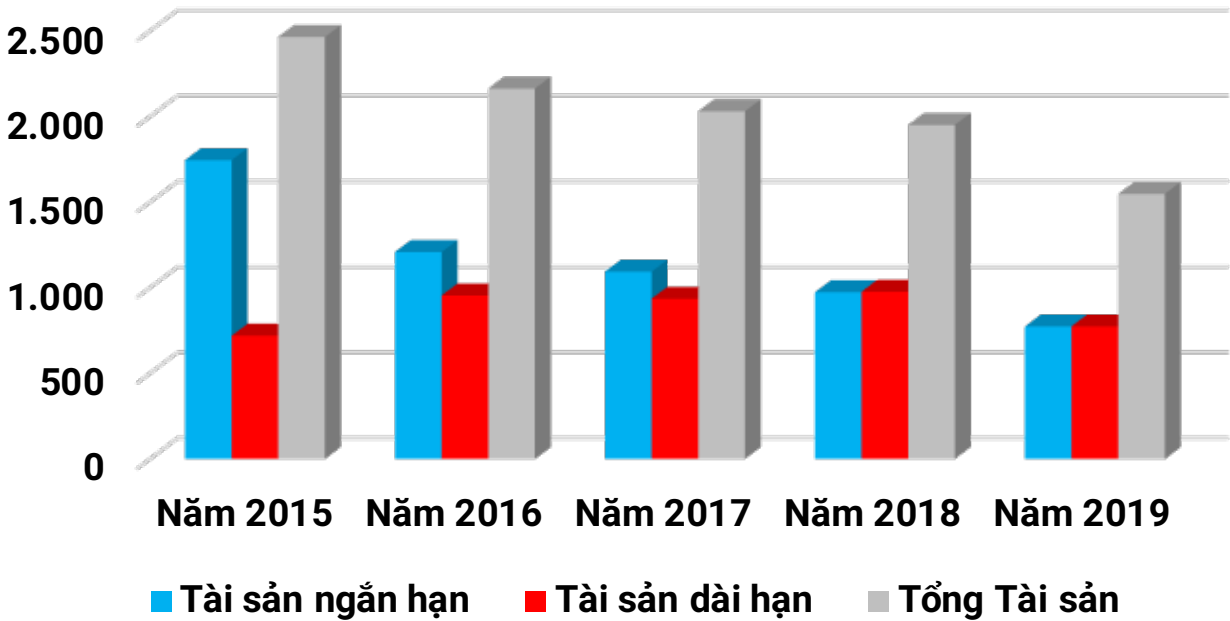
# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## Tình hình tài sản

| Chỉ tiêu            | 2018              |              | 2019              |              | Tăng/ giảm (%) |
|---------------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|----------------|
|                     | Giá trị (Tỷ đồng) | Tỷ trọng (%) | Giá trị (Tỷ đồng) | Tỷ trọng (%) |                |
| A. Tài sản ngắn hạn | 973,55            | 49,91%       | 773,65            | 49,98%       | -20,53%        |
| B. Tài sản dài hạn  | 977,00            | 50,09%       | 774,25            | 50,02%       | -20,75%        |
| Tổng tài sản        | 1.950,56          | 100,00%      | 1.547,90          | 100,00%      | -20,64%        |

Tổng tài sản năm 2019 là 1.547,90 tỷ đồng giảm 20,64% so với năm 2018. Tài sản ngắn hạn là 773,65 tỷ đồng giảm 20,53% so với năm 2018. Tuy nhiên, tài sản ngắn hạn năm 2019 vẫn chiếm tỷ trọng gần 50% trong cơ cấu tổng tài sản doanh nghiệp. Trong tài sản ngắn hạn thì các khoản phải thu chiếm tỷ trọng cao nhất là 94,06%. Hàng tồn kho năm 2019 của công ty bao gồm nguyên vật liệu và hàng hóa. Trong đó hàng hóa chiếm tỷ trọng cao nhất 99,98%. Tỷ trọng các khoản phải thu ngắn hạn năm 2019 dù giảm 14% nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản ngắn hạn. Điều này thông thường sẽ không tốt vì nguồn vốn của doanh nghiệp đang bị chiếm dụng, đối mặt với nguy cơ mất vốn nếu quản trị không tốt. Tuy vậy, để duy trì mối quan hệ truyền thống với những bạn hàng thì điều này lại là cần thiết. Do đó doanh nghiệp nên quản lý chặt chẽ các khoản phải thu, áp dụng chính sách chiết khấu phù hợp đối với từng khách hàng để duy trì quan hệ bạn hàng với các khách hàng hiện có và cũng là để thu hút tìm kiếm các khách hàng, đối tác tiềm năng.

## Tình hình tài sản



## Tình hình nợ phải trả

| Chỉ tiêu       | 2018              |              | 2019              |              | Tăng/ giảm (%) |
|----------------|-------------------|--------------|-------------------|--------------|----------------|
|                | Giá trị (Tỷ đồng) | Tỷ trọng (%) | Giá trị (Tỷ đồng) | Tỷ trọng (%) |                |
| A. Nợ ngắn hạn | 768,77            | 72,36%       | 690,24            | 83,11%       | -10,21%        |
| B. Nợ dài hạn  | 293,68            | 27,64%       | 140,28            | 16,89%       | -52,23%        |
| Nợ phải trả    | 1.062,44          | 100,00%      | 830,52            | 100,00%      | -21,83%        |

Tại thời điểm ngày 31/12/2019, tổng nợ phải của QBS trả là 830,52 tỷ đồng, giảm 21,83% so với cùng kỳ năm 2018. Nợ ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2019 của Công ty đạt 690,24 tỷ đồng, chiếm 83,11% trong cơ cấu tổng nợ phải trả và giảm 10,21% so với cùng kỳ năm 2018.

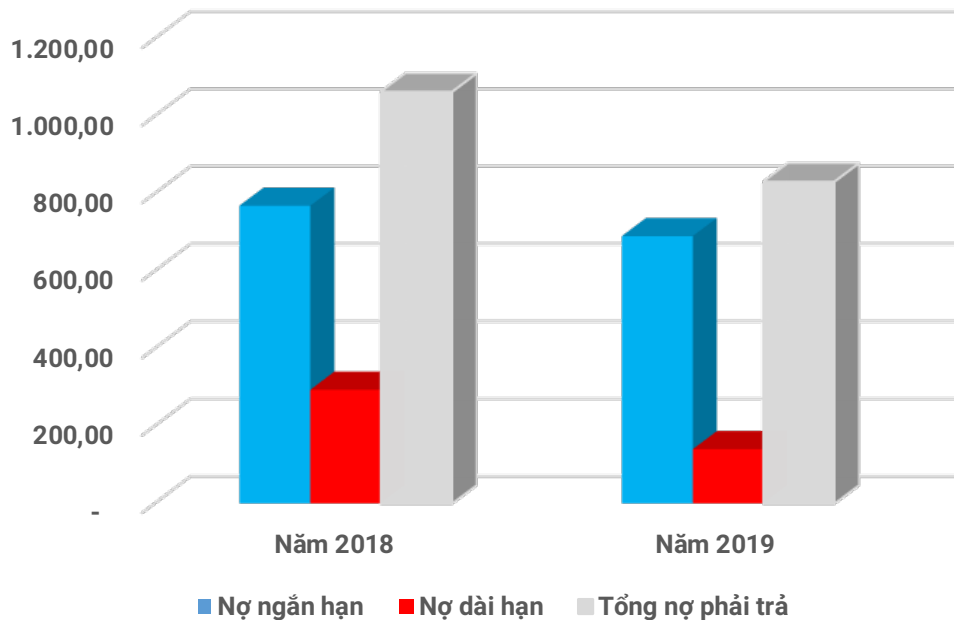
### Nợ phải trả ngắn hạn

Trong nợ ngắn hạn có ba khoản mục chiếm tỷ trọng cao là phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn, vay và thuê tài chính ngắn hạn lần lượt là 17,93%; 40,96%; 34,27%. Phải trả người bán ngắn hạn giảm xuống 123,75 tỷ đồng với tốc độ 35,89%. Cụ thể phải trả nhà cung cấp là Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương, Fargo International Trading Fze đều giảm xuống, đặc biệt là Sao Thái Dương khi giảm từ hơn 159 tỷ đồng xuống 92,67 tỷ đồng. Cho thấy các nhà cung cấp đang thắt chặt chính sách tín dụng với Công ty, khả năng chiếm dụng vốn của QBS đang giảm đi. Tổng Công ty Thiết bị Điện Việt Nam trả tiền trước ngắn hạn với số tiền 100 tỷ đồng- đây là khoản tăng lên chủ yếu trong người mua trả tiền trước ngắn hạn. Vay và thuê tài chính ngắn hạn từ các ngân hàng đều giảm trong năm 2019 do trong năm Công ty đã thực hiện thanh toán các khoản vay cho các ngân hàng như Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn. Công ty đã giảm sử dụng các nguồn tín dụng ngắn hạn để đảm bảo việc thanh toán đúng hạn với người cho vay và đảm bảo an toàn cho doanh nghiệp.

### Nợ phải trả dài hạn:

Nợ dài hạn giảm 52,23% xuống còn 140,28 tỷ. Trong đó vay và nợ thuê tài chính dài hạn giảm còn 132,06 tỷ đồng nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất là 94,14%. Do trong năm Công ty đã thanh toán các khoản vay đến hạn thanh toán.

## Tình hình nợ phải trả



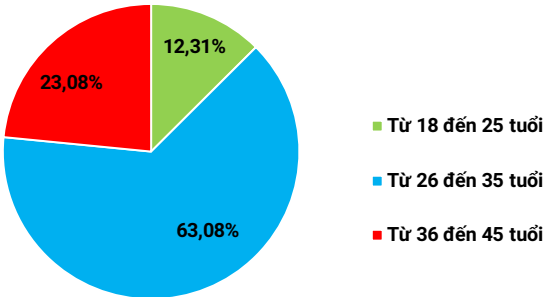


# NHỮNG CẢI TIẾN TRONG CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ

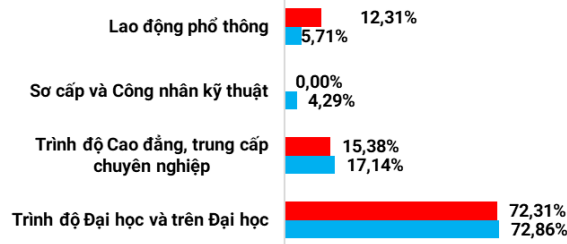
| STT       | Tiêu chí                                   | ĐVT   | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2018 | Năm 2019 |
|-----------|--------------------------------------------|-------|----------|----------|----------|----------|
| I         | Theo trình độ lao động                     |       |          |          |          |          |
| 1         | Trình độ Đại học và trên Đại học           | Người | 51       | 47       | 72,86%   | 72,31%   |
| 2         | Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp | Người | 12       | 10       | 17,14%   | 15,38%   |
| 3         | Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật               | Người | 3        | 0        | 4,29%    | 0%       |
| 4         | Lao động phổ thông                         | Người | 4        | 8        | 5,71%    | 12,31%   |
| II        | Theo giới tính                             |       |          |          |          |          |
| 1         | Nam                                        | Người | 38       | 38       | 54,29%   | 58,46%   |
| 2         | Nữ                                         | Người | 32       | 27       | 45,71%   | 41,54%   |
| III       | Theo chỉ tiêu khác                         |       |          |          |          |          |
| 1         | Có hợp đồng lao động                       | Người | 70       | 65       | 100%     | 100%     |
| 2         | Lương theo giờ                             | Người | 0        | 0        | 0%       | 0%       |
| Tổng cộng |                                            | Người | 70       | 65       | 100%     | 100%     |

Trong 2019, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình đã có những sự thay đổi nhất định trong chính sách nhân sự của mình. Tinh giản bộ máy nhân sự bằng cách giảm số lượng nhân sự từ 70 người xuống còn 65 người. Đây là một hướng đi đúng đắn khi thấy được hiệu quả trong quá trình sản xuất kinh doanh, hệ thống máy móc hiện đại dần thay thế lao động tay chân của QBS. Công ty đã cắt giảm toàn bộ cán bộ công nhân viên có trình độ sơ cấp và công nhân kỹ thuật, tăng số lượng lao động phổ thông từ 4 lên 8 người. Giảm cán bộ công nhân viên nữ xuống còn 27 người. Nhờ việc đơn giản hóa bộ máy nhân sự mà chính sách lương thưởng dành cho cán bộ công nhân viên cũng được cải thiện khi mức lương trung bình mỗi tháng đã tăng lên từ hơn 4,3 triệu đồng lên hơn 4,5 triệu đồng.

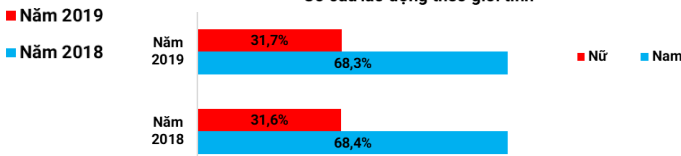
Cơ cấu lao động theo độ tuổi



Cơ cấu lao động theo trình độ

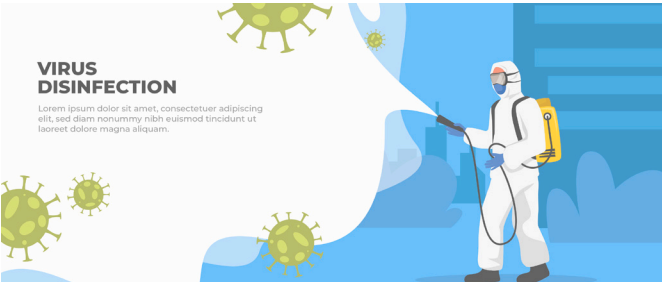


Cơ cấu lao động theo giới tính



# PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Đối mặt với nhiều khó khăn đến từ tình hình kinh tế vĩ mô, biến đổi khí hậu và đặc thù ngành phân bón trong năm 2019, bên cạnh đó là diễn biến phức tạp của dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp - Covid 19 đầu năm 2020, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình đã đưa ra mục tiêu, kế hoạch kinh doanh cho năm 2020 như sau:



Doanh thu

1.000 tỷ đồng

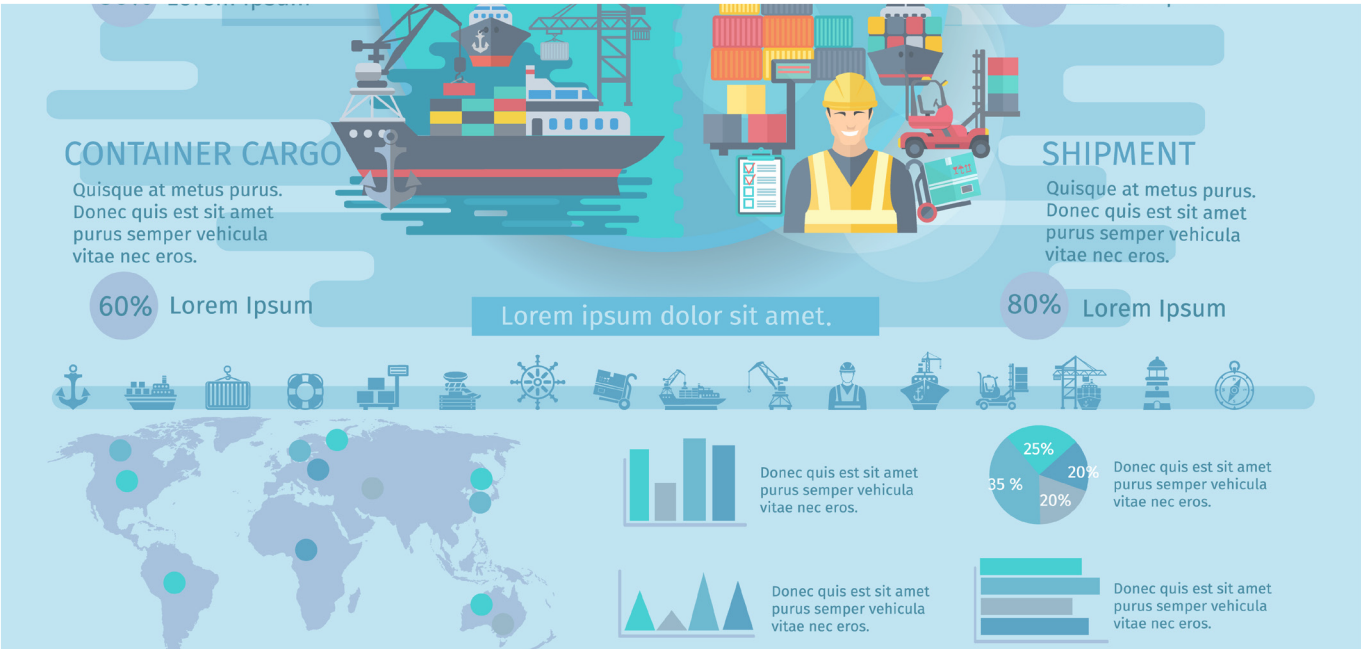
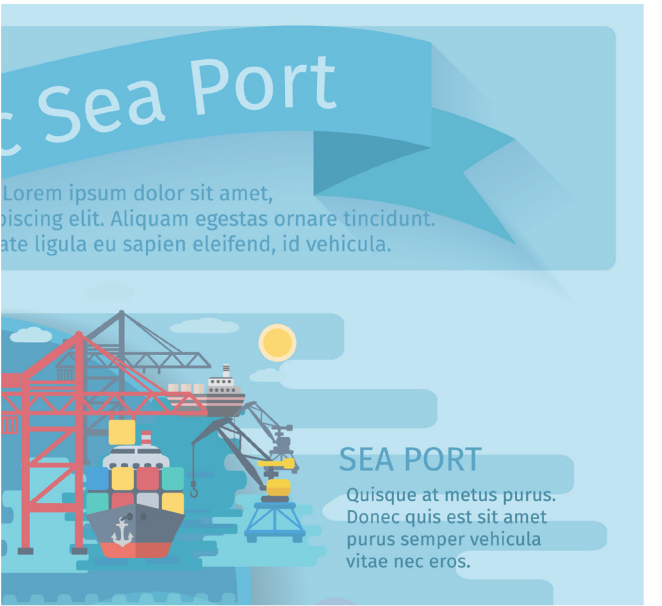
Lợi nhuận trước thuế

20 tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế

20 tỷ đồng

Đồng thời Công ty tiếp tục đầu tư phát triển cảng cạn Quảng Bình- Đình Vũ trở thành cảng cạn lớn nhất cả nước, phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu không chỉ của Hải Phòng mà còn của cả nước. Tiếp tục công tác quản trị doanh thu, chi phí để phục hồi tình hình sản xuất kinh doanh trong năm 2020





# 5

## Báo cáo của HĐQT

|                                              |    |
|----------------------------------------------|----|
| 5.1 Đánh giá của HĐQT về mọi mặt của Công ty | 60 |
| 5.2 Đánh giá của HĐQT về Ban Giám đốc        | 60 |
| 5.3 Kế hoạch, định hướng của HĐQT            | 61 |





# ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ MỌI MẶT CỦA CÔNG TY

Thực hiện nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 với các chỉ tiêu và nhiệm vụ sát thực tế. Hội đồng quản trị Công ty đã lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt cùng với sự nỗ lực của Ban Giám đốc và toàn thể cán bộ công nhân viên, sự ủng hộ của cổ đông, năm 2019 Công ty đã vượt qua các khó khăn thách thức của nền kinh tế thị trường để hoàn thành tốt các chỉ tiêu về doanh thu đã đề ra, tiếp tục khẳng định thương hiệu và tiền đề cho sự ổn định và phát triển cho năm 2020. Một số kết quả sản xuất kinh doanh đạt được năm 2019:

| Chỉ tiêu             | Thực hiện (Tỷ đồng) |          | KH 2019<br>(Tỷ đồng) | %         |             |
|----------------------|---------------------|----------|----------------------|-----------|-------------|
|                      | 2018                | 2019     |                      | So với KH | So với 2018 |
| Doanh thu            | 2.186,51            | 1.431,07 | 2.000,0              | 71,55%    | 65,45%      |
| Lợi nhuận trước thuế | 72,80               | -168,73  | 62,5                 | -269,97%  | -231,78%    |
| Lợi nhuận sau thuế   | 59,33               | -174,27  | 50,0                 | -348,55%  | -293,73%    |

Doanh thu của Công ty đã giảm 34,55% so với cùng kì năm ngoái xuống còn 1.431,07 tỷ đồng, đạt 71,55% so với kế hoạch đề ra. Vì vậy mà lợi sau thuế cũng giảm mạnh so với cả năm ngoái và cả kế hoạch đã đặt ra.

# ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ BAN GIÁM ĐỐC

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt việc giám sát hoạt động điều hành, quản lý Công ty và triển khai các kế hoạch của Ban Giám đốc. Hội đồng quản trị đã chủ trì nhiều cuộc họp về việc triển khai các kế hoạch, dự án nhằm xây dựng và phát triển kế hoạch kinh doanh của Công ty, các buổi họp liên quan đến cơ cấu lại các danh mục đầu tư tài chính, bổ nhiệm nhân sự. Trong thời gian vừa qua, Hội đồng quản trị đã tổ chức 01 buổi họp Đại hội đồng cổ đông để thông qua các kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018, phương hướng, kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 và 14 buổi họp Hội đồng quản trị.

## Kết quả hoạt động của BGD năm 2019

Ban Giám đốc cùng các cán bộ quản lý là những người giàu nhiệt huyết, kinh nghiệm trên thị trường phân bón, cảng biển cũng như kinh nghiệm quản lý điều hành hiệu quả trong công việc và trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh. Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã đồng hành, giám sát mọi hoạt động của Ban Giám đốc cũng như các cán bộ quản lý nhằm đảm bảo mọi hoạt động của Công ty đều được thực hiện một cách minh bạch, đúng pháp luật, Điều lệ công ty, phương hướng của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị đã đề ra. Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý thực hiện báo cáo đầy đủ các hoạt động của công ty, các dự án đầu tư, các giải trình liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, trước tình hình thị trường phân bón, hóa chất gặp nhiều khó khăn, tình hình thời tiết diễn biến bất thường, Ban Giám đốc phối hợp cùng Hội đồng quản trị đã có các chiến lược, biện pháp chủ động để thích nghi với tình hình thực tế.

## Kết luận

Như vậy Ban Giám đốc đã cho thấy năng lực trong cả hoạt động quản lý và trong cả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Tuân thủ đầy đủ và đúng các quy trình, quy định đề ra theo pháp luật, Điều lệ công ty, định hướng phát triển của Công ty. Đảm bảo được lợi ích của cả cổ đông và của cả Công ty và các cán bộ công nhân viên.

# KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT

## Định hướng trung và dài hạn

- 1 Khắc phục các tồn tại và tiếp tục tái cơ cấu mô hình quản trị và quản lý cơ chế phân quyền, quyền lợi gắn với trách nhiệm để tăng hiệu quả quản lý, chuyên môn hóa sâu, quản lý chuyên nghiệp, từng bước chiếm lĩnh thị trường trong nước và quốc tế.
- 2 Kiểm soát chặt chẽ trong quản lý chất lượng, chi phí và lợi nhuận để đưa ra các chiến lược nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh, đưa ra các chiến lược để giải quyết được các vấn đề vướng mắc cũng như những khó khăn gặp phải trước biến động kinh tế toàn cầu.
- 3 Đưa ra phương án tối ưu đối trong vấn đề tài chính của đơn vị thành viên, Công ty con để xử lý các tồn đọng, khó khăn cũng như hạn chế thấp nhất những rủi ro tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ.
- 4 Tiếp tục giám sát và chỉ đạo hoạt động của Ban Giám Đốc nhằm thực hiện hiệu quả các chiến lược cũng như kế hoạch kinh doanh đã đề ra trong năm 2020.
- 5 Tiếp tục cùng Ban giám đốc hoạch định các chiến lược, cơ hội để mở rộng mạng lưới khách hàng, kinh doanh bền vững.
- 6 Đối với vấn đề về nhân sự: Hoạch định các chính sách tối ưu nhất nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân sự của Công ty.

## Chỉ tiêu kế hoạch năm sau

| Chỉ tiêu                 | Đơn vị  | 2020                       |
|--------------------------|---------|----------------------------|
| Doanh thu thuần          | Tỷ đồng | 1.000                      |
| Lợi nhuận trước thuế     | Tỷ đồng | 20                         |
| Lợi nhuận sau thuế       | Tỷ đồng | 20                         |
| Tỷ lệ trả cổ tức dự kiến | %       | Tùy theo tình hình thực tế |

## Phương hướng thực hiện

- 1 Mảng phân bón vẫn đang là mảng chủ chốt chiếm phần lớn Doanh thu của Công ty. Vì vậy, trước những diễn biến khó khăn của thị trường phân bón, cũng như tình hình kinh tế bị ảnh hưởng trầm trọng bởi dịch Covid-19, Hội đồng quản trị đồng hành cùng Ban Giám Đốc sẽ tiếp tục duy trì các khách hàng hiện tại, khách hàng tiềm năng và tìm kiếm mở rộng thị trường xuất khẩu phân bón ra thị trường Quốc Tế.
- 2 Đánh giá toàn diện năng lực, quy trình hoạt động kinh doanh cũng như đưa ra những ưu điểm, nhược điểm đang tồn tại, ảnh hưởng trực tiếp đến sự hát triển của Công ty. Đưa ra các chiến lược chi tiết đến từng bộ phận, phòng ban trong Công ty nhằm nâng cao và phát triển những ưu điểm khuyến khích việc đưa ra các sáng kiến, ý tưởng, dự án nhằm thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao được hiệu quả công việc.
- 3 Liên tục cập nhật và xây dựng các chính sách nhằm giữ nhân lực chủ chốt và hấp dẫn thu hút nguồn nhân lực chất lượng với môi trường làm việc thân thiện.



# 6

## Quản trị Công ty

|     |                      |    |
|-----|----------------------|----|
| 6.1 | Hội đồng Quản trị    | 64 |
| 6.2 | Ban Kiểm soát        | 66 |
| 6.3 | Giao dịch và thù lao | 67 |
| 6.4 | Quản trị Công ty     | 67 |





# HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt các chức năng nhiệm vụ của mình theo quy định tại Điều lệ Công ty và các quy định khác của Pháp luật. Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt việc giám sát hoạt động điều hành, quản lý công ty và triển khai các kế hoạch của Ban Giám Đốc.

Năm 2019, sau khi có quyết định công bố mở cảng cạn, QBS đã chính thức đi vào khai thác toàn diện cảng cạn ICD Quảng Bình – Đình Vũ.

Hội đồng quản trị đã chủ trì nhiều cuộc họp thông qua: về việc triển khai các kế hoạch, chiến lược nhằm xây dựng và phát triển kế hoạch kinh doanh của Công ty; các vấn đề tài chính, chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long, đầu tư góp vốn vào Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ.

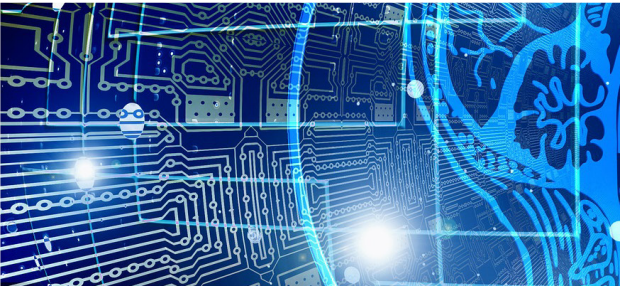
Trong năm vừa qua, Hội đồng quản trị đã tổ chức 01 buổi Đại hội cổ đông để thông qua kết quả kinh doanh năm 2018; phương hướng kế hoạch kinh doanh năm 2019 và 14 buổi họp Hội đồng quản trị.

## THÔNG TIN VỀ THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

| STT | Thành viên HĐQT           | Chức vụ         | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự họp |
|-----|---------------------------|-----------------|-------------------------------------------|---------------------|-------------------|
| 1   | Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Chủ tịch HĐQT   | 05/03/2014                                | 14                  | 100%              |
| 2   | Ông Nguyễn Hoàng Lâm      | Thành viên HĐQT | 14/04/2018                                | 14                  | 100%              |
| 3   | Ông Nguyễn Mạnh Tuấn      | Thành viên HĐQT | 05/03/2014                                | 14                  | 100%              |
| 4   | Bà Đinh Thị Phượng        |                 | Thôi làm thành viên HĐQT từ 04/04/2019    | 6                   | 42,86%            |

## ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM 2019

HĐQT đã triệu tập ĐHĐCĐ, dự thảo chương trình họp, thông báo và tổ chức họp ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 theo đúng Điều lệ Công ty và quy định của Luật Doanh nghiệp. Căn cứ nội dung Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban điều hành thực hiện đầy đủ các nội dung mà Đại hội đồng cổ đông thông qua. Đồng thời, theo sát tình hình biến động về kinh tế, giá cả thị trường, tổ chức nhiều phiên họp nhằm chỉ đạo Ban điều hành đưa ra kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với tình hình biến động của nền kinh tế và giá cả vật tư, dịch vụ. HĐQT đều tổ chức họp thường kỳ theo các hình thức phù hợp để Giám đốc công ty báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh trong năm và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm tiếp theo. Hoạt động quản trị Công ty theo đúng Quy chế Quản trị Công ty, Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và thường xuyên giám sát, đôn đốc, kiểm tra thực hiện nội dung đã được HĐQT thông qua tại các Nghị quyết ban hành hay các cuộc họp HĐQT. Các Nghị quyết được thông qua đều được Hội đồng quản trị giao cho Ban Tổng Giám đốc triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng quản trị. Trong các trường hợp khác, các quyết định của Hội đồng quản trị được lập thành Nghị quyết và giao cho các đơn vị, cá nhân có trách nhiệm liên quan thực hiện.



## NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2019

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày       | Nội dung                                                                                                     |
|-----|---------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | 01-02/2019-NQ-HĐQT        | 01/02/2019 | Về việc vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) – chi nhánh Thủ đô     |
| 2   | 02-02/2019-NQ-HĐQT        | 28/02/2019 | Thông qua việc mua lại cổ phần của công ty CP Transworld QBV ICD                                             |
| 3   | 01-03/2019-NQ-HĐQT        | 04/03/2019 | Thông qua ngày chốt danh sách cổ đông họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019                              |
| 4   | 01-04/2019-NQ-HĐQT        | 04/04/2019 | Thông qua đơn xin từ nhiệm chức danh Thành viên Hội đồng quản trị của bà Đinh Thị Phượng, nhiệm kỳ 2017-2021 |
| 5   | 01-05/2019-NQ-HĐQT        | 27/05/2019 | Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019                                                 |
| 6   | 01-07/2019-NQ-HĐQT        | 04/07/2019 | Thông qua việc góp vốn thành lập công ty CP Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ                                    |
| 7   | 02-08/2019-NQ-HĐQT        | 14/08/2019 | Thông qua việc chuyển nhượng vốn tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long                                 |
| 8   | 01-09/2019-NQ-HĐQT        | 05/09/2019 | Thông qua việc giải thể công ty CP Transworld QBV ICD                                                        |
| 9   | 02-09/2019-NQ-HĐQT        | 12/09/2019 | Thông qua việc điều chỉnh thời điểm chốt tài sản góp vốn vào Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ        |
| 10  | 01-10/2019-NQ-HĐQT        | 17/10/2019 | Thông qua phương án tái cơ cấu lại danh mục đầu tư                                                           |
| 11  | 01-11/2019-NQ-HĐQT        | 27/11/2019 | Thông qua chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện tại Móng Cái, Quảng Ninh                                     |



# BAN KIỂM SOÁT

| STT | Thành viên BKS            | Chức vụ                  | Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ tham dự họp |
|-----|---------------------------|--------------------------|------------------------------------------|---------------------|-------------------|
| 1   | Bà Đặng Thị Phương Thảo   | Trưởng Ban Kiểm soát     | 05/03/2014                               | 05                  | 100%              |
| 2   | Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang | Thành viên Ban Kiểm soát | 05/03/2014                               | 05                  | 100%              |
| 3   | Bà Trần Thị Thu Trang     | Thành viên Ban Kiểm soát | 24/03/2017                               | 05                  | 100%              |

## TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

### 1 Hoạt động giám sát của BKS đối vs HĐQT

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo kịp thời, đưa ra các phương án và giám sát Ban Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc một cách cẩn trọng, tuân thủ đúng pháp luật và Điều lệ Công ty.

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã tiến hành tổ chức các cuộc họp định kỳ, đột xuất phát sinh theo đúng quy định của Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp nhằm triển khai công tác giám sát cũng như phối hợp chặt chẽ với Ban Tổng Giám đốc trong quá trình chỉ đạo điều hành, trực tiếp tham gia tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong hoạt động kinh doanh.

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã nghiêm túc thực hiện các quy định chính sách Nhà nước ban hành cũng như triển khai các kế hoạch kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua nhằm thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty phát triển.

Hội đồng quản trị đã ban hành các nghị quyết ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty thực hiện triển khai các kế hoạch kinh doanh và các hồ sơ liên quan đến hoạt động của Công ty.

### 2 Hoạt động giám sát của BKS đối với Ban Tổng giám đốc và Bộ máy quản lý

Ban Tổng giám đốc và các bộ máy quản lý thực hiện đúng chức năng và thẩm quyền, tuân thủ các quy định của pháp luật, Ban điều hành đã chủ động đưa ra các phương án, chính sách kinh doanh và quyết liệt trong thực thi công việc, đóng góp tích cực vào kết quả hoạt động của Công ty năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc đã xây dựng các chiến lược và chính sách linh hoạt đối với người lao động, cũng như bổ nhiệm và miễn nhiệm nhân sự theo đúng chức năng và nhiệm vụ được giao nhằm xây dựng cơ cấu tổ chức ổn định và vững mạnh.

### 3 Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác

Trong năm 2019 Ban Kiểm soát đã tham dự 14 cuộc họp của Hội đồng quản trị về tình hình hoạt động của Công ty, các kế hoạch HĐQT và Ban Giám đốc đề ra cũng như giám sát hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã cung cấp kịp thời các Nghị quyết HĐQT và tạo điều kiện cho Ban Kiểm soát thu nhập các thông tin theo yêu cầu.



# GIAO DỊCH VÀ THÙ LAO

| STT | Chức danh                | Thù lao (đồng/1 người/1 tháng) |
|-----|--------------------------|--------------------------------|
| 1   | Chủ tịch HĐQT            | 9.000.000                      |
| 2   | Thành viên HĐQT          | 7.200.000                      |
| 3   | Trưởng Ban Kiểm soát     | 7.200.000                      |
| 4   | Thành viên Ban Kiểm soát | 5.400.000                      |

| STT | Thành viên HĐQT           | Chức vụ | Thù lao    |
|-----|---------------------------|---------|------------|
| 1   | Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | CT HĐQT | 9.000.000  |
| 2   | Ông Nguyễn Mạnh Tuấn      | TV HĐQT | 7.200.000  |
| 3   | Ông Nguyễn Hoàng Lâm      | TV HĐQT | 7.200.000  |
| 4   | Bà Đinh Thị Phụng         | TV HĐQT | 7.200.000  |
|     | <b>Tổng Cộng</b>          |         | 30.600.000 |

| STT | Thành viên HĐQT           | Chức vụ    | Thù lao    |
|-----|---------------------------|------------|------------|
| 1   | Bà Đặng Thị Phương Thảo   | Trưởng BKS | 7.200.000  |
| 2   | Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang | TV BKS     | 5.400.000  |
| 3   | Bà Trần Thị Thu Trang     | TV BKS     | 5.400.000  |
|     | <b>Tổng Cộng</b>          |            | 18.000.000 |

# QUẢN TRỊ CÔNG TY

1 Công ty công bố thông tin đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật

2 Tham gia các hội nghị, hội thảo do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh tổ chức để cập nhật các quy định, nghị định mới



# 7

## Phát triển bền vững

|                               |    |
|-------------------------------|----|
| 7.1 Mục tiêu chung            | 70 |
| 7.2 Mục tiêu sản phẩm         | 71 |
| 7.3 Chính sách người lao động | 72 |
| 7.5 Phát triển cộng đồng      | 74 |





# MỤC TIÊU CHUNG

Là một trong những doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực thương mại phân bón, hóa chất, QBS nhận thức rõ các trách nhiệm của mình trong việc thực hiện sản xuất kinh doanh đi đôi với bảo vệ môi trường, tạo ra các sản phẩm an toàn, chất lượng. Quảng Bình luôn hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và cam kết tạo nên sản phẩm chất lượng cao - thân thiện môi trường nhằm góp phần cho sự phát triển bền vững của nền nông nghiệp Việt Nam. Công ty đã đề ra các mục tiêu như sau:

- ◆ Tập trung nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong quá trình sản xuất phân bón nhằm tạo ra các sản phẩm phân bón chất lượng nhất tới tay người nông dân.
- ◆ Nghiêm túc thực hiện các quy định Pháp luật về môi trường trong việc xử lý các chất thải trong quá trình sản xuất.
- ◆ Hỗ trợ bà con nông dân xung quanh nhà máy các sản phẩm phân bón phù hợp với cây trồng, góp phần phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội trong khu vực.

◆ Cùng các chuyên gia nghiên cứu, nâng cao hiệu quả dây chuyền máy móc sản xuất, giảm thiểu tối đa sức lao động, tiết kiệm nhiên liệu, nâng cao công suất nhà máy, chất lượng sản phẩm.

◆ Xây dựng nhà ở cho CBCNV ở xa, xây dựng môi trường làm việc thông thoáng, đảm bảo tận dụng tối đa nguồn ánh sáng và gió tự nhiên nhằm giảm thiểu tiêu hao năng lượng chiếu sáng, điều hòa; đảm bảo an toàn vệ sinh trong lao động và sinh hoạt.



# MỤC TIÊU SẢN PHẨM

## Cải thiện chất lượng dịch vụ cảng biển

**Mục tiêu của Công ty là sớm đưa ICD Đình Vũ- Quảng Bình trở thành cảng cạn lớn nhất của Hải Phòng.**

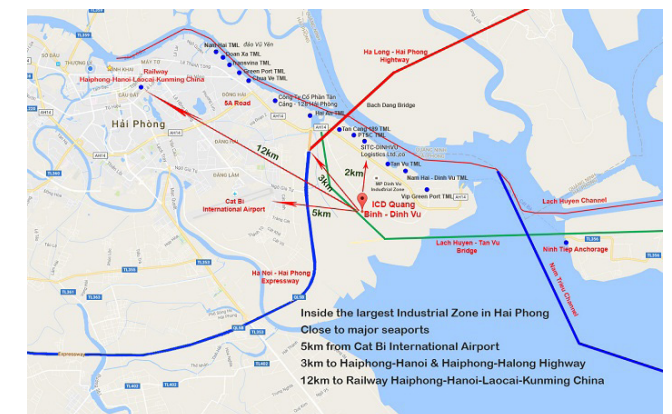
Theo quyết định số 2223/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Quy hoạch phát triển hệ thống Cảng cạn Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030” nhận định chức năng của cảng cạn (ICD):

- ➔ Nhận và gửi hàng hóa được vận chuyển bằng container;
- ➔ Đóng hàng vào và dỡ hàng ra khỏi container;
- ➔ Vận chuyển hàng container từ cảng cạn đến cảng biển và ngược lại;
- ➔ Kiểm tra và hoàn tất thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu;
- ➔ Gom và chia hàng lẻ đối với hàng có nhiều chủ trong cùng container;
- ➔ Kho, bãi tạm chứa hàng xuất, nhập khẩu và container rỗng;
- ➔ Sửa chữa và bảo dưỡng container.

Hiện nay các ICD tại Việt Nam không chỉ là điểm thông quan nội địa mà còn cung cấp các dịch vụ logistics quan trọng cho các luồng hàng vận chuyển dùng container. Phát triển các ICD là xu hướng tất yếu trong bối cảnh cần giảm ách tắc cảng biển để tăng khả năng thông quan, cải thiện các dịch vụ đóng gói, lưu kho bãi, làm thủ tục hải quan... Đối với những khu vực xa cảng biển, chi phí vận chuyển thẳng ra cảng tốn kém hơn chi phí trung chuyển tại cảng cạn. Đây cũng là thành phần không thể thiếu trong chuỗi vận tải đa phương thức. Với số lượng các cảng biển lớn, vận

chuyển hàng hóa đường biển chiếm tới 80% sản lượng trong XNK hàng hóa, nên các ICD cũng rất phát triển.

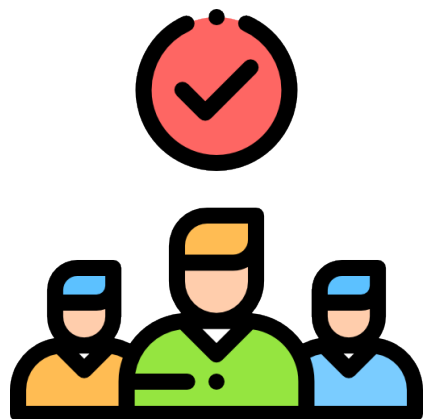
Cho đến nay, các ICD được đánh giá là các cơ sở cung ứng dịch vụ logistics tập trung nhất ở Việt Nam. Hiệu quả của các ICD là không thể phủ nhận, nhất là đối với các khu vực xa cảng biển, chi phí vận chuyển thẳng ra cảng tốn kém hơn chi phí trung chuyển qua ICD. Các ICD không chỉ đảm đương chức năng làm vệ tinh cho cảng biển mà đã và đang gánh vác một phần không nhỏ khối lượng nhu cầu dịch vụ logistics trong các chuỗi cung ứng hàng hóa trong và ngoài nước. Nằm trong quy hoạch cụm cảng Đình Vũ, cảng cạn Đình Vũ – Quảng Bình (Quảng Bình – Đình Vũ) của Công ty CP XNK Quảng Bình cùng với Cảng cạn Tân Cảng Hải Phòng là hai cảng cạn lớn và duy nhất của thành phố Hải Phòng. Cảng ICD Đình Vũ – Quảng Bình với vị trí đặc địa của khu công nghiệp hiện đại nhất Hải Phòng - Khu công nghiệp Đình Vũ - Cát Hải, chỉ cách các cảng container lớn của Hải Phòng từ 1-2Km (Tân Vũ, Nam Hải Đình Vũ, Đình Vũ, VIP Green Port, Tân Cảng 189, PTSC); cách cảng nước sâu Lạch Huyện chưa tới 10 Km thông qua cầu vượt biển Tân Vũ; cách cầu Bạch Đằng, điểm đầu của cao tốc Hải Phòng - Hạ Long và cao tốc Hải Phòng - Hà Nội chỉ 3 Km; Cách sân bay Quốc tế Cát Bi 5 Km; nằm trên tuyến đường sắt liên vận Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Côn Minh (Trung Quốc). Bao quanh ICD Quảng Bình - Đình Vũ là 3 tuyến đường bộ với chiều rộng 68 m (đường KCN Đình Vũ, đường KCN Minh Phương, đường nối cầu Tân Vũ và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; Hải Phòng - Hạ Long), là cảng cạn đáp ứng cao tiêu chí kết nối các phương thức vận tải.



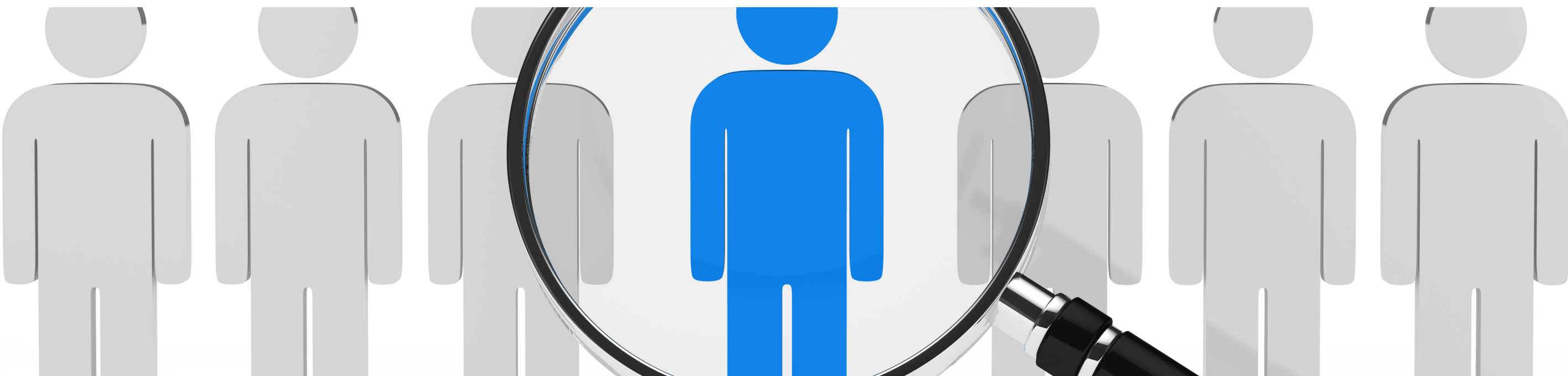


# CHÍNH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG

## Chính sách phát triển nguồn nhân lực



Nhân lực là nguồn vốn quý giá và then chốt. Xây dựng nguồn nhân lực có khả năng đáp ứng được quá trình phát triển kinh doanh của công ty và tham gia xây dựng đất nước. Quảng Bình thực hiện chính sách sử dụng nguồn nhân lực lâu dài bằng các chương trình huấn luyện đào tạo và phân công công việc hợp lý, nhằm tạo môi trường tốt nhất để nguồn nhân lực phát triển đồng hành cùng quá trình phát triển của công ty. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực nội bộ và đội ngũ kế thừa, đồng thời tuyển dụng bổ sung nguồn nhân lực từ bên ngoài và các chuyên gia nước ngoài có khả năng huấn luyện, đào tạo. Nguồn nhân lực hòa nhập văn hóa công ty và đảm bảo tính toàn vẹn giá trị cốt lõi mà công ty đã hình thành trong quá trình phát triển.



## Chính sách lương- thưởng



Chính sách lương: người lao động được trả lương theo hiệu quả công việc tương ứng với từng vị trí/chức danh được phân công. Đảm bảo thu nhập của CBCNV cạnh tranh và tương xứng với các đơn vị cùng ngành nghề, cùng khu vực trong từng thời điểm. Lương thu nhập bao gồm lương cơ bản và các loại phụ cấp lương tương xứng với công sức, trách nhiệm và hiệu quả lao động. Chính sách thưởng: Công ty có chính sách tính thưởng cho người lao động căn cứ vào hiệu quả kinh doanh của từng đơn vị và đánh giá xếp loại KPI (hiệu quả công việc) của từng cá nhân. Ngoài ra, Công ty cũng có chính sách khen thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể có sáng kiến, cải tiến được áp dụng trong công việc, mang lại hiệu quả cho Công ty.

## Chính sách phúc lợi- đãi ngộ



Ngoài những chính sách, chế độ theo quy định của Pháp luật, Công ty còn áp dụng các chính sách khác đối với người lao động như: Trợ cấp ốm đau, tai nạn, nghỉ hậu sản, hiếu hỉ; khen thưởng thành tích học giỏi đối với con của Người lao động và tạo điều kiện cho tham gia thực tập thực tế tại các đơn vị trong Công ty; Công ty luôn quan tâm đến việc đầu tư nâng cấp, cải thiện cơ sở vật chất, phương tiện, môi trường làm việc và nghỉ ngơi đối với người lao động; hỗ trợ thêm các trường hợp hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; đài thọ ăn trưa, nhà ở, xe đưa rước; trang bị đồng phục và bảo hộ lao động; thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho CBCNV; tổ chức tham quan nghỉ mát và các hoạt động văn thể mỹ ( 8-3 , 2-9 , 20-10 ....); chăm lo đời sống vật chất và tinh thần (quà tặng cưới hỏi, trợ cấp khó khăn, ốm đau, hiếu hỉ, học bổng, ngày quốc tế thiếu nhi...).

## Chính sách đào tạo- tuyển dụng



Công tác đào tạo: Là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong xây dựng và phát triển nhân lực. Áp dụng chương trình đào tạo đa dạng: hội nhập, nghiệp vụ, nâng cao tay nghề, công nghệ mới..., nội bộ hoặc bên ngoài. Chú trọng huấn luyện đào tạo qua công việc: Cấp trên đào tạo cấp dưới, chuyên viên cấp cao/thợ bậc cao đào tạo cấp thấp hơn. Luân chuyển nguồn nhân lực để đào tạo qua công việc thực tế. Bao gồm đào tạo bên ngoài và nội bộ với nội dung chuyên sâu về quản lý điều hành, chuyên môn nghiệp vụ... Thường xuyên mở các buổi hội thảo chuyên đề có thực hành tại các phòng ban, đơn vị sản xuất, hỗ trợ một phần học phí cho người lao động tự học. Công tác tuyển dụng thực hiện theo kế hoạch hàng năm và theo chiến lược phát triển trong từng giai đoạn. Các chỉ tiêu, tiêu chuẩn tuyển dụng được thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng.



# PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG

## Hoạt động tại địa phương

Nhân dịp Tết đến, xuân về, Công ty CP XNK Quảng Bình trao tặng gần 100 suất quà (bao gồm tiền và hiện vật) cho các gia đình nghèo tại các xã Đông Sơn, Hòa Bình, Tân Dương (huyện Thủy Nguyên), phường Hạ Lý, Trại Chuối (quận Hồng Bàng).

Công ty CP XNK Quảng Bình định kỳ tổ chức các buổi hoạt động nhỏ mang quà đến cho các cháu thiệt thòi tại Trung tâm Lao động Thanh Xuân (Hải An, Hải Phòng)

## Ủng hộ trên báo chí

Công ty CP XNK Quảng Bình ủng hộ cho các trường hợp khó khăn đặc biệt được đăng tải trên báo Dân trí.

## Các chương trình từ thiện

Ngày 21/12/2019, phối hợp cùng Thiền viện Sa Pa, Công ty CP XNK Quảng Bình tổ chức chương trình từ thiện tại bản Sâu Chua, Sa Pa, Lào Cai.

Bản Sâu Chua nằm trên những ngọn đồi cao và sau những con đường dốc quanh co – cách thị trấn Sa Pa khoảng 6km, do vị trí địa lý, nhiệt độ ở đây lúc nào cũng thấp hơn Sa Pa khoảng 2 độ C. Vì vậy, vào mùa đông, Sâu Chua đón cái lạnh giá buốt hơn và đón tuyết sớm hơn những nơi khác nếu nhiệt độ giảm sâu. 18 gia đình của bản, gia đình nào cũng đông người, gia đình đông nhất lên đến 14 người cùng chung sống, sinh hoạt. Những gia đình vợ chồng vẫn còn trẻ măng, đã có 3 – 4 người con. Điều đó làm Sâu Chua mãi không vượt qua được cái nghèo, trẻ con ở Sâu Chua ít khi được ăn no mặc ấm. Tại đây, đoàn từ thiện Công ty CP XNK Quảng Bình trao 18 suất quà cho các gia đình của bản, bao gồm ủng, suất quà Tết, quần áo ấm đã được phân loại theo độ tuổi của từng gia đình.





# 8

**Báo cáo tài chính  
hợp nhất năm 2019**





CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH  
Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                               | <u>TRANG</u> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                      | 02-03        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP                     | 04           |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT                 | 05-06        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 07           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT           | 08-09        |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT        | 10-42        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Mạnh Tuấn      | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoàng Lâm      | Thành viên |
| Bà Đinh Thị Phượng        | Thành viên |

**Ban Giám đốc**

|                           |               |
|---------------------------|---------------|
| Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | Tổng Giám đốc |
|---------------------------|---------------|

**Ban Kiểm soát**

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Bà Đặng Thị Phương Thảo   | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang | Thành viên |
| Bà Trần Thị Thu Trang     | Thành viên |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



**Nguyễn Thị Thanh Hương**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2020





Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình  
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam  
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588  
Fax: (+84 24) 3868 6248  
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 324 /BCKT/TC/VN8

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 03 năm 2020, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Lưu Quốc Thái  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 0155-2018-126-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Mai Quang Hiệp  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số: 1320-2018-126-1

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01-DN  
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND        | 01/01/2019<br>VND        |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |             | <b>773.651.060.805</b>   | <b>973.554.889.169</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>22.002.756.461</b>    | <b>24.337.271.891</b>    |
| 1. Tiền                                       | 111        |             | 22.002.756.461           | 24.337.271.891           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>10.000.000.000</b>    | <b>10.000.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        |             | 10.000.000.000           | 10.000.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>727.703.224.974</b>   | <b>846.822.737.614</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | 7           | 465.613.685.620          | 732.715.666.375          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | 8           | 262.818.404.259          | 112.327.218.292          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135        | 9           | 7.000.000.000            | -                        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | 10          | 4.635.042.532            | 18.675.606.238           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137        |             | (12.363.907.437)         | (16.895.753.291)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>12</b>   | <b>9.812.964.256</b>     | <b>81.237.668.703</b>    |
| 1. Hàng tồn kho                               | 141        |             | 9.812.964.256            | 81.237.668.703           |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>4.132.115.114</b>     | <b>11.157.210.961</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | 16          | 409.128.431              | 10.989.395.001           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        | 152        |             | 3.722.246.983            | 167.815.960              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 153        | 20          | 739.700                  | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> |             | <b>774.247.327.401</b>   | <b>977.003.356.327</b>   |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>233.670.530.875</b>   | <b>344.657.180.234</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | 14          | 151.268.880.875          | 255.358.780.153          |
| - Nguyên giá                                  | 222        |             | 181.230.007.167          | 305.226.057.043          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 223        |             | (29.961.126.292)         | (49.867.276.890)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | 15          | 82.401.650.000           | 89.298.400.081           |
| - Nguyên giá                                  | 228        |             | 82.401.650.000           | 89.347.927.909           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                      | 229        |             | -                        | (49.527.828)             |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> | <b>13</b>   | <b>1.203.262.182</b>     | <b>2.993.965.222</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 242        |             | 1.203.262.182            | 2.993.965.222            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>244.114.121.482</b>   | <b>330.064.637.803</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    | 252        |             | 107.806.228.732          | 107.373.624.546          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 253        |             | 233.503.969.597          | 234.503.969.597          |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254        |             | (97.196.076.847)         | (11.812.956.340)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>295.259.412.862</b>   | <b>299.287.573.068</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | 16          | 287.805.875.611          | 299.287.573.068          |
| 2. Lợi thế thương mại                         | 269        |             | 7.453.537.251            | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>    | <b>270</b> |             | <b>1.547.898.388.206</b> | <b>1.950.558.245.496</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND        | 01/01/2019<br>VND        |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>830.520.339.708</b>   | <b>1.062.442.908.405</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>690.242.457.369</b>   | <b>768.765.123.132</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 18          | 123.745.717.691          | 193.010.747.295          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 19          | 282.732.269.242          | 181.686.420.640          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 20          | 4.544.550.415            | 3.873.963.970            |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 126.637.305              | 328.209.559              |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        |             | -                        | 430.663.937              |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 21          | 34.794.058.602           | 122.322.984              |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 22          | 236.522.999.977          | 384.364.029.550          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 7.776.224.137            | 4.948.765.197            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>140.277.882.339</b>   | <b>293.677.785.273</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 22          | 132.060.166.591          | 289.603.800.000          |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 341        | 34.b        | 8.217.715.748            | 4.073.985.273            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>717.378.048.498</b>   | <b>888.115.337.091</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>717.378.048.498</b>   | <b>888.115.337.091</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 693.299.280.000          | 693.299.280.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 693.299.280.000          | 693.299.280.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | (3.249.100.000)          | (3.249.100.000)          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 15.692.449.297           | 9.761.921.400            |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 4.582.859.832            | 186.277.279.890          |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a       |             | 177.694.379.607          | 126.972.001.096          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | (173.111.519.775)        | 59.305.278.794           |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              | 429        |             | 7.052.559.369            | 2.025.955.801            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>1.547.898.388.206</b> | <b>1.950.558.245.496</b> |

  
Bùi Thái Huyền  
Người lập

  
Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

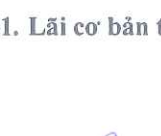
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2019<br>VND          | Năm 2018<br>VND          |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                              | <b>01</b> | <b>25</b>   | <b>1.431.065.001.206</b> | <b>2.186.512.434.406</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                               | 02        |             | -                        | -                        |
| <b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>             | <b>10</b> |             | <b>1.431.065.001.206</b> | <b>2.186.512.434.406</b> |
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>                                                    | <b>11</b> | <b>26</b>   | <b>1.413.785.252.692</b> | <b>2.110.560.798.342</b> |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>            | <b>20</b> |             | <b>17.279.748.514</b>    | <b>75.951.636.064</b>    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                              | 21        | 27          | 9.123.259.402            | 20.369.914.905           |
| 7. Chi phí tài chính                                                          | 22        | 28          | 166.269.526.966          | (24.240.531.820)         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                     | 23        |             | 45.201.379.076           | 71.610.243.240           |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                        | 24        |             | 432.604.186              | 110.673.794              |
| 9. Chi phí bán hàng                                                           | 25        | 29          | 14.238.969.662           | 19.223.456.273           |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26        | 30          | 12.393.011.084           | 29.164.690.356           |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))</b> | <b>30</b> |             | <b>(166.065.895.610)</b> | <b>72.284.609.954</b>    |
| 12. Thu nhập khác                                                             | 31        | 31          | 4.319.911.462            | 755.256.331              |
| 13. Chi phí khác                                                              | 32        | 32          | 6.985.922.001            | 240.971.137              |
| <b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                          | <b>40</b> |             | <b>(2.666.010.539)</b>   | <b>514.285.194</b>       |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                       | <b>50</b> |             | <b>(168.731.906.149)</b> | <b>72.798.895.148</b>    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                              | 51        | 33          | 1.475.987.697            | 13.467.660.553           |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                               | 52        |             | 4.065.507.586            | -                        |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>             | <b>60</b> |             | <b>(174.273.401.432)</b> | <b>59.331.234.595</b>    |
| <b>19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ</b>                                  | <b>61</b> |             | <b>(173.111.519.775)</b> | <b>59.305.278.794</b>    |
| <b>20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát</b>                     | <b>62</b> |             | <b>(1.161.881.657)</b>   | <b>25.955.801</b>        |
| <b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                           | <b>70</b> | <b>35</b>   | <b>(2.514)</b>           | <b>856</b>               |

  
Bùi Thái Huyền  
Người lập

  
Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019<br>VND   | Năm 2018<br>VND  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |       |             |                   |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | (168.731.906.149) | 72.798.895.148   |
| 6. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                   |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02    |             | 14.619.607.439    | 22.520.198.667   |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | 81.242.389.096    | (87.399.975.864) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    |             | (125.818.392)     | (94.288.263)     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | 15.752.891.987    | (12.942.083.582) |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | 45.201.379.076    | 71.610.243.240   |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    |             | 4.265.066.253     | -                |
| 13. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                | 08    |             | (7.776.390.690)   | 66.492.989.346   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (16.842.698.493)  | (5.116.732.991)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | 369.446.593       | 62.948.888.948   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 111.139.721.090   | 154.657.755.852  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 10.087.930.105    | 2.415.062.094    |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | (14.753.468.372)  | (71.885.201.198) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (4.458.924.481)   | (2.000.000.000)  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | (137.805.000)     | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | 77.627.810.752    | 207.512.762.051  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |       |             |                   |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     | 21    |             | (21.636.831.728)  | (15.159.242.909) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  | 22    |             | 1.272.727.273     | -                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | (7.000.000.000)   | (729.741.115)    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | -                 | 12.773.281.900   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             | (9.800.000.000)   | (1.000.000.000)  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             | 177.800.005.248   | 67.224.400.000   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 973.147.277       | 7.876.327.147    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | 141.609.048.070   | 70.985.025.023   |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số | Thuyết minh | Năm 2019<br>VND   | Năm 2018<br>VND   |
|----------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31    |             | 6.000.000.000     | 2.000.000.000     |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                          | 33    |             | 88.042.927.784    | 260.936.703.010   |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                         | 34    |             | (315.613.662.868) | (581.385.285.441) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                   | 40    |             | (221.570.735.084) | (318.448.582.431) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)                  | 50    |             | (2.333.876.262)   | (39.950.795.357)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                               | 60    |             | 24.337.271.891    | 64.283.124.830    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61    |             | (639.168)         | 4.942.418         |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)                | 70    | 5           | 22.002.756.461    | 24.337.271.891    |

Bùi Thái Huyền  
Người lập

Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007 đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 05 tháng 04 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 693.299.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón DAP và các sản phẩm hóa chất phục vụ cho sản xuất phân bón trong nước. Đồng thời, Công ty cung cấp các dịch vụ về kho bãi ngoại quan và các dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gặp nhiều khó khăn. Hoạt động kinh doanh phân bón tiếp tục ảm đạm do nguồn cung đã vượt quá nhu cầu thị trường. Hoạt động cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa qua thị trường Trung Quốc giảm do những rào cản về tiêu chuẩn đối với hàng hóa nhập khẩu do phía Trung Quốc đề ra đã có phần khắt khe hơn. Hoạt động dịch vụ cảng cạn ICD từng là điểm sáng về kỳ vọng hoạt động kinh doanh trong năm 2018 thì nay liên tục gặp nhiều khó khăn. Hoạt động của Công ty Cổ phần Transworld QBV ICD bị đình trệ, doanh thu không bù đắp đủ chi phí khiến lỗ lũy kế đã vượt vốn điều lệ. Công ty phải thực hiện tài trợ một phần vốn để phục vụ việc đóng cửa hoạt động của Công ty này do phía đối tác là Công ty Transworld GLS không thể tiếp tục tham gia điều hành. Bên cạnh đó, những diễn biến khó lường về tình hình thị trường chứng khoán đối với mã chứng khoán DDV đã khiến Công ty phải tiếp tục trích lập dự phòng gần 100 tỷ đồng vào kết quả kinh doanh năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

| Tên công ty                                   | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                      |
|-----------------------------------------------|--------------|---------------|------------------------|-------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Transworld QBV ICD            | Hải Phòng    | 54,00%        | 54,00%                 | Dịch vụ cảng và hoạt động hỗ trợ xuất nhập khẩu |
| Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ | Hải Phòng    | 98,63%        | 98,63%                 | Dịch vụ cảng và hoạt động hỗ trợ xuất nhập khẩu |

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

| Tên công ty                                       | Trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính            |
|---------------------------------------------------|--------------|---------------|------------------------|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất | Hà Nội       | 36,29%        | 36,29%                 | Thương mại hóa chất sản xuất phân bón |

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- |                                   |         |     |
|-----------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 40 | năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 10 | năm |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**Doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2019            | 01/01/2019            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 4.502.335.764         | 1.333.991.662         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 17.500.420.697        | 23.003.280.229        |
|                                 | <b>22.002.756.461</b> | <b>24.337.271.891</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|  | 31/12/2019     |                | 01/01/2019     |                |
|--|----------------|----------------|----------------|----------------|
|  | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ |
|  | VND            | VND            | VND            | VND            |
|  | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
|  | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |

Triền gửi có kỳ hạn

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                              | 31/12/2019      |                                                      | 01/01/2019      |                                                      |
|----------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------------|
|                                              | Giá gốc         | Giá trị xác định lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc         | Giá trị xác định lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
|                                              | VND             | VND                                                  | VND             | VND                                                  |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 105.881.626.363 | 107.806.228.732                                      | 105.881.626.363 | 107.373.624.546                                      |
| Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất | 105.881.626.363 | 107.806.228.732                                      | 105.881.626.363 | 107.373.624.546                                      |
| Đầu tư vào đơn vị khác                       | 233.503.969.597 | 136.307.892.750                                      | 234.503.969.597 | 222.691.013.257                                      |
| Công ty CP Transworld QBV ICD                | -               | -                                                    | 1.000.000.000   | 608.885.557                                          |
| Công ty CP DAP - Vinachem                    | 233.503.969.597 | 136.307.892.750                                      | 233.503.969.597 | 222.082.127.700                                      |
|                                              | 339.385.595.960 | 244.114.121.482                                      | 340.385.595.960 | 330.064.637.803                                      |
|                                              |                 |                                                      |                 | (11.812.956.340)                                     |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                  | 31/12/2019      | 01/01/2019      |
|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                  | VND             | VND             |
| Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Nhật Thụy | 77.829.055.817  | 96.304.016.189  |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Tân Bình Phú           | 47.575.714.588  | 141.040.914.588 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn             | 134.055.015.854 | 183.984.157.749 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Nội                 | 189.990.588.216 | 192.700.798.791 |
| Công ty SW Intertrade Trading                    | -               | 51.950.867.729  |
| Các khoản phải thu khách hàng khác               | 16.163.311.145  | 66.734.911.329  |
|                                                  | 465.613.685.620 | 732.715.666.375 |

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                      | 31/12/2019      |                 | 01/01/2019      |                 |
|------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                      | Giá trị         | Dự phòng        | Giá trị         | Dự phòng        |
|                                                      | VND             | VND             | VND             | VND             |
| Công ty CP Phát triển                                | 483.472.047     | -               | 59.765.883.691  | -               |
| Phân bón Đình Vũ                                     | -               | -               | 13.261.000.000  | -               |
| Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Việt Đức   | -               | -               | -               | -               |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phân bón Lào Cai | 90.172.060.000  | -               | -               | -               |
| Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu EAG             | 153.000.000.000 | -               | -               | -               |
| Trả trước khác                                       | 19.162.872.212  | (3.126.078.138) | 39.300.334.601  | (2.270.120.856) |
|                                                      | 262.818.404.259 | (3.126.078.138) | 112.327.218.292 | (2.270.120.856) |

9 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

|                       | 31/12/2019    | 01/01/2019 |
|-----------------------|---------------|------------|
|                       | VND           | VND        |
| Ông Nguyễn Văn Thục   | 3.000.000.000 | -          |
| Ông Nguyễn Mạnh Tuyên | 2.000.000.000 | -          |
| Ông Nguyễn Mạnh Tuyên | 2.000.000.000 | -          |
|                       | 7.000.000.000 | -          |

Các hợp đồng cho vay số 001/2019/HĐV-QBDV ICD, 002/2019/HĐV-QBDV ICD, 003/2019/HĐV-QBDV ICD ngày 30/12/2019 với số tiền cho vay lần lượt là 3.000.000.000 đồng; 2.000.000.000 đồng; 2.000.000.000 đồng; lãi suất: 6%/ năm; thời hạn cho vay 01 tháng.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

10 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                        | 31/12/2019           |          | 01/01/2019            |          |
|----------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                        | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                                        | VND                  | VND      | VND                   | VND      |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 291.863.014          | -        | 437.299.058           | -        |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội            | 29.815.600           | -        | -                     | -        |
| Tạm ứng                                | -                    | -        | 443.242.534           | -        |
| Ký cược, ký quỹ                        | 3.911.103.000        | -        | 17.562.088.000        | -        |
| Phải thu khác                          | 402.260.918          | -        | 232.976.646           | -        |
|                                        | <b>4.635.042.532</b> | <b>-</b> | <b>18.675.606.238</b> | <b>-</b> |

11 . NỢ XẤU

|                                                                                                             | 31/12/2019            |                        | 01/01/2019            |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                             | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                             | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                       |                        |                       |                        |
| Công ty CP DAP2-Vinachem                                                                                    | 11.580.396.278        | 5.968.630.760          | 24.979.252.490        | 12.489.626.245         |
| Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm                                                                                | 4.465.825.912         | 1.339.747.774          | 4.540.241.712         | 2.270.120.856          |
| Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Spotlight                                                                      | 2.863.598.538         | -                      | 2.863.598.538         | 1.431.799.269          |
| Đối tượng khác                                                                                              | 1.007.087.917         | 244.622.674            | 1.407.087.917         | 702.880.996            |
|                                                                                                             | <b>19.916.908.645</b> | <b>7.553.001.208</b>   | <b>33.790.180.657</b> | <b>16.894.427.366</b>  |

12 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2019           |          | 01/01/2019            |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                  | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 1.890.000            | -        | 19.705.961.678        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | -                    | -        | 140.348.678           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                    | -        | 6.143.272.198         | -        |
| Thành phẩm                          | -                    | -        | 30.863.582.167        | -        |
| Hàng hoá                            | 9.811.074.256        | -        | 24.384.503.982        | -        |
|                                     | <b>9.812.964.256</b> | <b>-</b> | <b>81.237.668.703</b> | <b>-</b> |

13 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

|                                        | 31/12/2019           |                      | 01/01/2019 |     |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|------------|-----|
|                                        | VND                  | VND                  | VND        | VND |
|                                        | VND                  | VND                  | VND        | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang                | 1.203.262.182        | 2.993.965.222        |            |     |
| Dự án Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên | 868.862.182          | 868.862.182          |            |     |
| Dự án Kho Ngoại quan Đình Vũ           | 143.750.000          | 2.125.103.040        |            |     |
| Dự án Trung tâm thương mại Quảng Bình  | 190.650.000          | -                    |            |     |
|                                        | <b>1.203.262.182</b> | <b>2.993.965.222</b> |            |     |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                   | 31/12/2019             |          | 01/01/2019           |          |
|-----------------------------------|------------------------|----------|----------------------|----------|
|                                   | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
|                                   | VND                    | VND      | VND                  | VND      |
| Nguyên giá                        |                        |          |                      |          |
| Tại ngày 01/01/2019               | 204.998.661.033        | -        | 69.290.112.891       | -        |
| Mua sắm                           | 302.631.929            | -        | 6.767.032.727        | -        |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 8.167.670.040          | -        | -                    | -        |
| Tăng do sở hữu công ty con        | 72.912.000             | -        | -                    | -        |
| Phân loại lại                     | (15.683.894.595)       | -        | (242.750.948)        | -        |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -        | -                    | -        |
| Giảm do thoái vốn tại Công ty con | (67.706.400.129)       | -        | (68.558.043.534)     | -        |
| Tại ngày 31/12/2019               | <b>130.151.580.278</b> | <b>-</b> | <b>7.256.351.136</b> | <b>-</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế            |                        |          |                      |          |
| Tại ngày 01/01/2019               | 30.957.893.518         | -        | 9.158.479.862        | -        |
| Trích khấu hao                    | 9.121.912.643          | -        | 1.751.421.307        | -        |
| Tăng do sở hữu công ty con        | 8.663.200              | -        | -                    | -        |
| Phân loại lại                     | (2.432.918.536)        | -        | (39.025.100)         | -        |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -        | -                    | -        |
| Giảm do thoái vốn tại Công ty con | (19.585.354.273)       | -        | (10.331.910.859)     | -        |
| Tại ngày 31/12/2019               | <b>18.070.196.552</b>  | <b>-</b> | <b>538.965.210</b>   | <b>-</b> |
| Giá trị còn lại                   |                        |          |                      |          |
| Tại ngày 01/01/2019               | 174.040.767.515        | -        | 60.131.633.029       | -        |
| Tại ngày 31/12/2019               | <b>112.081.383.726</b> | <b>-</b> | <b>6.717.385.926</b> | <b>-</b> |

|                                 | 31/12/2019             |          | 01/01/2019             |          |
|---------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                 | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                 | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3.993.087.638          | -        | 152.120.000            | -        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 26.944.195.481         | -        | 8.038.080.072          | -        |
| Máy móc, thiết bị               | 69.290.112.891         | -        | 6.767.032.727          | -        |
| Cộng                            | <b>305.226.057.043</b> | <b>-</b> | <b>15.259.864.728</b>  | <b>-</b> |
|                                 | <b>181.230.007.167</b> | <b>-</b> | <b>181.230.007.167</b> | <b>-</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

## Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 15 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Giá trị quyền sử<br>dụng đất<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------------------|
| Nguyên giá                    |                                     |
| Tại ngày 01/01/2019           | 89.347.927.909                      |
| Giảm do thanh lý khoản đầu tư | (6.946.277.909)                     |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>    | <b>82.401.650.000</b>               |
| Giá trị hao mòn lũy kế        |                                     |
| Tại ngày 01/01/2019           | 49.527.828                          |
| Trích khấu hao                | 55.718.807                          |
| Giảm do thanh lý khoản đầu tư | (105.246.635)                       |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                     |
| Tại ngày 01/01/2019           | 89.298.400.081                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>    | <b>82.401.650.000</b>               |

## 16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|                                                   | 31/12/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) <b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>              |                        |                        |
| Chi phí thuê đất tại Đình Vũ                      | -                      | 7.770.752.676          |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định                  | -                      | 137.175.480            |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                         | 221.498.501            | 2.287.292.583          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                   | 187.629.930            | 794.174.262            |
|                                                   | <b>409.128.431</b>     | <b>10.989.395.001</b>  |
| b) <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>               |                        |                        |
| Chi phí thuê đất tại Đình Vũ                      | 285.348.231.545        | 280.063.064.273        |
| Chi phí thuê đất tại Thủy Nguyên, Hải Phòng       | -                      | 6.621.555.172          |
| Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất | 1.033.325.265          | 8.421.969.494          |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định              | -                      | 1.700.044.096          |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                         | 125.835.323            | 1.482.920.206          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                    | 1.298.483.478          | 998.019.827            |
|                                                   | <b>287.805.875.611</b> | <b>299.287.573.068</b> |

## 17 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

|                                                                        | 31/12/2019<br>VND    | 01/01/2019<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con trong năm | 7.453.537.251        | -                 |
|                                                                        | <b>7.453.537.251</b> | <b>-</b>          |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

## Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                  | 31/12/2019             |                           | 01/01/2019             |                           |
|----------------------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                  | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng trả<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng trả<br>VND |
| Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương | 92.668.333.224         | 92.668.333.224            | 159.911.682.567        | 159.911.682.567           |
| Fagro International Trading Fze  | 9.635.322.438          | 9.635.322.438             | 12.357.170.476         | 12.357.170.476            |
| Các khoản phải trả khác          | 21.442.062.029         | 21.442.062.029            | 20.741.894.252         | 20.741.894.252            |
|                                  | <b>123.745.717.691</b> | <b>123.745.717.691</b>    | <b>193.010.747.295</b> | <b>193.010.747.295</b>    |

## 19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                           | 31/12/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ông Bùi Tổ Minh (Tiền đặt cọc mua cổ phần Vinachimex) (1) | 85.511.700.000         | 85.511.700.000         |
| Công ty CP Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More        | 94.000.000.000         | 94.000.000.000         |
| Tổng Công ty Thiết bị Điện Việt Nam                       | 100.000.000.000        | -                      |
| Phải thu khác                                             | 3.220.569.242          | 2.174.720.640          |
|                                                           | <b>282.732.269.242</b> | <b>181.686.420.640</b> |

- (1) Theo hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần số 03-2017/HĐ-ĐC ngày 14/12/2017 giữa Công ty và cá nhân ông Bùi Tổ Minh, Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình sẽ chuyển nhượng 2.794.500 cổ phần tại Công ty CP Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất cho cá nhân Ông Bùi Tổ Minh sau khi hết thời hạn hạn chế chuyển nhượng. Số tiền nhận đặt cọc là toàn bộ giá trị giao dịch mua bán giữa 2 bên.
- (2) Theo hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần ngày 29/11/2018 giữa Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình và Công ty CP Đầu tư nước sạch và Môi trường Eco&More về việc chuyển nhượng một phần cổ phần mà Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình đang nắm giữ tại Công ty CP Dap - Vinachem. Thời gian dự kiến chuyển nhượng được thực hiện trong quý 1/2020
- (3) Theo hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng cổ phần ngày 17/10/2019 giữa Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình và Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam về việc chuyển nhượng một phần cổ phần mà Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình đang nắm giữ tại Công ty CP Dap - Vinachem. Thời gian dự kiến chuyển nhượng được thực hiện trong quý 1/2020.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

|                                        | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|----------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | VND                 | VND                 | VND                   | VND                      | VND                  | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   | 69.788.679          | 1.916.481.301         | 1.927.549.224            | -                    | 58.720.756           |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                   | -                   | 152.966.778           | 152.966.778              | -                    | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   | 2.809.990.924       | 4.265.066.253         | 3.810.029.455            | -                    | 3.265.027.722        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | -                   | 164.559.602           | 165.137.945              | 739.700              | 161.357              |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất            | -                   | -                   | 459.229.440           | 459.229.440              | -                    | -                    |
| Các loại thuế khác                     | -                   | -                   | 523.108.000           | 523.108.000              | -                    | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | -                   | 1.220.640.580         | -                        | -                    | 1.220.640.580        |
|                                        | -                   | 2.879.779.603       | 8.702.051.954         | 7.038.020.842            | 739.700              | 4.544.550.415        |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

21 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                                                                  | 31/12/2019     | 01/01/2019  |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|
|                                                                                  | VND            | VND         |
| Kinh phí công đoàn                                                               | 33.374.824     | 92.295.184  |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                    | 155.000.000    | -           |
| Phải trả lãi vay Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Hải Phòng                         | 9.207.945.205  | -           |
| Phải trả lãi vay Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Thủ đô                            | 12.275.047.945 | -           |
| Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng              | 9.395.581.491  | -           |
| Phải trả lãi đặt cọc mua cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam | 2.498.630.137  | -           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                | 1.228.479.000  | 30.027.800  |
|                                                                                  | 34.794.058.602 | 122.322.984 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                                                | 01/01/2019      |                    | Trong năm       |                 | 31/12/2019      |                    |
|----------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------|
|                                                                | Giá trị         | Số có khả năng trả | Tăng            | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả |
|                                                                | VND             | VND                | VND             | VND             | VND             | VND                |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                           |                 |                    |                 |                 |                 |                    |
| Vay ngắn hạn                                                   | 359.962.989.550 | 359.962.989.550    | 78.533.927.898  | 239.696.917.448 | 198.800.000.000 | 198.800.000.000    |
| - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đức <sup>(1)</sup>       | 185.800.000.000 | 185.800.000.000    | -               | 107.000.000.000 | 78.800.000.000  | 78.800.000.000     |
| - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng <sup>(2)</sup> | 120.000.000.000 | 120.000.000.000    | -               | -               | 120.000.000.000 | 120.000.000.000    |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hải Phòng           | -               | -                  | 11.386.433.800  | 11.386.433.800  | -               | -                  |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Hải Phòng              | 49.500.000.000  | 49.500.000.000     | 66.427.494.098  | 115.927.494.098 | -               | -                  |
| - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng             | 2.966.400.000   | 2.966.400.000      | -               | 2.966.400.000   | -               | -                  |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hải Phòng           | 1.696.589.550   | 1.696.589.550      | -               | 1.696.589.550   | -               | -                  |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn                    | 24.401.040.000  | 24.401.040.000     | 25.782.999.977  | 12.461.040.000  | 37.722.999.977  | 37.722.999.977     |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả                                  | 374.640.000     | 374.640.000        | -               | 374.640.000     | -               | -                  |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng                       | 23.880.000.000  | 23.880.000.000     | 23.880.000.000  | 11.940.000.000  | 35.820.000.000  | 35.820.000.000     |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng           | -               | -                  | 1.902.999.977   | -               | 1.902.999.977   | 1.902.999.977      |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng                     | 146.400.000     | 146.400.000        | -               | 146.400.000     | -               | -                  |
| - Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hải Phòng             | 384.364.029.550 | 384.364.029.550    | 104.316.927.875 | 252.157.957.448 | 236.522.999.977 | 236.522.999.977    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

|                                                                     | 01/01/2019      |                    | Trong năm     |                 | 31/12/2019      |                    |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|---------------|-----------------|-----------------|--------------------|
|                                                                     | Giá trị         | Số có khả năng trả | Tăng          | Giảm            | Giá trị         | Số có khả năng trả |
|                                                                     | VND             | VND                | VND           | VND             | VND             | VND                |
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                                 |                 |                    |               |                 |                 |                    |
| Vay dài hạn                                                         | -               | -                  | -             | -               | -               | -                  |
| - Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn <sup>(6)</sup>                     | 140.000.000.000 | 140.000.000.000    | -             | 140.000.000.000 | -               | -                  |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Phòng                            | 374.640.000     | 374.640.000        | -             | 374.640.000     | -               | -                  |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng <sup>(3)</sup> | 173.300.000.000 | 173.300.000.000    | -             | 11.940.000.000  | 161.360.000.000 | 161.360.000.000    |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng <sup>(4)</sup>           | -               | -                  | 9.508.999.886 | 1.085.833.318   | 8.423.166.568   | 8.423.166.568      |
| - Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Hải Phòng <sup>(9)</sup>   | 330.200.000     | 330.200.000        | -             | 330.200.000     | -               | -                  |
|                                                                     | 314.004.840.000 | 314.004.840.000    | 9.508.999.886 | 153.730.673.318 | 169.783.166.568 | 169.783.166.568    |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                            | 24.401.040.000  | 24.401.040.000     |               |                 | 37.722.999.977  | 37.722.999.977     |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                   | 289.603.800.000 | 289.603.800.000    |               |                 | 132.060.166.591 | 132.060.166.591    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:  
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng vay                                      | Hạn mức         | Mục đích vay                                      | Thời hạn vay                                | Lãi suất vay                                                                                            | Dư nợ tại 31/12/2018 | Phương thức đảm bảo tiền vay        |
|-----|-------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| 1 . | Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức              |                 |                                                   |                                             |                                                                                                         |                      |                                     |
| -   | Hợp đồng tín dụng số 1483-LAV-2017000111 ngày 06/01/2017    | 400.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh | Hợp đồng có hiệu lực đến hết 31/12/2017     | Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng | 78.800.000.000       | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
| 2 . | Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng               |                 |                                                   |                                             |                                                                                                         |                      |                                     |
| -   | Hợp đồng tín dụng số 2111-LAV201700161/HĐTD ngày 18/04/2017 | 120.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh | Hợp đồng có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký | Lãi suất được quy định theo từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng  | 120.000.000.000      | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản |
|     |                                                             |                 |                                                   |                                             |                                                                                                         | 198.800.000.000      |                                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:  
Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| STT | Ngân hàng/Hợp đồng vay                                              | Hạn mức         | Mục đích vay                                                                        | Thời hạn vay                                                                                          | Lãi suất vay                                                                                          | Dư nợ tại ngày 31/12/2018 | Phương thức đảm bảo tiền vay                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 3 . | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng                  |                 |                                                                                     |                                                                                                       |                                                                                                       |                           |                                                           |
| -   | Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT160-QBS-ICD ngày 18/01/2015 | 231.495.000.000 | Thanh toán chi phí đầu tư của Dự án Trung tâm kho bãi tổng hợp Quảng Bình - Đình Vũ | 120 tháng kể từ ngày giải ngân                                                                        | Lãi suất cho vay của khoản nợ được quy định theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần    | 161.360.000.000           | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản                       |
| 4 . | Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng                     |                 |                                                                                     |                                                                                                       |                                                                                                       |                           |                                                           |
| -   | Hợp đồng tín dụng số 82/2019/HĐTD/THU/01 ngày 13/02/2019            | 2.009.000.000   | Thanh toán tiền mua xe ô tô Mercedes-Benz S450 và Phí bảo hiểm an tâm tính dụng     | 60 tháng đối với khoản vay ô tô và 36 tháng đối với khoản vay thanh toán phí bảo hiểm an tâm tín dụng | Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng | 1.673.166.670             | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay |
| -   | Hợp đồng tín dụng số 82/2019/HĐTD/THU/02 ngày 09/05/2019            | 7.499.999.886   | Thanh toán tiền mua xe nâng Container Kalmar 15LA - 1570                            | 60 tháng kể từ ngày giải ngân                                                                         | Lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng | 6.749.999.898             | Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay |
|     |                                                                     |                 |                                                                                     |                                                                                                       |                                                                                                       | 169.783.166.568           |                                                           |
|     |                                                                     |                 |                                                                                     |                                                                                                       |                                                                                                       | 37.722.999.977            |                                                           |
|     |                                                                     |                 |                                                                                     |                                                                                                       |                                                                                                       | 132.060.166.591           |                                                           |

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

|                                                      | 31/12/2019          |                         |                           |                            |
|------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|---------------------------|----------------------------|
|                                                      | Số dư nợ gốc<br>VND | Số dư nợ quá hạn<br>VND | Thời gian quá hạn<br>Ngày | Lãi chưa thanh toán<br>VND |
|                                                      | 8.423.166.568       | 210.740.000.000         |                           |                            |
| Vay ngân hàng                                        |                     |                         |                           |                            |
| - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức     | -                   | 78.800.000.000          | 74                        | 30.729.138.907             |
| - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng      | -                   | 120.000.000.000         | 161                       | 12.275.047.945             |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng | 8.423.166.568       | 11.940.000.000          | Từ 7 ngày đến 160 ngày    | 9.207.945.205              |
|                                                      |                     |                         |                           | 9.246.145.757              |
|                                                      |                     | 210.740.000.000         |                           | 30.729.138.907             |
|                                                      |                     |                         |                           | 3.078.000.115              |

MẪU SỐ B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu<br>VND |  | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND |  | Quỹ đầu tư phát triển<br>VND |  | Lợi nhuận chưa phân phối<br>VND |  | Lợi ích cổ đông không kiểm soát<br>VND |  | Cộng<br>VND       |  |
|---------------------------------------|----------------------------------|--|-----------------------------|--|------------------------------|--|---------------------------------|--|----------------------------------------|--|-------------------|--|
|                                       | VND                              |  | VND                         |  | VND                          |  | VND                             |  | VND                                    |  | VND               |  |
| Năm 2018                              | 693.299.280.000                  |  | (3.249.100.000)             |  | 9.761.921.400                |  | 109.294.735.617                 |  | -                                      |  | 809.106.837.017   |  |
| Tại ngày 01/01/2018                   | -                                |  | -                           |  | -                            |  | -                               |  | 2.000.000.000                          |  | 2.000.000.000     |  |
| Tăng vốn trong năm trước              | -                                |  | -                           |  | -                            |  | 59.305.278.794                  |  | 25.955.801                             |  | 59.331.234.595    |  |
| Lãi trong năm trước                   | -                                |  | -                           |  | -                            |  | 1.381.324.389                   |  | -                                      |  | 1.381.324.389     |  |
| Lợi nhuận từ liên doanh liên kết      | -                                |  | -                           |  | -                            |  | 16.295.941.090                  |  | -                                      |  | 16.295.941.090    |  |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư    | -                                |  | -                           |  | -                            |  | 186.277.279.890                 |  | 2.025.955.801                          |  | 888.115.337.091   |  |
| Tại ngày 31/12/2018                   | 693.299.280.000                  |  | (3.249.100.000)             |  | 9.761.921.400                |  | 186.277.279.890                 |  | 2.025.955.801                          |  | 888.115.337.091   |  |
| Năm 2019                              | 693.299.280.000                  |  | (3.249.100.000)             |  | 9.761.921.400                |  | 186.277.279.890                 |  | 2.025.955.801                          |  | 888.115.337.091   |  |
| Tại ngày 01/01/2019                   | -                                |  | -                           |  | -                            |  | -                               |  | 6.000.000.000                          |  | 6.000.000.000     |  |
| Tăng vốn trong năm nay                | -                                |  | -                           |  | -                            |  | -                               |  | (1.161.881.657)                        |  | (174.273.401.432) |  |
| Lãi trong năm nay                     | -                                |  | -                           |  | -                            |  | (173.111.519.775)               |  | (20.000.000)                           |  | (2.985.263.940)   |  |
| Phân phối lợi nhuận                   | -                                |  | -                           |  | 5.930.527.897                |  | (8.895.791.837)                 |  | 2.273.480.534                          |  | 2.586.372.088     |  |
| Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu         | -                                |  | -                           |  | -                            |  | 312.891.554                     |  | (2.064.995.309)                        |  | (2.064.995.309)   |  |
| Thay đổi do thoái vốn tại Công ty con | -                                |  | -                           |  | -                            |  | -                               |  | 7.052.559.369                          |  | 717.378.048.498   |  |
| Tại ngày 31/12/2019                   | 693.299.280.000                  |  | (3.249.100.000)             |  | 15.692.449.297               |  | 4.582.859.832                   |  | 7.052.559.369                          |  | 717.378.048.498   |  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHCD ngày 20 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

|                                          | Tỷ lệ   |                | Số tiền         | Tỷ lệ  |
|------------------------------------------|---------|----------------|-----------------|--------|
|                                          | %       | VND            |                 | (%)    |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 100,00% | 59.305.278.974 | 01/01/2019      |        |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển              | 10,00%  | 5.930.527.897  | VND             | (%)    |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 5,00%   | 2.965.263.940  | 50.000.000.000  | 7,21%  |
| Lợi nhuận chưa phân phối                 | 85,00%  | 50.409.487.155 | 92.005.790.000  | 13,27% |
|                                          |         |                | 551.293.490.000 | 79,52% |
|                                          |         |                | 693.299.280.000 | 100%   |

|                                       |                       |  |  |  |
|---------------------------------------|-----------------------|--|--|--|
| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Ông Nguyễn Thanh Bình |  |  |  |
|                                       | Bà Nguyễn Thị Hương   |  |  |  |
|                                       | Các cổ đông khác      |  |  |  |
|                                       |                       |  |  |  |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|                           | Năm 2019        | Năm 2018        |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
|                           | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 693.299.280.000 | 693.299.280.000 |
| - Vốn góp đầu năm         | 693.299.280.000 | 693.299.280.000 |
| - Vốn góp cuối năm        | 693.299.280.000 | 693.299.280.000 |

d) Cổ phiếu

|                                       | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành   | 69.329.928 | 69.329.928 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành        | 69.329.928 | 69.329.928 |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 69.329.928 | 69.329.928 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành       | 69.329.928 | 69.329.928 |
| - Cổ phiếu phổ thông                  | 69.329.928 | 69.329.928 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000     | 10.000     |

e) Các quỹ công ty

|                       | 31/12/2019     | 01/01/2019    |
|-----------------------|----------------|---------------|
|                       | VND            | VND           |
| Quỹ đầu tư phát triển | 15.692.449.297 | 9.761.921.400 |
|                       | 15.692.449.297 | 9.761.921.400 |

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

|                     | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------|------------|------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 36.857,69  | 156.132,43 |

b) Nợ khó đòi đã xử lý

|                                                     | 31/12/2019    | 01/01/2019 |
|-----------------------------------------------------|---------------|------------|
|                                                     | VND           | VND        |
| Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu Thuận Đạt | 3.466.214.350 | -          |

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                            | Năm 2019          | Năm 2018          |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | VND               | VND               |
| Doanh thu bán hàng hóa     | 1.418.524.477.555 | 2.098.667.869.164 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 12.540.523.651    | 87.844.565.242    |
|                            | 1.431.065.001.206 | 2.186.512.434.406 |



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

## Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                 | Năm 2019                 | Năm 2018                 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                 | VND                      | VND                      |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán   | 73.435.322.355           | 99.180.959.868           |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 1.303.431.669.761        | 1.936.751.375.484        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 36.918.260.576           | 74.628.462.990           |
|                                 | <b>1.413.785.252.692</b> | <b>2.110.560.798.342</b> |

## 27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                      | Năm 2019             | Năm 2018              |
|------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                      | VND                  | VND                   |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                            | 827.711.233          | 1.823.887.380         |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm         | 6.140.709.866        | 943.796.991           |
| Lãi bán các khoản đầu tư                             | -                    | 5.639.074.952         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | -                    | 5.479.121.250         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 2.029.019.911        | 6.389.746.069         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 125.818.392          | 94.288.263            |
|                                                      | <b>9.123.259.402</b> | <b>20.369.914.905</b> |

## 28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                                                | Năm 2019               | Năm 2018                |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                                                | VND                    | VND                     |
| Lãi tiền vay                                                                   | 45.201.379.076         | 71.610.243.240          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm                                   | 16.277.124.862         | 2.530.914.475           |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính                                      | 16.334.535.585         | -                       |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                                       | 2.682.179.311          | 5.913.391.451           |
| Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 85.774.234.950         | (104.295.729.155)       |
| Chi phí tài chính khác                                                         | 73.182                 | 648.169                 |
|                                                                                | <b>166.269.526.966</b> | <b>(24.240.531.820)</b> |

## 29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                  | Năm 2019              | Năm 2018              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 113.052.445           | 224.756.749           |
| Chi phí nhân công                | 317.139.115           | 198.860.383           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 106.942.392           | 281.119.372           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 12.481.009.205        | 17.964.738.131        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.220.826.505         | 553.981.638           |
|                                  | <b>14.238.969.662</b> | <b>19.223.456.273</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

## Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## 30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                     | Năm 2019              | Năm 2018              |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 277.107.267           | 226.577.730           |
| Chi phí nhân công                   | 8.188.433.570         | 4.877.871.165         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 1.221.413.616         | 1.168.129.305         |
| Thuế, phí, lệ phí                   | 54.052.235            | 173.651.091           |
| Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | (4.531.845.854)       | 16.895.753.291        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.561.226.128         | 5.025.978.914         |
| Chi phí khác bằng tiền              | 4.622.624.122         | 796.728.860           |
|                                     | <b>12.393.011.084</b> | <b>29.164.690.356</b> |

## 31 . THU NHẬP KHÁC

|                          | Năm 2019             | Năm 2018           |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
|                          | VND                  | VND                |
| Thu nhập từ nhận tài trợ | 2.403.176.038        | -                  |
| Tiền phạt thu được       | 77.141.064           | -                  |
| Thu nhập từ xóa nợ       | 1.654.270.941        | -                  |
| Thu nhập khác            | 185.323.419          | 755.256.331        |
|                          | <b>4.319.911.462</b> | <b>755.256.331</b> |

## 32 . CHI PHÍ KHÁC

|                                                                    | Năm 2019             | Năm 2018           |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                                    | VND                  | VND                |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 246.067.635          | -                  |
| Phạt vi phạm hợp đồng                                              | 31.402.507           | -                  |
| Các khoản thuế bị truy thu                                         | 6.310.042.054        | -                  |
| Chi phí tài trợ các chính sách phúc lợi xã hội                     | 180.000.000          | -                  |
| Chi phí khác                                                       | 218.409.805          | 240.971.137        |
|                                                                    | <b>6.985.922.001</b> | <b>240.971.137</b> |

## 33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|                                              | Năm 2019      | Năm 2018       |
|----------------------------------------------|---------------|----------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.475.987.697 | 13.467.660.553 |



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

|                                                                                          | 31/12/2019           | 01/01/2019           |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                                          | VND                  | VND                  |
| Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả          | 20%                  | 20%                  |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 8.221.758.232        | 4.073.985.273        |
| Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                             | (4.042.484)          | -                    |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                                   | <b>8.217.715.748</b> | <b>4.073.985.273</b> |

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

|                                               | Năm 2019             | Năm 2018 |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------|
|                                               | VND                  | VND      |
| Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế            | 4.069.550.070        | -        |
| Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*) | (4.042.484)          | -        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>             | <b>4.065.507.586</b> | <b>-</b> |

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

|                                                 | Năm 2019          | Năm 2018       |
|-------------------------------------------------|-------------------|----------------|
|                                                 | VND               | VND            |
| Lợi nhuận sau thuế                              | (174.273.401.432) | 59.331.234.595 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | (174.273.401.432) | 59.331.234.595 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 69.329.928        | 69.329.928     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b>(2.514)</b>    | <b>856</b>     |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                                | Năm 2019               | Năm 2018               |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                  | 63.638.010.837         | 75.861.596.509         |
| Chi phí nhân công                              | 10.208.563.495         | 8.064.367.968          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 14.619.607.439         | 22.470.670.839         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 19.506.334.540         | 35.618.154.202         |
| Chi phí khác bằng tiền                         | 8.114.661.130          | 1.764.182.192          |
| <b>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b> | <b>116.087.177.441</b> | <b>143.778.971.710</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                         |                          |                          |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | 31/12/2019             |                         | 01/01/2019               |                          |
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                 |
|                                    | VND                    | VND                     | VND                      | VND                      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                         |                          |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.002.756.461         | -                       | 24.337.271.891           | -                        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 470.248.728.152        | (15.268.971.971)        | 751.391.272.613          | -                        |
| Các khoản cho vay                  | 7.000.000.000          | -                       | -                        | -                        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 10.000.000.000         | -                       | 10.000.000.000           | -                        |
| Đầu tư dài hạn                     | 233.503.969.597        | (11.812.956.340)        | 234.503.969.597          | (116.108.685.495)        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           | <b>742.755.454.210</b> | <b>(27.081.928.311)</b> | <b>1.020.232.514.101</b> | <b>(116.108.685.495)</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2019             | 01/01/2019             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 368.583.166.568        | 673.967.829.550        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 158.539.776.293        | 193.133.070.279        |
| Chi phí phải trả                  | -                      | 430.663.937            |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      | <b>527.122.942.861</b> | <b>867.531.563.766</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND    | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>         |                        |                        |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 22.002.756.461         | -                      | -                 | 22.002.756.461         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 454.979.756.181        | -                      | -                 | 454.979.756.181        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 17.000.000.000         | -                      | -                 | 17.000.000.000         |
| Đầu tư dài hạn                     | -                      | 221.691.013.257        | -                 | 221.691.013.257        |
|                                    | <b>493.982.512.642</b> | <b>221.691.013.257</b> | <b>-</b>          | <b>715.673.525.899</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>         |                        |                        |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.337.271.891         | -                      | -                 | 24.337.271.891         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 751.391.272.613        | -                      | -                 | 751.391.272.613        |
| Đầu tư ngắn hạn                    | 10.000.000.000         | -                      | -                 | 10.000.000.000         |
| Đầu tư dài hạn                     | -                      | 118.395.284.102        | -                 | 118.395.284.102        |
|                                    | <b>785.728.544.504</b> | <b>118.395.284.102</b> | <b>-</b>          | <b>904.123.828.606</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Dưới 1 năm<br>VND      | Từ 1 - 5 năm<br>VND    | Trên 5 năm<br>VND     | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2019</b>        |                        |                        |                       |                        |
| Vay và nợ                         | 236.522.999.977        | 102.040.166.591        | 30.020.000.000        | 368.583.166.568        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 158.539.776.293        | -                      | -                     | 158.539.776.293        |
|                                   | <b>395.062.776.270</b> | <b>102.040.166.591</b> | <b>30.020.000.000</b> | <b>527.122.942.861</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>        |                        |                        |                       |                        |
| Vay và nợ                         | 384.364.029.550        | 235.703.800.000        | 53.900.000.000        | 673.967.829.550        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 193.133.070.279        | -                      | -                     | 193.133.070.279        |
| Chi phí phải trả                  | 430.663.937            | -                      | -                     | 430.663.937            |
|                                   | <b>577.927.763.766</b> | <b>235.703.800.000</b> | <b>53.900.000.000</b> | <b>867.531.563.766</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón và hóa chất phục vụ sản xuất phân bón, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả kinh doanh và trong tổng tài sản của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| Mối quan hệ                                                | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>              |                 |                 |
| Công ty CP DAP - VINACHEM (*)                              | 17.534.549.850  | 121.952.060.151 |
| Công ty CP Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất Công ty liên kết | -               | 34.500.081      |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                               |                 |                 |
| Công ty CP DAP - VINACHEM (*)                              | -               | 4.552.800.000   |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận nhận được</b>                         |                 |                 |
| Công ty CP DAP - VINACHEM (*)                              | -               | 5.479.121.250   |

Số dư tại ngày kết thúc năm:

| Mối quan hệ                                                | 31/12/2019<br>VND | 01/01/2019<br>VND |
|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                 |                   |                   |
| Công ty CP DAP - VINACHEM (*)                              | -                 | 2.500.000.000     |
| <b>Phải trả người bán</b>                                  |                   |                   |
| Công ty CP Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất Công ty liên kết | -                 | 1.342.679.677     |

(\*) Bà Nguyễn Thanh Hương - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Thành viên HĐQT của Công ty CP DAP-VINACHEM.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                                | Năm 2019<br>VND | Năm 2018<br>VND |
|------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 980.324.702     | 293.103.252     |

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Bùi Thái Huyền  
Người lập

Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 03 năm 2020

Công Ty Cổ  
Phần Xuất  
Nhập Khẩu  
Quảng Bình

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình  
DN: C=VN, S=MST-0200730878, L="Số 23  
Lô 01 Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,  
Quận Hồng Bàng, Thành Phố Hải Phòng",  
O=Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu  
Quảng Bình, OU="Cổ BH, HĐQT", CN=Công  
Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Quảng Bình,  
E=huong.nguyen@quangbinhjsc.com.vn  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2020-04-01 09:31:23  
Foxit Reader Version: 9.6.0

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH  
Số:0203/2020/PKT

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc  
\*\*\*\*o0o\*\*\*\*

Hải Phòng, ngày 26 tháng 03 năm 2020

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam  
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.  
- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, tổng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQ HĐKD hợp nhất của Công ty lỗ 174,273 tỷ đồng, giảm 233,604 tỷ đồng so với năm 2018. Nguyên nhân được xác định cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu năm 2019 của Công ty đạt 1.431,065 tỷ đồng, giảm 755,447 tỷ đồng tương ứng giảm 34,55% so với năm 2018. Doanh thu hoạt động tài chính giảm 11,246 tỷ đồng so với năm 2018. Chi phí khác tăng 6,745 tỷ đồng so với năm 2018.
- Tổng giá vốn hàng bán giảm 696,775 tỷ đồng, tương ứng giảm 33,01% so với năm 2018. Chi phí tài chính tăng 190,510 tỷ đồng tương ứng tăng 785,92% so với năm 2018 do trong năm 2019 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty CP DAP-VINACHEM và giao dịch giảm giá cổ phiếu Công ty CP Xuất nhập khẩu Cát Long. Thu nhập khác tăng 3,564 tỷ đồng.

Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2019 giảm 233,605 tỷ đồng tương ứng giảm 393,73% so với năm 2018.



Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính  
giải trình lên HOSE và UBCKNN về số liệu lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả  
kinh doanh hợp nhất năm 2019 của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK QUẢNG BÌNH



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thanh Hương

